

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi thuế suất nhập khẩu ưu đãi của một số nhóm mặt hàng để thực hiện Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị quyết số 977/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;*

*Căn cứ Nghị Quyết 71/2006/QH11 về việc phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Điều 11 Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Sửa đổi thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi một số nhóm mặt hàng quy định tại Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thành các mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới quy định tại Danh mục sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) của Việt Nam, áp dụng cho các Tờ khai hàng hoá nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 11/01/2007.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT/BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG***(đã ký)***Trương Chí Trung**

**DANH MỤC SỬA ĐỔI THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU MỘT SỐ NHÓM MẶT  
HÀNG TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2006/QĐ-BTC  
ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất (%)
<b>0205</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh</b>	<b>10</b>
<b>0301</b>				<b>Cá sống</b>	
0301	10			- Cá cảnh:	
<b>0301</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Cá hương hoặc cá bột</b>	<b>20</b>
0301	10	20	00	-- Loại khác, cá biển	30
0301	10	30	00	-- Loại khác, cá nước ngọt	30
				- Cá sống khác:	
0301	91	00	00	-- Cá hồi (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aquabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	30
0301	92	00	00	-- Cá chình (Anguilla spp)	30
0301	93			-- Cá chép:	
0301	93	10	00	--- Cá chép để làm giống	0
0301	93	90	00	--- Loại khác	30
0301	99			-- Loại khác:	
				--- Cá măng hoặc cá bột lapu lapu:	
0301	99	11	00	---- Để làm giống	0
0301	99	19	00	---- Loại khác	30
				--- Cá bột khác:	
0301	99	21	00	---- Để làm giống	0
0301	99	29	00	---- Loại khác	30
0301	99	30	00	--- Cá biển khác	30
0301	99	40	00	--- Cá nước ngọt khác	30
<b>0511</b>				<b>Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc chương 1 hoặc chương 3, không thích hợp làm thực phẩm</b>	
0511	10	00	00	- Tinh dịch trâu, bò	0
				- Loại khác:	
0511	91			-- Sản phẩm từ cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật thuộc chương 3 đã chết:	
<b>0511</b>	<b>91</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Động vật thuộc chương 3 đã chết</b>	<b>5</b>
0511	91	20	00	--- Bọc trứng cá	5

0511	91	30	00	- - - Trứng tôm biển	5
0511	91	40	00	- - - Bong bóng cá	5
0511	91	90	00	- - - Loại khác	5
0511	99			- - Loại khác:	
				- - - Tinh dịch gia súc:	
0511	99	11	00	- - - - Cửa lợn, cừu hoặc dê	0
0511	99	19	00	- - - - Loại khác	0
0511	99	20	00	- - - Trứng tằm	0
0511	99	90	00	- - - Loại khác	5
<b>0603</b>				<b>Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác</b>	
0603	10			- Tươi:	
<b>0603</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - Phong lan</b>	<b>30</b>
<b>0603</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>0603</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>0604</b>				<b>Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, râu địa y dùng làm nguyên liệu để làm hoa bó hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác</b>	
<b>0604</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Rêu và địa y</b>	<b>30</b>
				- Loại khác:	
<b>0604</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Tươi</b>	<b>30</b>
<b>0604</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>0709</b>				<b>Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh</b>	
0709	10	00	00	- Cây A-ti-sô	15
0709	20	00	00	- Măng tây	15
<b>0709</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Cà tím</b>	<b>15</b>
0709	40	00	00	- Cần tây, trừ loại cần củ	15
				- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
<b>0709</b>	<b>51</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Nấm thuộc chi Agaricus</b>	<b>15</b>
<b>0709</b>	<b>52</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Nấm cục (nấm củ)</b>	<b>15</b>
<b>0709</b>	<b>59</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>15</b>
0709	60			- Quả thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc thuộc chi <i>Pimenta</i> :	
<b>0709</b>	<b>60</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - ớt quả, trừ ớt loại to</b>	<b>15</b>
<b>0709</b>	<b>60</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>15</b>
<b>0709</b>	<b>70</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Rau Bi-na, rau Bi-na New Zealand, rau Bi-na trồng trong vườn khác</b>	<b>15</b>
<b>0709</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Loại khác</b>	<b>15</b>
<b>0710</b>				<b>Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh</b>	

0710	10	00	00	- Khoai tây	20
				- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
<b>0710</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)</b>	<b>25</b>
<b>0710</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)</b>	<b>25</b>
<b>0710</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>25</b>
0710	30	00	00	- Rau Bi na, rau Bi na New Zealand và rau Bi na trồng trong vườn	15
<b>0710</b>	<b>40</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Ngô ngọt</b>	<b>25</b>
<b>0710</b>	<b>80</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Rau khác</b>	<b>25</b>
<b>0710</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Hỗn hợp các loại rau</b>	<b>25</b>
<b>0712</b>				<b>Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm</b>	
0712	20	00	00	- Hành	30
				- Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp</i> ), nấm nhầy (nấm keo) ( <i>Tremella spp</i> ) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	00	00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	30
0712	32	00	00	-- Mộc nhĩ ( <i>Auricularia spp</i> )	30
0712	33	00	00	-- Nấm nhầy (nấm keo) ( <i>Tremella spp</i> )	30
0712	39			-- Loại khác:	
0712	39	10	00	--- Nấm cục (nấm củ)	30
0712	39	20	00	--- Nấm hương shiitake (dong - gu)	30
0712	39	90	00	--- Loại khác	30
<b>0712</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Rau khác; hỗn hợp các loại rau</b>	<b>25</b>
<b>0713</b>				<b>Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt</b>	
0713	10			- Đậu Hà lan ( <i>Pisum sativum</i> ):	
0713	10	10	00	-- Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	20			- Đậu Hà lan loại nhỏ ( <i>garbanzos</i> ):	
0713	20	10	00	-- Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>25</b>
				- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):	
0713	31			-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.), Herper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L) Wilczek:	
0713	31	10	00	--- Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>31</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	32			-- Đậu hạt đỏ nhỏ ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> ):	
0713	32	10	00	--- Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	33			-- Đậu tây, kể cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> ):	
0713	33	10	00	--- Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>33</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	39			-- Loại khác:	

0713	39	10	00	- - - Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>39</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - - <b>Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	40			- Đậu lăng:	
0713	40	10	00	- - Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>40</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - <b>Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	50			- Đậu tằm ( <i>Vicia faba var. major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba var. equina</i> , <i>Vicia faba var. minor</i> ):	
0713	50	10	00	- - Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>50</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - <b>Loại khác</b>	<b>25</b>
0713	90			- Loại khác:	
0713	90	10	00	- - Để làm giống	0
<b>0713</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - <b>Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>0801</b>				<b>Dừa, quả hạch Brazil, hạt đào lộn hột (hạt điều), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ</b>	
				-Dừa:	
0801	11	00	00	- - Đã làm khô	40
0801	19	00	00	- - Loại khác	40
				- Quả hạch Brazil:	
<b>0801</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- - <b>Chưa bóc vỏ</b>	<b>30</b>
<b>0801</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- - <b>Đã bóc vỏ</b>	<b>30</b>
				- Hạt đào lộn hột (hạt điều):	
0801	31	00	00	- - Chưa bóc vỏ	5
0801	32	00	00	- - Đã bóc vỏ	40
<b>0804</b>				<b>Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô</b>	
0804	10	00	00	- Quả chà là	40
0804	20	00	00	- Quả sung, vả	40
0804	30	00	00	- Quả dứa	40
<b>0804</b>	<b>40</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Quả bơ</b>	<b>30</b>
0804	50	00	00	- Quả ổi, xoài và măng cụt	40
<b>0808</b>				<b>Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi</b>	
<b>0808</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Quả táo</b>	<b>20</b>
0808	20	00	00	- Quả lê và quả mọng qua	25
<b>0809</b>				<b>Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mạn và mạn gai, tươi</b>	
<b>0809</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Quả mơ</b>	<b>35</b>
<b>0809</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Quả anh đào</b>	<b>35</b>
0809	30	00	00	- Quả đào (kể cả xuân đào)	40
0809	40	00	00	- Quả mạn và quả mạn gai	40
<b>0810</b>				<b>Quả khác, tươi</b>	

0810	10	00	00	- Quả dâu tây	15
0810	20	00	00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	15
0810	30	00	00	- Quả lý gai, quả lý chua, đen, trắng, đỏ	15
0810	40	00	00	- Quả man việt quất, quả việt quất, các loại quả thuộc chi Vaccinium	15
<b>0810</b>	<b>50</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Quả kiwi</b>	<b>10</b>
0810	60	00	00	- Quả sầu riêng	40
0810	90			- Loại khác:	
0810	90	10	00	- - Quả nhãn	40
0810	90	20	00	- - Quả vải	40
0810	90	90	00	- - Loại khác	40
<b>0901</b>				<b>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó</b>	
				- Cà phê chưa rang:	
0901	11			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901	11	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901	11	90	00	- - - Loại khác	20
0901	12			- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901	12	10	00	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	20
0901	12	90	00	- - - Loại khác	20
				- Cà phê đã rang:	
0901	21			- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
<b>0901</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	- - - <b>Chưa xay</b>	<b>40</b>
<b>0901</b>	<b>21</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	- - - <b>Đã xay</b>	<b>40</b>
<b>0901</b>	<b>22</b>			- - <b>Đã khử chất ca-phê-in:</b>	
<b>0901</b>	<b>22</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	- - - <b>Chưa xay</b>	<b>40</b>
<b>0901</b>	<b>22</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	- - - <b>Đã xay</b>	<b>40</b>
<b>0901</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>0902</b>				<b>Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu</b>	
0902	10			- Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	
<b>0902</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	- - <b>Nguyên cánh</b>	<b>40</b>
<b>0902</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - <b>Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>0902</b>	<b>20</b>			- <b>Chè xanh khác (chưa ủ men):</b>	
<b>0902</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	- - <b>Nguyên cánh</b>	<b>40</b>
<b>0902</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - <b>Loại khác</b>	<b>40</b>
0902	30			- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg:	
<b>0902</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	- - <b>Nguyên cánh</b>	<b>40</b>
<b>0902</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - <b>Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>0902</b>	<b>40</b>			- <b>Chè đen khác (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần khác:</b>	

0902	40	10	00	-- Nguyên cánh	40
0902	40	90	00	-- Loại khác	40
0903	00	00	00	Chè Paragoay	30
1005				Ngô	
1005	10	00	00	- Ngô giống	0
1005	90			- Loại khác:	
1005	90	10	00	-- Loại đã rang nở	30
1005	90	90	00	-- Loại khác	5
1507				<b>Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1507	10	00	00	- Dầu thô đã hoặc chưa khử chất nhựa	5
1507	90			- Loại khác:	
1507	90	10	00	-- Dầu đã tinh chế	30
1507	90	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	5
1507	90	90	00	-- Loại khác	30
1508				<b>Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1508	10	00	00	- Dầu thô	5
1508	90			- Loại khác:	
1508	90	10	00	-- Dầu đã tinh chế	30
1508	90	20	00	-- Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	5
1508	90	90	00	-- Loại khác	30
1509				<b>Dầu ô-liu và các phần phân đoạn của dầu ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
1509	10			- Dầu thô (Virgin):	
1509	10	10	00	-- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509	10	90	00	-- Loại khác	5
1509	90			- Loại khác:	
				-- Tinh chế:	
1509	90	11	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30
1509	90	19	00	--- Loại khác	30
				-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509	90	21	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	5
1509	90	29	00	--- Loại khác	5
				-- Loại khác:	
1509	90	91	00	--- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	30
1509	90	99	00	--- Loại khác	30

<b>1510</b>				<b>Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô-liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09</b>	
1510	00	10	00	- Dầu thô	5
				- Loại khác:	
1510	00	91	00	- - Dầu đã tinh chế	30
1510	00	92	00	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
<b>1510</b>	<b>00</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>1512</b>				<b>Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
				- Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512	11	00	00	- - Dầu thô	5
1512	19			- - Loại khác:	
1512	19	10	00	- - - Dầu đã tinh chế	30
1512	19	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương, dầu cây rum, chưa tinh chế	5
<b>1512</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>30</b>
				- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của dầu hạt bông:	
1512	21	00	00	- - Dầu thô (đã hoặc chưa khử gossypol)	5
1512	29			- - Loại khác:	
<b>1512</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - - Dầu đã tinh chế</b>	<b>30</b>
1512	29	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	5
<b>1512</b>	<b>29</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>1513</b>				<b>Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
				- Dầu dừa và phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11	00	00	- - Dầu thô	5
1513	19			- - Loại khác:	
1513	19	10	00	- - - Dầu đã tinh chế	30
1513	19	20	00	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	5
<b>1513</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>30</b>
				- Dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513	21	00	00	- - Dầu thô	5
1513	29			- - Loại khác:	

1513	29	10	00	--- Dầu đã tinh chế	30
1513	29	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ, dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	5
1513	29	90	00	--- Loại khác	30
1514				<b>Dầu hạt cải, dầu mù tạt và phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học</b>	
				- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514	11	00	00	-- Dầu thô	5
1514	19			-- Loại khác:	
1514	19	10	00	--- Dầu tinh chế	5
1514	19	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
1514	19	90	00	--- Loại khác	5
				- Loại khác:	
1514	91			-- Dầu thô:	
1514	91	10	00	--- Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	5
1514	91	90	00	--- Loại khác	5
1514	99			-- Loại khác:	
1514	99	10	00	--- Dầu tinh chế	30
1514	99	20	00	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	5
				--- Loại khác:	
1514	99	91	00	---- Dầu hạt cải và các phần phân đoạn của chúng	30
1514	99	99	00	---- Loại khác	30
1517				<b>Margarin, các hỗn hợp và các chế phẩm ăn được làm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16</b>	
1517	10	00	00	- Margarin, trừ margarin dạng lỏng	25
1517	90			- Loại khác:	
1517	90	10	00	-- Chế phẩm giả ghee	40
1517	90	20	00	-- Margarin dạng lỏng	40
1517	90	30	00	-- Chế phẩm tách khuôn	40
				-- Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517	90	41	00	--- Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc động vật	40
1517	90	42	00	--- Chế phẩm giả mỡ lợn có nguồn gốc thực vật	40
1517	90	43	00	--- Shortening	30
				-- Hỗn hợp hoặc chế phẩm của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:	
1517	90	51	00	--- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	40
				--- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	

1517	90	61	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu lạc	40
				---- Thành phần chủ yếu là dầu cọ:	
1517	90	71	00	----- Dạng thô	40
1517	90	72	00	----- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	40
1517	90	79	00	----- Loại khác	40
1517	90	81	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ thô	40
1517	90	82	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	40
1517	90	83	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ ôlein thô	40
1517	90	84	00	---- Thành phần chủ yếu là hạt cọ olein, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	40
1517	90	85	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	40
1517	90	86	00	---- Thành phần chủ yếu là dầu illipenut	40
1517	90	89	00	---- Loại khác	40
1517	90	90	00	-- Loại khác	40
1601				Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	
				- Xúc xích:	
1601	00	11	00	-- Làm từ thịt lợn	40
1601	00	12	00	-- Làm từ thịt bò	40
1601	00	13	00	-- Làm từ thịt lợn và thịt bò	40
1601	00	19	00	-- Loại khác	40
1601	00	90	00	- Loại khác	40
1602				Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602	10	00	00	- Chế phẩm đồng nhất	40
1602	20	00	00	- Từ gan động vật	40
				- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	00	00	-- Từ gà tây	40
1602	32			-- Từ gà loài <i>Gallus domesticus</i> :	
1602	32	10	00	--- Ca ri gà đóng hộp	40
1602	32	90	00	--- Loại khác	40
1602	39	00	00	-- Từ gia cầm khác	40
				- Từ lợn:	
1602	41	00	00	-- Thịt xông nguyên miếng và cắt mảnh	40
1602	42	00	00	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	40
1602	49			-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
1602	49	10	00	--- Thịt hộp	40
1602	49	90	00	--- Loại khác	40
1602	50			- Từ trâu bò:	

1602	50	10	00	-- Thịt bò muối	40
1602	50	90	00	-- Loại khác	40
1602	90			- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602	90	10	00	-- Ca ri cừu đóng hộp	40
1602	90	90	00	-- Loại khác	40
1704				Các loại kẹo đường (kể cả sô-cô-la trắng), không chứa ca cao	
1704	10	00	00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	40
1704	90			- Loại khác:	
1704	90	10	00	-- Kẹo dược phẩm	20
1704	90	20	00	-- Sôcôla trắng	40
1704	90	90	00	-- Loại khác	40
1806				Sôcôla và chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806	10	00	00	- Bột ca cao đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	20
1806	20			- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhào, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn trọng lượng trên 2kg:	
1806	20	10	00	-- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	20
1806	20	90	00	-- Loại khác	20
				- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806	31			-- Có nhân:	
1806	31	10	00	--- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	35
1806	31	90	00	--- Loại khác	35
1806	32			-- Không có nhân:	
1806	32	10	00	--- Sôcôla ở dạng khối, miếng hoặc thanh	35
1806	32	90	00	--- Loại khác	35
1806	90			- Loại khác:	
1806	90	10	00	-- Sôcôla ở dạng viên	35
1806	90	20	00	-- Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dới 50% trọng lượng là ca cao và các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dới 10% trọng lượng là ca cao, đợc chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, cha đợng gói để bán lẻ	35
1806	90	30	00	-- Các chế phẩm thực phẩm khác làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, có chứa từ 40% đến dới 50% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm thực phẩm khác làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04 có chứa từ 5% đến dới 10% trọng lượng là ca cao; các chế phẩm làm từ ngũ cốc có chứa từ 6% đến dới 8% trọng lượng là ca cao	35
1806	90	90	00	-- Loại khác	35

<b>1901</b>				<b>Chiết xuất từ malt; thức ăn chế biến từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất của malt, không chứa ca cao hoặc chứa dới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, cha đợc chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, cha đợc chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
1901	10			- Chế phẩm dùng cho trẻ em đã đóng gói để bán lẻ:	
1901	10	10	00	-- Làm từ chiết xuất của malt	30
				-- Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	10	21	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15
1901	10	29	00	--- Loại khác	30
<b>1901</b>	<b>10</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>-- Làm từ bột đĩ tương</b>	<b>40</b>
				-- Loại khác:	
1901	10	91	00	--- Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30
1901	10	92	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15
<b>1901</b>	<b>10</b>	<b>93</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác, chứa ca cao</b>	<b>35</b>
<b>1901</b>	<b>10</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>1901</b>	<b>20</b>			<b>- Bột trộn hoặc bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:</b>	
<b>1901</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, không chứa ca cao</b>	<b>35</b>
<b>1901</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Làm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt, chứa ca cao</b>	<b>35</b>
<b>1901</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác, không chứa ca cao</b>	<b>35</b>
<b>1901</b>	<b>20</b>	<b>40</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác, chứa ca cao</b>	<b>35</b>
1901	90			- Loại khác:	
				-- Thực phẩm cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901	90	11	00	--- Làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04	30
1901	90	12	00	--- Dùng cho trẻ em thiếu lactase	30
1901	90	13	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	15
1901	90	19	00	--- Loại khác	40
1901	90	20	00	-- Chiết xuất từ malt	30
				-- Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04:	
1901	90	31	00	--- Có chứa sữa	30
1901	90	32	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15
<b>1901</b>	<b>90</b>	<b>33</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác, không chứa ca cao</b>	<b>25</b>
<b>1901</b>	<b>90</b>	<b>34</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác, chứa ca cao</b>	<b>25</b>
				-- Các chế phẩm khác từ đĩ tương:	
<b>1901</b>	<b>90</b>	<b>41</b>	<b>00</b>	<b>--- Dạng bột</b>	<b>40</b>
<b>1901</b>	<b>90</b>	<b>49</b>	<b>00</b>	<b>--- Dạng khác</b>	<b>40</b>
				-- Loại khác:	

1901	90	51	00	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15
<b>1901</b>	<b>90</b>	<b>52</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác, không chứa ca cao</b>	<b>40</b>
<b>1901</b>	<b>90</b>	<b>53</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác, chứa ca cao</b>	<b>40</b>
<b>1902</b>				<b>Các sản phẩm bột nhào (pasta) đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hay chế biến cách khác, nh spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; cut-cut (couscous), đã hoặc chưa chế biến</b>	
				- Các sản phẩm bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902	11	00	00	- - Có chứa trứng	40
1902	19			- - Loại khác:	
1902	19	10	00	- - - Mì, miến làm từ đậu hạt (tang hoon)	40
1902	19	20	00	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	40
<b>1902</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>40</b>
1902	20	00	00	- Các sản phẩm bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa làm chín hay chế biến cách khác	40
1902	30			- Các sản phẩm bột nhào khác:	
1902	30	10	00	- - Mì ăn liền	40
1902	30	90	00	- - Loại khác	40
1902	40	00	00	- Cut - cut (couscous)	40
<b>1904</b>				<b>Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ: mảnh ngũ cốc chế biến từ bột ngô); ngũ cốc (trừ ngô) ở dạng hạt, mảnh hoặc hạt đã làm thành dạng khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
<b>1904</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Thức ăn chế biến từ quá trình nổ hoặc rang ngũ cốc hoặc từ các sản phẩm ngũ cốc</b>	<b>45</b>
1904	20			- Thức ăn chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
<b>1904</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - Hỗn hợp của mảnh ngũ cốc đã rang hoặc chưa rang</b>	<b>45</b>
<b>1904</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>45</b>
<b>1904</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Lúa mì Bulgur</b>	<b>45</b>
<b>1904</b>	<b>90</b>			<b>- Loại khác:</b>	
<b>1904</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ</b>	<b>45</b>
<b>1904</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>45</b>

1905				<b>Bánh mì, bánh ngọt, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa nem và các sản phẩm tương tự</b>	
1905	10	00	00	- <i>Bánh mì giòn</i>	40
1905	20	00	00	- <i>Bánh mì có gừng và loại tương tự</i>	40
				- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh kem xốp (wafers):	
1905	31			- - Bánh quy ngọt:	
1905	31	10	00	- - - <i>Không chứa ca cao</i>	40
1905	31	20	00	- - - <i>Có chứa ca cao</i>	40
1905	32			- - Bánh quế và bánh kem xốp:	
1905	32	10	00	- - - <i>Bánh quế</i>	40
1905	32	20	00	- - - <i>Bánh kem xốp</i>	40
1905	40	00	00	- <i>Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự</i>	40
1905	90			- Loại khác:	
1905	90	10	00	- - <i>Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng</i>	40
1905	90	20	00	- - <i>Bánh quy không ngọt khác</i>	40
1905	90	30	00	- - <i>Bánh gatô (cakes)</i>	40
1905	90	40	00	- - <i>Bánh bột nhào (pastries)</i>	40
1905	90	50	00	- - <i>Các sản phẩm bánh không làm từ bột</i>	40
1905	90	60	00	- - <i>Vỏ viên nhộng dùng trong dược phẩm</i>	5
1905	90	70	00	- - <i>Bánh thánh, bánh quế (sealing waffles), bánh đa nem và các sản phẩm tương tự</i>	40
1905	90	80	00	- - <i>Các thực phẩm giòn có hương liệu khác</i>	40
1905	90	90	00	- - <i>Loại khác</i>	40
2004				<b>Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06</b>	
2004	10	00	00	- <i>Khoai tây</i>	35
2004	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004	90	10	00	- - <i>Thực phẩm cho trẻ em</i>	40
2004	90	20	00	- - <i>Các chế phẩm khác từ ngô ngọt</i>	40
2004	90	90	00	- - <i>Loại khác</i>	40
2005				<b>Rau khác, đã chế biến hay bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hay axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06</b>	
2005	10	00	00	- <i>Rau đông nhất</i>	40
2005	20			- <i>Khoai tây:</i>	
2005	20	10	00	- - <i>Khoai tây chiên kiểu Pháp</i>	40
2005	20	90	00	- - <i>Loại khác</i>	40

2005	40	00	00	- Đậu Hà lan ( <i>Pisum Sativum</i> )	40
				- Đậu hạt ( <i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i> ):	
2005	51	00	00	-- Đũa bóc vỏ	40
2005	59	00	00	-- Loại khác	40
2005	60	00	00	- Măng tây	40
2005	70	00	00	- Ô-liu	40
2005	80	00	00	- Ngô ngọt ( <i>Zea mays var. Saccharata</i> )	40
2005	90			- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	90	10	00	-- Tỏi khô	40
2005	90	90	00	-- Loại khác	40
2008				<b>Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến, bảo quản cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
				- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11			-- Lạc:	
2008	11	10	00	--- Lạc rang	40
2008	11	20	00	--- Bơ lạc	40
2008	11	90	00	--- Loại khác	40
2008	19			-- Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008	19	10	00	--- Hạt điều	40
2008	19	90	00	--- Loại khác	40
2008	20	00	00	- Dừa	40
2008	30			- Quả thuộc chi cam quýt:	
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	30	11	00	--- Đóng hộp	40
2008	30	19	00	--- Loại khác	40
				-- Loại khác:	
2008	30	91	00	--- Đóng hộp	40
2008	30	99	00	--- Loại khác	40
2008	40			- Lê:	
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	40	11	00	--- Đóng hộp	40
2008	40	19	00	--- Loại khác	40
				-- Loại khác:	
2008	40	91	00	--- Đóng hộp	40
2008	40	99	00	--- Loại khác	40
2008	50			- Mơ:	
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	50	11	00	--- Đóng hộp	40
2008	50	19	00	--- Loại khác	40
				-- Loại khác:	

2008	50	91	00	--- Đóng hộp	40
2008	50	99	00	--- Loại khác	40
2008	60			- Anh đào (Cherries):	
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	60	11	00	--- Đóng hộp	40
2008	60	19	00	--- Loại khác	40
				-- Loại khác:	
2008	60	91	00	--- Đóng hộp	40
2008	60	99	00	--- Loại khác	40
2008	70			- Đào, kể cả quả xuân đào:	
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	70	11	00	--- Đóng hộp	40
2008	70	19	00	--- Loại khác	40
				-- Loại khác:	
2008	70	91	00	--- Đóng hộp	40
2008	70	99	00	--- Loại khác	40
2008	80			- Dâu tây:	
				-- Đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	80	11	00	--- Đóng hộp	40
2008	80	19	00	--- Loại khác	40
				-- Loại khác:	
2008	80	91	00	--- Đóng hộp	40
2008	80	99	00	--- Loại khác	40
				- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp, trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008	91	00	00	-- Lõi cây cọ	40
2008	92			-- Dạng hỗn hợp:	
2008	92	10	00	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40
				--- Loại khác, đã pha thêm đường hoặc các chất ngọt khác hoặc rượu:	
2008	92	21	00	---- Đóng hộp	40
2008	92	29	00	---- Loại khác	40
				--- Loại khác:	
2008	92	91	00	---- Đóng hộp	40
2008	92	99	00	---- Loại khác	40
2008	99			-- Loại khác:	
2008	99	10	00	--- Vải	40
2008	99	20	00	--- Nhân	40
2008	99	30	00	--- Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây	40
				--- <b>Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc rượu:</b>	
<b>2008</b>	<b>99</b>	<b>41</b>	<b>00</b>	<b>---- Đóng hộp</b>	<b>35</b>
<b>2008</b>	<b>99</b>	<b>49</b>	<b>00</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>35</b>

				<i>--- Loại khác:</i>	
2008	99	91	00	<i>---- Đóng hộp</i>	35
2008	99	99	00	<i>---- Loại khác</i>	35
2009				<b>Nước quả ép (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất ngọt khác</b>	
				- Nước cam ép:	
2009	11	00	00	<i>-- Đông lạnh</i>	35
2009	12	00	00	<i>-- Không đông lạnh, với giá trị Brix không quá 20</i>	35
2009	19	00	00	<i>-- Loại khác</i>	35
				- Nước bưởi ép:	
2009	21	00	00	<i>-- Với giá trị Brix không quá 20</i>	35
2009	29	00	00	<i>-- Loại khác</i>	35
				- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	00	00	<i>-- Với giá trị Brix không quá 20</i>	35
2009	39	00	00	<i>-- Loại khác</i>	35
				- Nước dứa ép:	
2009	41	00	00	<i>-- Với giá trị Brix không quá 20</i>	35
2009	49	00	00	<i>-- Loại khác</i>	35
2009	50	00	00	<i>- Nước cà chua ép</i>	35
				- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	00	00	<i>-- Với giá trị Brix không quá 20</i>	35
2009	69	00	00	<i>-- Loại khác</i>	35
				- Nước táo ép:	
2009	71	00	00	<i>-- Với giá trị Brix không quá 20</i>	35
2009	79	00	00	<i>-- Loại khác</i>	35
2009	80			<i>- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:</i>	
2009	80	10	00	<i>-- Nước ép quả nho đen (nho Hy Lạp)</i>	35
2009	80	90	00	<i>-- Loại khác</i>	35
2009	90	00	00	<i>- Nước ép hỗn hợp</i>	35
2101				<b>Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paraguay; rễ rau diếp xoăn rang và các chất khác thay thế cà phê rang, các chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm thay thế đó</b>	
				- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hay có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11			<i>-- Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc:</i>	
2101	11	10	00	<i>--- Cà phê tan</i>	50

2101	11	90	00	- - - Loại khác	50
2101	12	00	00	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê	50
2101	20	00	00	- Chất chiết xuất , tinh chất và các chất cô đặc từ chè, chè Paragoay và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất , tinh chất hoặc chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay	50
2101	30	00	00	- Rễ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, chất chiết xuất , tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	50
<b>2103</b>				<b>Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến</b>	
<i>2103</i>	<i>10</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	- <i>Nước xốt đậu tương</i>	<i>45</i>
<i>2103</i>	<i>20</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	- <i>Nước xốt cà chua nấm và nước xốt cà chua khác</i>	<i>45</i>
<i>2103</i>	<i>30</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	- <i>Bột mịn, thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến</i>	<i>45</i>
<i>2103</i>	<i>90</i>			- <i>Loại khác:</i>	
<i>2103</i>	<i>90</i>	<i>10</i>	<i>00</i>	- - <i>Tương ớt</i>	<i>45</i>
<i>2103</i>	<i>90</i>	<i>20</i>	<i>00</i>	- - <i>Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)</i>	<i>45</i>
<i>2103</i>	<i>90</i>	<i>30</i>	<i>00</i>	- - <i>Nước mắm</i>	<i>45</i>
<i>2103</i>	<i>90</i>	<i>90</i>	<i>00</i>	- - <i>Loại khác</i>	<i>45</i>
<i>2105</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>00</i>	<i>Kem lạnh (ice - cream) và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao</i>	<i>45</i>
<b>2106</b>				<b>Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
2106	10	00	00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	10
2106	90			- Loại khác:	
2106	90	10	00	- - Đậu phụ đã làm khô và đậu phụ dạng thanh	30
2106	90	20	00	- - Si rô đã pha màu hoặc hương liệu	30
2106	90	30	00	- - Kem không sữa	30
2106	90	40	00	- - Các chế phẩm men tự phân	20
				- - Chế phẩm dùng để sản xuất đồ uống:	
				- - - Chế phẩm không chứa cồn:	
2106	90	51	00	- - - - Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc tổng hợp	30
2106	90	52	00	- - - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống	30
2106	90	53	00	- - - - Chế phẩm làm từ sâm	20
2106	90	54	00	- - - - Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20

2106	90	59	00	----- Loại khác	30
				--- Chế phẩm có chứa cồn:	
				----- Chế phẩm dùng làm nguyên liệu thô để chế biến chất cô đặc hỗn hợp:	
2106	90	61	00	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	30
2106	90	62	00	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	30
2106	90	63	00	----- Loại khác	30
				---- Các chất cô đặc hỗn hợp để pha đơn giản vào nước làm đồ uống:	
2106	90	64	00	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	30
2106	90	65	00	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	30
2106	90	66	00	----- Loại khác	30
2106	90	67	00	---- Hỗn hợp của hoá chất với thực phẩm hoặc với các chất khác, có giá trị dinh dưỡng dùng để chế biến thực phẩm	20
2106	90	69	00	---- Loại khác	30
				-- Các chế phẩm làm ngọt gồm chất tạo ngọt nhân tạo và chất thực phẩm:	
2106	90	71	00	--- Chứa saccarin hoặc aspartame như chất tạo ngọt	30
2106	90	79	00	--- Loại khác	30
				-- Các chế phẩm hương liệu:	
<b>2106</b>	<b>90</b>	<b>81</b>	<b>00</b>	<b>--- Bột hương liệu pho-mát</b>	<b>18</b>
<b>2106</b>	<b>90</b>	<b>82</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>18</b>
				-- Các chất phụ trợ thực phẩm:	
2106	90	83	00	--- Các chế phẩm có chứa vitamin hoặc khoáng chất	10
2106	90	84	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15
2106	90	89	00	--- Loại khác	20
				-- Loại khác:	
<b>2106</b>	<b>90</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>--- Chế phẩm thực phẩm cho trẻ thiếu lactase</b>	<b>25</b>
2106	90	92	00	--- Sản phẩm dinh dưỡng y tế	15
<b>2106</b>	<b>90</b>	<b>93</b>	<b>00</b>	<b>--- Chế phẩm sử dụng cho trẻ em khác</b>	<b>25</b>
<b>2106</b>	<b>90</b>	<b>94</b>	<b>00</b>	<b>--- Bột làm kem lạnh</b>	<b>25</b>
2106	90	95	00	--- Chế phẩm hỗn hợp các vitamin và khoáng chất để tăng cường dinh dưỡng	10
2106	90	96	00	--- Hỗn hợp khác của hoá chất với chất thực phẩm hoặc với chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	20
<b>2106</b>	<b>90</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>2203</b>				<b>Bia sản xuất từ malt</b>	
<b>2203</b>	<b>00</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- Bia đen và bia nâu</b>	<b>65</b>
<b>2203</b>	<b>00</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- Loại khác, kể cả bia ale</b>	<b>65</b>

2301				<b>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ</b>	
2301	10	00	00	- <i>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tốp mỡ</i>	8
2301	20	00	00	- <i>Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</i>	8
2402				<b>Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá</b>	
2402	10	00	00	- <i>Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá</i>	150
2402	20			- <i>Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá:</i>	
2402	20	10	00	- - <i>Thuốc lá Bi-đi (Beedies)</i>	150
2402	20	90	00	- - <i>Loại khác</i>	150
2402	90			- <i>Loại khác:</i>	
2402	90	10	00	- - <i>Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá</i>	150
2402	90	20	00	- - <i>Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá</i>	150
2522				<b>Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25</b>	
2522	10	00	00	- <i>Vôi sống</i>	5
2522	20	00	00	- <i>Vôi tôi</i>	5
2522	30	00	00	- <i>Vôi chịu nước</i>	5
2922				<b>Hợp chất amino chức oxy</b>	
				- Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	00	00	- - <i>Monoethanolamine và muối của chúng</i>	3
2922	12	00	00	- - <i>Diethanolamine và muối của chúng</i>	3
2922	13	00	00	- - <i>Triethanolamine và muối của chúng</i>	3
2922	14	00	00	- - <i>Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng</i>	0
2922	19			- - <i>Loại khác:</i>	
2922	19	10	00	- - - <i>Ethambutol và muối của nó, ete và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao</i>	3
2922	19	20	00	- - - <i>Rượu butyl thường D-2-Amino (D-2-Amino-Normal-Butyl-Alcohol)</i>	3
2922	19	90	00	- - - <i>Loại khác</i>	3
				- <i>Amino-naphtol và Amino-phenol khác, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete, este của chúng; muối của</i>	

				chúng:	
2922	21	00	00	- - Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	3
2922	22	00	00	- - Anisidines, dianisidines, phenetidines và muối của chúng	3
2922	29	00	00	- - Loại khác	3
				- Amino aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922	31	00	00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	3
2922	39	00	00	- - Loại khác	3
				- Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, este của nó; muối của chúng:	
2922	41	00	00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	10
2922	42			- - Axit glutamic và muối của chúng:	
2922	42	10	00	- - - Axit glutamic	10
<b>2922</b>	<b>42</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- - - Muối natri của axit glutamic</b>	<b>40</b>
<b>2922</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Muối loại khác</b>	<b>40</b>
2922	43	00	00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922	44	00	00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922	49			- - Loại khác:	
2922	49	10	00	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0
2922	49	90	00	- - - Loại khác	3
2922	50			- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922	50	10	00	- - p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2922	50	90	00	- - Loại khác	0
<b>2934</b>				<b>Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác</b>	
2934	10	00	00	- Hợp chất có chứa một vòng thiazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934	20	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazole (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934	30	00	00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazine (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
				- Loại khác:	
2934	91	00	00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phedimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5
2934	99			- - Loại khác:	

2934	99	10	00	- - - Axit nucleic và muối của nó	10
2934	99	20	00	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
<b>2934</b>	<b>99</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>- - - Axit penicillanic 6-Amino</b>	<b>0</b>
2934	99	90	00	- - - Loại khác	5
<b>3004</b>				<b>Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để truyền, hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ</b>	
3004	10			- Chứa các penicillin hoặc các chất dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic hoặc các streptomycin hoặc các chất dẫn xuất của chúng:	
				- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	11	00	- - - Chứa penicillin G hoặc muối của nó (trừ penicillin G benzathin)	10
3004	10	12	00	- - - Chứa phenoxymethyl penicillin hoặc muối của nó	10
3004	10	13	00	- - - Chứa ampicillin hoặc muối của nó, dạng uống	15
3004	10	14	00	- - - Chứa amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	10
3004	10	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10	21	00	- - - Dạng mỡ	0
3004	10	29	00	- - - Loại khác	0
3004	20			- Chứa các kháng sinh khác:	
				- - Chứa các tetracycline hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	11	00	- - - Dạng uống	10
3004	20	12	00	- - - Dạng mỡ	10
3004	20	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa các chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	21	00	- - - Dạng uống	10
3004	20	22	00	- - - Dạng mỡ	10
3004	20	29	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của nó:	
3004	20	31	00	- - - Dạng uống	10
3004	20	32	00	- - - Dạng mỡ	10
3004	20	39	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa các gentamycine, các lincomycin hoặc các dẫn xuất của chúng :	
3004	20	41	00	- - - Chứa các gentamycine hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng tiêm	10
3004	20	42	00	- - - Chứa các lincomycin và các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10

3004	20	43	00	- - - Dạng mỡ	10
3004	20	49	00	- - - Loại khác	0
				- - Chứa các sulfamethoxazol và các dẫn xuất của chúng:	
3004	20	51	00	- - - Dạng uống	10
3004	20	52	00	- - - Dạng mỡ	10
3004	20	59	00	- - - Loại khác	0
3004	20	60	00	- - Chứa isoniazid, pyrazinamid, hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống	10
3004	20	90	00	- - Loại khác	0
				- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3004	31	00	00	- - Chứa Insulin	0
3004	32			- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng và chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
3004	32	10	00	- - - Chứa hydrocortisone sodium succinate	0
3004	32	20	00	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của nó	5
3004	32	30	00	- - - Chứa fluocinolone acetonide	10
3004	32	90	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
3004	39	10	00	- - - Chứa adrenaline	5
3004	39	90	00	- - - Loại khác	0
3004	40			- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh :	
3004	40	10	00	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	0
3004	40	20	00	- - Chứa quinin hydroclorit hoặc dihydroclorit, dạng tiêm	5
3004	40	30	00	- - Chứa quinin sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	5
3004	40	40	00	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó và thuốc điều trị sốt rét, trừ hàng hóa thuộc các phân nhóm từ 3004.10 đến 3004.30	0
3004	40	50	00	- - Chứa papaverine hoặc berberine	5
3004	40	60	00	- - Chứa theophylline	5
3004	40	70	00	- - Chứa atropin sulphate	5
3004	40	90	00	- - Loại khác	0
3004	50			- Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936:	
3004	50	10	00	- - Xirô và các dung dịch vitamin dạng giọt, dùng cho trẻ em	0
3004	50	20	00	- - Chứa vitamin A, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10
3004	50	30	00	- - Chứa vitamin B1, B2, B6 hoặc B12, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10, 3004.50.71 và 3004.50.79	10
3004	50	40	00	- - Chứa vitamin C, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	10

3004	50	50	00	-- Chứa Vitamin PP, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	5
3004	50	60	00	-- Chứa các vitamin khác, trừ hàng hóa thuộc mã số 3004.50.10 và 3004.50.79	0
				-- Chứa các loại vitamin complex khác:	
3004	50	71	00	--- Chứa vitamin nhóm B-complex	5
3004	50	79	00	--- Loại khác	10
3004	50	90	00	-- Loại khác	0
3004	90			- Loại khác:	
3004	90	10	00	-- Thuốc đặc hiệu để chữa ung thư, AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	0
				-- Dịch truyền; các dung dịch dinh dưỡng hoặc chất điện giải dùng để truyền qua tĩnh mạch :	
3004	90	21	00	--- Dịch truyền sodium chloride	10
3004	90	22	00	--- Dịch truyền glucose 5%	10
3004	90	23	00	--- Dịch truyền glucose 30%	10
3004	90	29	00	--- Loại khác	0
3004	90	30	00	-- Thuốc sát khuẩn, sát trùng	0
				-- Thuốc gây tê:	
3004	90	41	00	--- Chứa procaine hydrochloride	5
3004	90	49	00	--- Loại khác	0
				-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm có hoặc không chứa các chất kháng Histamin:	
3004	90	51	00	--- Chứa acetylsalicylic acid, paracetamol hoặc dipyrone (INN)	10
3004	90	52	00	--- Chứa chlorpheniramine maleate	10
3004	90	53		--- Chứa diclofenac:	
3004	90	53	10	---- Dạng tiêm	5
3004	90	53	90	---- Loại khác	10
3004	90	54	00	--- Dầu, cao xoa giảm đau, dạng đặc hoặc lỏng	10
3004	90	59	00	--- Loại khác	0
				-- Thuốc điều trị bệnh sốt rét:	
3004	90	61	00	--- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5
3004	90	62	00	--- Chứa primaquine	10
3004	90	69		--- Loại khác:	
3004	90	69	10	---- Thuốc đông y	10
3004	90	69	90	---- Loại khác	0
				-- Thuốc tẩy giun:	
3004	90	71	00	--- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	10
3004	90	72	00	--- Chứa dichlorophen(INN)	0
3004	90	79		--- Loại khác:	
3004	90	79	10	---- Thuốc đông y	10
3004	90	79	90	---- Loại khác	0

3004	90	80	00	-- Thuốc dùng chữa bệnh ung thư hoặc tim mạch bằng cách truyền, hấp thụ qua da (TTS)	0
				-- Loại khác:	
3004	90	91	00	--- Chứa sulpiride (INN), cimetidine (INN), ranitidine INN), nhôm hydroxit hoặc magie hydroxit hoặc oresol	10
3004	90	92		--- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen:	
3004	90	92	10	---- Dạng tiêm	0
3004	90	92	90	---- Dạng khác	10
3004	90	93	00	--- Chứa phenobarbital, diazepam, Chlorpromazine	5
3004	90	94	00	--- Chứa salbutamol (INN)	5
3004	90	95	00	--- Nước vô trùng để xông, loại dược phẩm	0
3004	90	96	00	--- Chứa o-methoxyphenyl glycerylete (Guaifenesin)	0
3004	90	97	00	--- Thuốc nhỏ mũi chứa naphazoline hoặc xylometazoline hoặc oxymetazoline	10
3004	90	98	00	--- Sorbitol	5
3004	90	99		--- Loại khác:	
3004	90	99	10	---- Thuốc đông y	10
<b>3004</b>	<b>90</b>	<b>99</b>	<b>20</b>	<b>---- Dược phẩm có tính chất mỹ phẩm</b>	<b>15</b>
3004	90	99	90	---- Loại khác	0
<b>3006</b>				<b>Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của chương này</b>	
3006	10	00	00	- Chỉ catgut vô trùng, chỉ phẫu thuật vô trùng tương tự, các chất kết dính mô vô trùng dùng để đóng vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng; bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa	0
3006	20	00	00	- Chất thử nhóm máu	0
3006	30			- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006	30	10	00	-- Bari sulfat (dạng uống)	10
3006	30	20	00	-- Các thuốc thử nguồn gốc vi khuẩn để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006	30	30	00	-- Các thuốc thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006	30	90	00	-- Loại khác	0
3006	40			- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006	40	10	00	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006	40	20	00	-- Xi măng gắn xương	0
3006	50	00	00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0
3006	60	00	00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon hoặc dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng (spermicide)	0

3006	70	00	00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
<b>3006</b>	<b>80</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Phế thải dược phẩm</b>	<b>15</b>
<b>3304</b>				<b>Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay, móng chân</b>	
<b>3304</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Chế phẩm trang điểm môi</b>	<b>40</b>
<b>3304</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Chế phẩm trang điểm mắt</b>	<b>40</b>
3304	30	00	00	- Chế phẩm trang điểm móng tay, móng chân	30
				- Loại khác:	
<b>3304</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Phần, đã hoặc chưa nén</b>	<b>40</b>
3304	99			- - Loại khác:	
3304	99	10	00	- - - Kem và nước thơm dùng cho mặt và da	30
3304	99	20	00	- - - Kem trị mụn trứng cá	20
3304	99	90	00	- - - Loại khác	30
<b>3305</b>				<b>Chế phẩm dùng cho tóc</b>	
3305	10			- Dầu gội đầu (shampoo):	
3305	10	10	00	- - Dầu gội đầu trị nấm	20
<b>3305</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>35</b>
<b>3305</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc</b>	<b>30</b>
3305	30	00	00	- Gôm tóc	30
3305	90			- Loại khác:	
3305	90	10	00	- - Dầu chải tóc và các loại dầu khác dùng cho tóc	30
3305	90	90	00	- - Loại khác	30
<b>3307</b>				<b>Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, cha dọc chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã đọc pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế</b>	
<b>3307</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt</b>	<b>40</b>
<b>3307</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Chất khử mùi cá nhân, chất chống ra mồ hôi</b>	<b>40</b>
<b>3307</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác</b>	<b>40</b>
				- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	

3307	41			-- "Agarbatti" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307	41	10	00	--- <i>Nén hương (hương que)</i>	40
3307	41	90	00	--- <i>Loại khác</i>	40
3307	49			-- Loại khác:	
3307	49	10	00	--- <i>Chế phẩm dùng để thơm phòng</i>	40
3307	49	90	00	--- <i>Loại khác</i>	40
3307	90			- Loại khác:	
3307	90	10	00	-- <i>Chế phẩm vệ sinh động vật; nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả thuốc làm rụng lông</i>	40
3307	90	20	00	-- <i>Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng</i>	40
3307	90	30	00	-- <i>Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm khác</i>	40
3307	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	40
3401				Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng nh xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	
				- Xà phòng, các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401	11			-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401	11	10	00	--- <i>Sản phẩm đã tẩm thuốc</i>	40
3401	11	20	00	--- <i>Xà phòng tẩm</i>	40
3401	11	30	00	--- <i>Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy</i>	40
3401	11	90	00	--- <i>Loại khác</i>	40
3401	19			-- Loại khác:	
3401	19	10	00	--- <i>Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy</i>	40
3401	19	90	00	--- <i>Loại khác</i>	40
3401	20			- Xà phòng ở dạng khác:	
3401	20	10	00	-- <i>Dùng để tách nổi mực cho giấy tái sinh</i>	30
3401	20	20	00	-- <i>Phôi xà phòng</i>	20
3401	20	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30

3401	30	00	00	- Các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	40
3605				Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04	
3605	00	10	00	- Đóng gói dưới 25 que diêm	30
3605	00	20	00	- Đóng gói từ 25 đến dưới 50 que diêm	30
3605	00	30	00	- Đóng gói từ 50 đến dưới 100 que diêm	30
3605	00	40	00	- Đóng gói từ 100 que diêm trở lên	30
3825				Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825	10	00	00	- Rác thải đô thị	30
3825	20	00	00	- Bùn cặn của nước thải	30
3825	30	00	00	- Rác thải bệnh viện	30
				- Dung môi hữu cơ thải:	
3825	41	00	00	- - Đã halogen hoá	30
3825	49	00	00	- - Loại khác	30
3825	50	00	00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông	30
				- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825	61	00	00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	30
3825	69	00	00	- - Loại khác	30
3825	90	00	00	- Loại khác	30
3922				Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	
3922	10	00	00	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa	40
3922	20			- Bệ và nắp xí bệt:	
3922	20	10	00	- - Nắp	40
3922	20	90	00	- - Loại khác	40
3922	90			- Loại khác:	
3922	90	10	00	- - Bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam	40
3922	90	20	00	- - Phụ kiện của bình xối nước	40
3922	90	90	00	- - Loại khác	40
3924				Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic	
3924	10	00	00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	40

3924	90			- Loại khác:	
3924	90	10	00	- - Bô đỡ giường bệnh, bô đi tiểu (loại mang đi được) và bô đỡ phòng ngủ	40
3924	90	90	00	- - Loại khác	40
3926				<b>Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14</b>	
3926	10			- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học:	
3926	10	10	00	- - Đồ dùng trong trường học	40
3926	10	20	00	- - Đồ dùng trong văn phòng	40
3926	20			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926	20	10	00	- - áo mưa	40
3926	20	20	00	- - Găng tay	40
3926	20	30	00	- - Yếm dải trẻ em, miếng lót vai hoặc tấm đệm	40
3926	20	40	00	- - Tạp dề và hàng may mặc khác	40
3926	20	50	00	- - Hàng may mặc dùng để tránh các chất hoá học, phóng xạ và lửa	20
3926	20	90	00	- - Loại khác, kể cả thắt lưng	40
3926	30	00	00	- <b>Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự</b>	35
3926	40	00	00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	40
3926	90			- Loại khác:	
3926	90	10	00	- - Phao cho lưới đánh cá	30
3926	90	20	00	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng	30
				- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926	90	31	00	- - - Các vật phẩm để làm hậu môn giả, mở thông ruột giả và túi đựng nước tiểu	20
3926	90	32	00	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	20
3926	90	33	00	- - - Lưới tấm thuốc diệt muỗi	20
3926	90	39	00	- - - Loại khác	5
				- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926	90	41	00	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5
3926	90	42	00	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn hoặc trong các công việc tương tự	20
3926	90	43	00	- - - Thiết bị, dụng cụ giảm tiếng ồn và chụp tai; dụng cụ đo hơi thủy ngân hoặc chất hữu cơ	20
3926	90	44	00	- - - Đệm cứu sinh để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	20
3926	90	49	00	- - - Loại khác	20
				- - Các sản phẩm công nghiệp:	
3926	90	51	00	- - - Thanh chắn chống tràn dầu	20
3926	90	52	00	- - - Băng dính để gắn kín ống hoặc đường ren	20
3926	90	53	00	- - - Dây băng truyền hoặc băng tải	20

3926	90	54	00	--- Các vật phẩm khác dùng cho máy móc	20
3926	90	55	00	--- Móc hình chữ J và khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	20
3926	90	59	00	--- Loại khác	20
<b>3926</b>	<b>90</b>	<b>60</b>	<b>00</b>	<b>-- Núm vú, khung ngực (breastshell), tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, hệ thống chăm sóc, nuôi dưỡng bệnh nhân (loại Haberman)</b>	<b>20</b>
<b>3926</b>	<b>90</b>	<b>70</b>	<b>00</b>	<b>-- Động coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo</b>	<b>20</b>
				-- Loại khác:	
<b>3926</b>	<b>90</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>--- Để chăm sóc gia cầm</b>	<b>20</b>
3926	90	92		--- Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; khuôn giày:	
3926	90	92	10	---- Phom giày	0
<b>3926</b>	<b>90</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>20</b>
<b>3926</b>	<b>90</b>	<b>93</b>	<b>00</b>	<b>--- Dây vợt racket có chiều dài không quá 15 m đã đóng gói để bán lẻ</b>	<b>20</b>
3926	90	94	00	--- Đinh phản quang	5
3926	90	95	00	--- Các hàng hoá khác từ sản phẩm xốp không cứng	30
3926	90	96	00	--- Chuỗi tràng hạt cho người cầu nguyện	30
3926	90	99	00	--- Loại khác	30
<b>4011</b>				<b>Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su</b>	
4011	10	00	00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	30
4011	20			- Loại dùng cho ô tô buýt và ô tô vận tải:	
4011	20	10	00	-- Chiều rộng không quá 450 mm	30
4011	20	90	00	-- Loại khác	10
4011	30	00	00	- Loại dùng cho máy bay	0
<b>4011</b>	<b>40</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Loại dùng cho xe mô tô</b>	<b>40</b>
<b>4011</b>	<b>50</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Loại dùng cho xe đạp</b>	<b>40</b>
				- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011	61			-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011	61	10	00	--- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp	20
4011	61	20	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	61	90	00	--- Loại khác	20
4011	62			-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011	62	10	00	--- Loại dùng cho xe xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp	20
4011	62	20	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	62	90	00	--- Loại khác	20
4011	63			-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, và có kích thước vành trên 61 cm:	

4011	63	10	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	63	90	00	--- Loại khác	20
4011	69			-- Loại khác:	
4011	69	10	00	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011	69	20	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	69	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
4011	92			-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011	92	10	00	--- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp	20
4011	92	20	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	92	90	00	--- Loại khác	20
4011	93			-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành không quá 61 cm:	
4011	93	10	00	--- Loại dùng cho xe xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp	20
4011	93	20	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	93	90	00	--- Loại khác	20
4011	94			-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp, kích thước vành trên 61 cm:	
4011	94	10	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	94	90	00	--- Loại khác	20
4011	99			-- Loại khác:	
4011	99	10	00	--- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	20
4011	99	20	00	--- Loại dùng cho máy dọn đất	10
4011	99	90	00	--- Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
<b>4013</b>				<b>Săm các loại, bằng cao su</b>	
4013	10			- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
				-- Loại dùng cho ô tô con:	
4013	10	11	00	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	10	19	00	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
				-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
4013	10	21	00	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	10	29	00	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
<b>4013</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Loại dùng cho xe đạp</b>	<b>40</b>
4013	90			- Loại khác:	
				-- Loại dùng cho máy dọn đất:	
4013	90	11	00	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	19	00	--- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
<b>4013</b>	<b>90</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại dùng cho xe máy</b>	<b>40</b>
				-- Loại dùng cho xe khác thuộc Chương 87:	

4013	90	31	00	--- Dùm cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	39	00	--- Dùm cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
4013	90	40	00	-- Loại dùm cho máy bay	0
				-- Loại khác:	
4013	90	91	00	--- Dùm cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30
4013	90	99	00	--- Dùm cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5
<b>4016</b>				<b>Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng</b>	
4016	10	00	00	- Bảng cao su xốp	20
				- Loại khác:	
4016	91			-- Tấm lót sàn và tấm trải sàn:	
4016	91	10	00	--- Tấm lót sàn	40
4016	91	90	00	--- Loại khác	40
4016	92	00	00	-- Tây	20
4016	93			-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016	93	10	00	--- Vật liệu để gắn kín tụ điện phân	3
4016	93	90	00	--- Loại khác	3
4016	94	00	00	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phòng được	5
4016	95	00	00	-- Các sản phẩm có thể bơm phòng khác	5
4016	99			-- Loại khác:	
				--- Bộ phận và phụ tùng dùm cho xe thuộc Chương 87:	
4016	99	11	00	---- Dùm cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 và 87.11	10
4016	99	12	00	---- Dùm cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 và 87.16	10
<b>4016</b>	<b>99</b>	<b>13</b>	<b>00</b>	<b>---- Chấn bùn của xe đạp</b>	<b>40</b>
<b>4016</b>	<b>99</b>	<b>14</b>	<b>00</b>	<b>---- Các bộ phận khác của xe đạp</b>	<b>40</b>
<b>4016</b>	<b>99</b>	<b>15</b>	<b>00</b>	<b>---- Phụ tùng của xe đạp</b>	<b>40</b>
4016	99	16	00	---- Dùm cho xe chở người tàn tật	10
4016	99	19	00	---- Loại khác	5
4016	99	20	00	--- Bộ phận và phụ tùng của dù xoay thuộc nhóm 88.04	5
4016	99	30	00	--- Dải cao su	5
4016	99	40	00	--- Đệm chấn boong tàu thuyền	5
4016	99	50	00	--- Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác	3
				--- Loại khác:	
4016	99	91	00	---- Lót đường ray xe lửa (rail pad)	5
4016	99	92	00	---- Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu, trừ lót đường ray xe lửa	5

4016	99	93	00	---- Vòng dây và vỏ bọc bằng cao su dùng cho dụng cụ lao động dạng dây tự động	5
4016	99	94	00	---- Thảm và tấm trải bàn	20
4016	99	95	00	---- Nút dùng cho dượt phẩm	3
4016	99	99	00	---- Loại khác	5
<b>4203</b>				<b>Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp</b>	
<b>4203</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Hàng may mặc</b>	<b>40</b>
				- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	
4203	21	00	00	-- Loại dượt thiết kế chuyên dùng cho thể thao	20
4203	29			-- Loại khác:	
<b>4203</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Găng tay bảo hộ lao động</b>	<b>40</b>
<b>4203</b>	<b>29</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>40</b>
4203	30	00	00	- Thắt lưng và dây đeo súng	40
4203	40	00	00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	40
<b>4303</b>				<b>Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông</b>	
4303	10			- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo:	
4303	10	10	00	-- Đồ phụ trợ quần áo	40
<b>4303</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Hàng may mặc</b>	<b>40</b>
4303	90			- Loại khác:	
4303	90	10	00	-- Túi thể thao	40
4303	90	20	00	-- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	40
4303	90	90	00	-- Loại khác	40
<b>4304</b>				<b>Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo</b>	
4304	00	10	00	- Da lông nhân tạo	30
<b>4304</b>	<b>00</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp</b>	<b>40</b>
				<b>- Loại khác:</b>	
<b>4304</b>	<b>00</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>-- Túi thể thao</b>	<b>40</b>
<b>4304</b>	<b>00</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>4601</b>				<b>Dây tết bện và các sản phẩm tong tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tong tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã dượt dệt thành tấm ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ: chiếu, thảm, màn)</b>	
4601	20			- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
<b>4601</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Chiếu và thảm</b>	<b>30</b>
<b>4601</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Màn</b>	<b>30</b>

				- Loại khác:	
4601	91			- - Bảng vật liệu thực vật:	
4601	91	10	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa ghép thành dải	30
<b>4601</b>	<b>91</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>30</b>
4601	99			- - Loại khác:	
<b>4601</b>	<b>99</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - - Chiều và thảm</b>	<b>30</b>
4601	99	20	00	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép hoặc chưa được ghép thành dải	30
<b>4601</b>	<b>99</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>4602</b>				<b>Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 4601; các sản phẩm từ cây họ mướp</b>	
4602	10			- Bảng vật liệu thực vật:	
<b>4602</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - Bảng song mây</b>	<b>30</b>
<b>4602</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- - Bảng tre</b>	<b>30</b>
<b>4602</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>4602</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>4801</b>				<b>Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ</b>	
<b>4801</b>	<b>00</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- Định lượng không quá 55g/m<sup>2</sup></b>	<b>35</b>
<b>4801</b>	<b>00</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- Loại khác</b>	<b>35</b>
<b>4802</b>				<b>Giấy và cactông không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, giấy làm thẻ và giấy băng không đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và cactông sản xuất thủ công</b>	
<b>4802</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Giấy và cactông, sản xuất thủ công</b>	<b>35</b>
4802	20	00	00	- Giấy và cactông sử dụng làm nền cho giấy và cactông nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện	5
4802	30			- Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:	
4802	30	10	00	- - Định lượng dưới 20g/m <sup>2</sup>	5
4802	30	90	00	- - Loại khác	5
4802	40	00	00	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường	10
				- Giấy và cactông khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10%:	
4802	54			- - Có định lượng dưới 40g/m <sup>2</sup> :	
<b>4802</b>	<b>54</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - - Sử dụng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính</b>	<b>35</b>
4802	54	20	00	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5

4802	54	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	54	90	00	--- Loại khác	35
4802	55			-- Có định lượng từ 40g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup> , dạng cuộn:	
4802	55	10	00	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	35
4802	55	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	35
4802	55	30	00	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
4802	55	40	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	55	90		--- Loại khác:	
4802	55	90	10	---- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5
4802	55	90	90	---- Loại khác	35
4802	56			-- Có định lượng từ 40g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup> , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802	56	10	00	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	35
4802	56	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	35
4802	56	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	56	90	00	--- Loại khác	35
4802	57			-- Loại khác, có định lượng từ 40g/m <sup>2</sup> đến 150g/m <sup>2</sup> :	
4802	57	10	00	--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	35
4802	57	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	35
4802	57	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	57	90	00	--- Loại khác	35
4802	58			-- Có định lượng lớn hơn 150g/m <sup>2</sup> :	
4802	58	10	00	--- Loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính	35
4802	58	20	00	--- Giấy và cátông trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi hoặc hỗn hợp các đốm khác màu và giấy da giả cổ	35
4802	58	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	58	90	00	--- Loại khác	35

				- Giấy và cactông khác, có hàm lượng bột giấy cơ học hoặc hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy:	
4802	61			-- Dạng cuộn:	
4802	61	10	00	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
<b>4802</b>	<b>61</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính</b>	<b>35</b>
4802	61	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	61	90	00	--- Loại khác	35
4802	62			-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm, ở dạng không gấp:	
4802	62	10	00	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
<b>4802</b>	<b>62</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính</b>	<b>35</b>
4802	62	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	62	90	00	--- Loại khác	35
4802	69			-- Loại khác:	
4802	69	10	00	--- Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	5
<b>4802</b>	<b>69</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại để in tiền; loại dùng để sản xuất bì thạch cao hoặc thẻ máy tính</b>	<b>35</b>
4802	69	30	00	--- Giấy photocopy, viết và in khác và giấy dùng cho đồ họa	35
4802	69	90	00	--- Loại khác	35
<b>4804</b>				<b>Giấy và cactông kraft không trắng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03</b>	
				- Cactông kraft lớp mặt:	
<b>4804</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>18</b>
<b>4804</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>20</b>
				- Giấy kraft làm bao:	
4804	21			-- Loại chưa tẩy trắng:	
4804	21	10	00	--- Làm bao xi măng	3
4804	21	90	00	--- Loại khác	30
4804	29			-- Loại khác:	
4804	29	10	00	--- Giấy bồi (composite paper)	20
4804	29	90	00	--- Loại khác	20
				- Giấy và cactông kraft khác có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	
4804	31			-- Loại chưa tẩy trắng:	
4804	31	10	00	--- Giấy kraft cách điện	5
4804	31	20	00	--- Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite	10
4804	31	30	00	--- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10

4804	31	90		- - - Loại khác:	
4804	31	90	10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5
4804	31	90	90	- - - - Loại khác	20
4804	39			- - Loại khác:	
4804	39	10	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
4804	39	90	00	- - - Loại khác	20
				- Giấy và cátông kraft khác có định lượng trên 150g/m <sup>2</sup> đến dưới 225g/m <sup>2</sup> :	
4804	41			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	41	10	00	- - - Giấy kraft cách điện	5
<b>4804</b>	<b>41</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>4804</b>	<b>42</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy</b>	<b>25</b>
<b>4804</b>	<b>49</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>25</b>
				- Giấy và cátông kraft khác có định lượng từ 225g/m <sup>2</sup> trở lên:	
4804	51			- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804	51	10	00	- - - Giấy kraft cách điện; cátông ép có định lượng từ 600 g/m <sup>2</sup> trở lên	5
<b>4804</b>	<b>51</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- - - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite</b>	<b>25</b>
4804	51	30	00	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dính gỗ dán	10
<b>4804</b>	<b>51</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>4804</b>	<b>52</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy</b>	<b>25</b>
<b>4804</b>	<b>59</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>4805</b>				<b>Giấy và cátông không trắng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong chú giải 3 của Chương này</b>	
				- Giấy làm lớp sóng:	
4805	11	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy bán hóa học	10
4805	12	00	00	- - Sản xuất từ bột giấy rơm rạ	10
4805	19	00	00	- - Loại khác	10
				- Cátông lớp mặt (được làm từ bột giấy tái chế):	
4805	24	00	00	- - Có định lượng từ 150g/m <sup>2</sup> trở xuống	10
4805	25	00	00	- - Có định lượng trên 150g/m <sup>2</sup>	10
4805	30			- Giấy bao gói làm từ bột giấy sunfit:	
4805	30	10	00	- - Giấy gói diêm đã in màu	10
4805	30	90	00	- - Loại khác	10
4805	40	00		- Giấy lọc và cátông lọc:	
4805	40	00	10	- - Giấy làm nền sản xuất giấy lọc	5
4805	40	00	90	- - Loại khác	10

4805	50	00	00	- Giấy ni và cactông ni	10
				- Loại khác:	
4805	91			- - Có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:	
4805	91	10	00	- - - Giấy dùng để chèn vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6%	5
4805	91	20	00	- - - Giấy thấm	20
<b>4805</b>	<b>91</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>- - - Giấy vàng mã</b>	<b>25</b>
4805	91	90	00	- - - Loại khác	5
4805	92	00	00	- - Có định lượng trên 150g/m2 đến dưới 225g/m2	10
4805	93	00	00	- - Có định lượng từ 225 g/m2 trở lên	10
<b>4807</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Giấy và cactông bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc cactông phẳng với nhau bằng một lớp keo dính) chưa tráng hoặc thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố với nhau, ở dạng cuộn hoặc tờ</b>	<b>20</b>
<b>4814</b>				<b>Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy</b>	
<b>4814</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Giấy giả vân gỗ</b>	<b>35</b>
<b>4814</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác</b>	<b>35</b>
<b>4814</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tét bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi</b>	<b>35</b>
4814	90			- Loại khác:	
<b>4814</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ</b>	<b>35</b>
4814	90	90	00	- - Loại khác	30
<b>4815</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ</b>	<b>35</b>
<b>4817</b>				<b>Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp bằng giấy hoặc cactông; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc cactông, đựng các loại văn phòng phẩm</b>	
<b>4817</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Phong bì</b>	<b>35</b>
<b>4817</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp</b>	<b>35</b>

4817	30	00	00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc cáctông đựng các văn phòng phẩm bằng giấy	35
4818				Giấy vệ sinh và giấy tống tự, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 16 cm hoặc cắt theo hình dạng, kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau tay, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, tã lót cho trẻ sơ sinh, băng vệ sinh, khăn trải giường, các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tống tự, các vật phẩm trang trí, đồ phụ kiện may mặc bằng bột giấy, giấy, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo	
4818	10	00	00	- Giấy vệ sinh	30
4818	20	00	00	- Khăn tay, giấy lụa lau tay, lau mặt và khăn mặt	30
4818	30	00	00	- Khăn trải bàn và khăn ăn	30
4818	40			- Khăn vệ sinh và băng vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự:	
4818	40	10	00	- - Khăn, tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm vệ sinh tương tự	30
4818	40	20	00	- - Khăn vệ sinh, băng vệ sinh và các vật phẩm tương tự	30
4818	50			- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc:	
4818	50	10	00	- - Khẩu trang phẫu thuật	30
4818	50	90	00	- - Loại khác	30
4818	90	00	00	- Loại khác	30
4819				Thùng, hộp, va li, túi xách và các loại bao bì khác bằng giấy, cáctông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cáctông dùng cho văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	
4819	10	00	00	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cáctông sồng	20
4819	20			- Thùng, hộp và va li, bằng giấy, cáctông không sồng:	
4819	20	10	00	- - Hộp	20
4819	20	90	00	- - Loại khác	20
4819	30	00	00	- Bao và túi xách có đáy rộng 40 cm trở lên	30
4819	40	00	00	- Bao và túi xách loại khác kể cả gói giấy hình tổ sâu (bồ đài)	30
4819	50	00	00	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép	30
4819	60	00	00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự	30

4820				<b>Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết th, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thông mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc cactông, album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ su tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc cactông</b>	
4820	10	00	00	- <i>Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự</i>	35
4820	20	00	00	- <i>Vở bài tập</i>	35
4820	30	00	00	- <i>Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ</i>	35
4820	40	00	00	- <i>Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than kê lót</i>	35
4820	50	00	00	- <i>Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác</i>	35
4820	90	00	00	- <i>Loại khác</i>	35
4823				<b>Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy hoặc cactông, tấm lót xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo</b>	
				- Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính, dạng dải hoặc dạng cuộn:	
4823	12			- - Tự dính:	
4823	12	10	00	- - - Loại thử độ tiết trùng có nhựa dính (băng, dải hấp)	20
4823	12	90	00	- - - Loại khác	20
4823	19	00	00	- - Loại khác	20
4823	20			- Giấy và cactông lọc:	
4823	20	10	00	- - Giấy lọc định lượng dưới 150g/m <sup>2</sup>	10
4823	20	90	00	- - Loại khác	10
4823	40			- Loại cuộn, tờ, đĩa số đã in dùng cho máy tự ghi:	
				- - Loại dùng cho thiết bị cơ điện:	
4823	40	11	00	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0
4823	40	19	00	- - - Loại khác	0
4823	40	90	00	- - Loại khác	0
4823	60	00	00	- <i>Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các vật phẩm tương tự bằng giấy hoặc cactông</i>	35
4823	70			- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:	
4823	70	10	00	- - Miếng đệm, vòng đệm bằng giấy	5

4823	70	90	00	- - Loại khác	10
4823	90			- Loại khác:	
4823	90	10	00	- - Giấy vàng mã	30
4823	90	20	00	- - Giấy thủ độ tiết trùng, chưa quét chất dính; khung kén tấm	20
				- - Thẻ dùng cho thiết bị văn phòng:	
4823	90	31	00	- - - Thẻ chưa đục lỗ dùng cho máy dập lỗ thẻ văn phòng, ở dạng dải hoặc không	30
4823	90	39	00	- - - Loại khác	30
4823	90	40	00	- - Giấy ở dạng dải hoặc cuộn dùng cho máy điện báo và máy điện báo ghi chữ	20
4823	90	50	00	- - Thẻ trình bày cho đồ trang sức hoặc đồ trang điểm cho người hoặc tư trang cá nhân loại thường được để trong ví, túi hoặc mang theo người	30
4823	90	60	00	- - Cactông làm cốc (ví dụ cactông đã tráng polyethylen dùng để làm đáy của cốc giấy), ở dạng ống có chiều rộng dưới 10 cm; cactông đã tráng polyethylene cắt khuôn để làm cốc giấy; giấy và cactông đã tráng phủ sử dụng cho công nghệ in phun	30
4823	90	70	00	- - Giấy cuộn sẵn thành ống để sản xuất pháo hoa	30
4823	90	80	00	- - Giấy dùng làm vật liệu phân cách các bản của ắc quy	20
				- - Loại khác:	
4823	90	91	00	- - - Giấy nền cho giấy cuộn đầu lọc thuốc lá dùng cho sản xuất thuốc lá điếu	20
4823	90	92	00	- - - Giấy silicôn	30
4823	90	93	00	- - - Thẻ Jacquard đã đục lỗ	30
4823	90	94	00	- - - Quạt tay và màn che kéo tay làm bằng giấy, có khung, gọng làm bằng mọi chất liệu, khung được nhập khẩu riêng	30
4823	90	95	00	- - - Loại khác, được cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dải, cuộn hoặc tờ	30
4823	90	96	00	- - - Tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo đã nhuộm màu hoặc làm vân hoa khắp bề mặt	30
4823	90	97	00	- - - Các vật phẩm bằng giấy dùng trong trồng trọt	30
4823	90	98	00	- - - Loại khác, được cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng, ở dạng dải, cuộn hoặc tờ	30
4823	90	99	00	- - - Loại khác	30
<b>4909</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b><i>Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí</i></b>	<b>35</b>
<b>4910</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b><i>Các loại lịch in, kể cả bloc lịch</i></b>	<b>35</b>

5004	00	00	00	Sợi tơ (trừ sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn), chưa được đóng gói để bán lẻ	5
5005	00	00	00	Sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, chưa đóng gói để bán lẻ	5
5006	00	00	00	Sợi tơ và sợi tơ kéo từ phế liệu tơ cắt ngắn, đã đóng gói để bán lẻ; đoạn tơ lấy từ ruột của con tằm	5
5007				Vải dệt thoi dệt từ sợi tơ hoặc sợi kéo từ phế liệu tơ	
5007	10			- Vải dệt thoi từ sợi kéo từ tơ vụn:	
5007	10	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	12
5007	10	90	00	- - Loại khác	12
5007	20			- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng tơ hoặc phế liệu tơ từ 85% trở lên, trừ tơ vụn:	
5007	20	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	12
5007	20	90	00	- - Loại khác	12
5007	90			- Các loại vải khác:	
5007	90	10	00	- - Đã hoặc chưa tẩy trắng	12
5007	90	90	00	- - Loại khác	12
5106				Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ	
5106	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5106	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
5107				Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ	
5107	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5
5107	20	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5
5108				Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	
5108	10	00	00	- Chải thô	5
5108	20	00	00	- Chải kỹ	5
5109				Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ	
5109	10	00	00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5
5109	90	00	00	- Loại khác	5
5110	00	00	00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quân bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	5
5111				Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô	

				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5111	11			-- Trọng lượng không quá 300 g/m <sup>2</sup> :	
<b>5111</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5111</b>	<b>11</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>12</b>
5111	19			-- Loại khác:	
<b>5111</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5111</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>12</b>
5111	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
<b>5111</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5111</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
5111	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	
<b>5111</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5111</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
5111	90			- Loại khác:	
<b>5111</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5111</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
<b>5112</b>				<b>Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ</b>	
				- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112	11			-- Trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> :	
<b>5112</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5112</b>	<b>11</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>12</b>
5112	19			-- Loại khác:	
<b>5112</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5112</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>12</b>
5112	20			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
<b>5112</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5112</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
5112	30			- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo:	
<b>5112</b>	<b>30</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5112</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
5112	90			- Loại khác:	
<b>5112</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại chưa tẩy trắng</b>	<b>12</b>
<b>5112</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
<b>5113</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa</b>	<b>12</b>

<b>5202</b>				<b>Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)</b>	
5202	10	00	00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	10
				- Loại khác:	
5202	91	00	00	- - Bông tái chế	10
5202	99	00	00	- - Loại khác	10
<b>5204</b>				<b>Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
				- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204	11	00	00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5204	19	00	00	- - Loại khác	5
5204	20	00	00	- Đã đóng gói để bán lẻ	5
<b>5205</b>				<b>Sợi bông, (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	11	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5
5205	12	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43)	5
5205	13	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5
5205	14	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5
5205	15	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80)	5
				- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205	21	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14)	5
5205	22	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43)	5
5205	23	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52)	5
5205	24	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80)	5
5205	26	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94)	5
5205	27	00	00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120)	5
5205	28	00	00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205	31	00	00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	5

5205	32	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	33	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	34	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	35	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205	41	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5205	42	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5205	43	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5205	44	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5205	46	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5
5205	47	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5
5205	48	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5
5206				Sợi bông (trừ chỉ khâu) có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ	
				- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	11	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5
5206	12	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	13	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	14	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	15	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	
5206	21	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5

5206	22	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5
5206	23	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5
5206	24	00	00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5
5206	25	00	00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206	31	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	32	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	33	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	34	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	35	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
				- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206	41	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5
5206	42	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5
5206	43	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5
5206	44	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5
5206	45	00	00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5
5207				Sợi bông (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ	
5207	10	00	00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5
5207	90	00	00	- Loại khác	5
5208				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup>	
				- Chưa tẩy trắng:	
5208	11	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	12	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m <sup>2</sup>	12

5208	13	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	19	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5208	21			-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m <sup>2</sup> :	
5208	21	10	00	--- Vải hút thấm dùng cho phẫu thuật	12
5208	21	90	00	--- Loại khác	12
5208	22	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	23	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	29	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5208	31	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	32	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	33	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	39	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208	41	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	42	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	49	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5208	51	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	52	00	00	-- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/m <sup>2</sup>	12
5208	53	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5208	59	00	00	-- Vải dệt khác	12
5209				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup>	
				- Chưa tẩy trắng:	
5209	11	00	00	-- Vải vân điểm	12
5209	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	19	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5209	21	00	00	-- Vải vân điểm	12
5209	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	29	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm.:	
5209	31	00	00	-- Vải vân điểm	12

5209	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	39	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209	41	00	00	-- Vải vân điểm	12
5209	42	00	00	-- Vải denim	12
5209	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi loại khác, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	49	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5209	51	00	00	-- Vải vân điểm	12
5209	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5209	59	00	00	-- Vải dệt khác	12
5210				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup>	
				- Chưa tẩy trắng:	
5210	11	00	00	-- Vải vân điểm	12
5210	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	19	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5210	21	00	00	-- Vải vân điểm	12
5210	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	29	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5210	31	00	00	-- Vải vân điểm	12
5210	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	39	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5210	41	00	00	-- Vải vân điểm	12
5210	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	49	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5210	51	00	00	-- Vải vân điểm	12
5210	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5210	59	00	00	-- Vải dệt khác	12

5211				Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85% pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup>	
				- Chưa tẩy trắng:	
5211	11	00	00	-- Vải vân điểm	12
5211	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	19	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã tẩy trắng:	
5211	21	00	00	-- Vải vân điểm	12
5211	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12
5211	29	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã nhuộm:	
5211	31	00	00	-- Vải vân điểm	12
5211	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo chữ nhân	12
5211	39	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5211	41			-- Vải vân điểm:	
5211	41	10	00	--- Vải ikat	12
5211	41	90	00	--- Loại khác	12
5211	42	00	00	-- Vải denim	12
5211	43	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	49	00	00	-- Vải dệt khác	12
				- Đã in:	
5211	51	00	00	-- Vải vân điểm	12
5211	52	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân	12
5211	59	00	00	-- Vải dệt khác	12
5212				Vải dệt thoi khác từ sợi bông	
				- Trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> :	
5212	11	00	00	-- Chưa tẩy trắng	12
5212	12	00	00	-- Đã tẩy trắng	12
5212	13	00	00	-- Đã nhuộm	12
5212	14	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212	15	00	00	-- Đã in	12
				- Trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> :	
5212	21	00	00	-- Chưa tẩy trắng	12
5212	22	00	00	-- Đã tẩy trắng	12
5212	23	00	00	-- Đã nhuộm	12
5212	24	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5212	25	00	00	-- Đã in	12

5305				Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác cha đợc ghi hay chi tiết ở nơi khác, thô hoặc đã chế biến nhng cha kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
				- Từ dừa (xơ dừa) :	
5305	11	00	00	- - Nguyên liệu thô	5
5305	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Từ xơ chuối:	
5305	21	00	00	- - Nguyên liệu thô	5
5305	29	00	00	- - Loại khác	5
5305	90	00	00	- Loại khác	5
5307				Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5307	10	00	00	- Sợi đơn	5
5307	20	00	00	- Sợi xe hoặc sợi cáp	5
5308				Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy	
5308	10	00	00	- Từ xơ dừa	5
5308	20	00	00	- Từ xơ gai dầu	5
5308	90	00	00	- Loại khác	5
5309				Vải dệt thoi từ sợi lanh	
				- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309	11	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	19	00	00	- - Loại khác	12
				- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309	21	00	00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5309	29	00	00	- - Loại khác	12
5310				Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	
5310	10	00	00	- Chưa tẩy trắng	12
5310	90	00	00	- Loại khác	12
5311	00	00	00	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy	12
5401				Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5401	10	00	00	- Từ sợi filament tổng hợp (synthetic)	5
5401	20			- Từ sợi filament tái tạo (artificial):	

5401	20	10	00	-- Đã đóng gói để bán lẻ	5
5401	20	20	00	-- Chưa đóng gói để bán lẻ	5
5402				<b>Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex</b>	
5402	10	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	20	00	00	- Sợi có độ bền cao làm từ các polyeste	0
				- Sợi dùn:	
5402	31	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	1
5402	32	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	1
5402	33	00	00	-- Từ các polyeste	3
5402	39	00	00	-- Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	41	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	42	00	00	-- Từ các polyeste được định hướng một phần	3
5402	43	00	00	-- Từ các polyeste loại khác	3
5402	49	00	00	-- Loại khác	0
				- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402	51	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	0
5402	52	00	00	-- Từ các polyeste	0
5402	59	00	00	-- Loại khác	0
				- Sợi xe hoặc sợi cáp khác:	
5402	61	00	00	-- Từ nylon hoặc các polyamit khác	5
5402	62	00	00	-- Từ các polyeste	3
5402	69	00	00	-- Loại khác	5
5406				<b>Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ</b>	
5406	10	00	00	- Sợi filament tổng hợp	5
5406	20	00	00	- Sợi filament tái tạo	5
5407				<b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi từ các loại sợi thuộc nhóm 54.04.</b>	
5407	10			- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
				-- Chưa tẩy trắng:	
5407	10	11	00	--- Vải mảnh lớp dệt thoi và vải băng tải	12
5407	10	19	00	--- Loại khác	12
				-- Loại khác:	

5407	10	91	00	- - - Vải màn hình lớp dệt thoi và vải băng tải	12
5407	10	99	00	- - - Loại khác	12
5407	20			- Vải dệt thoi từ sợi dạng dài hoặc dạng tương tự:	
5407	20	10	00	- - Chưa tẩy trắng:	12
5407	20	90	00	- - Loại khác	12
5407	30	00	00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở chú giải 9 phần XI	12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament nylon hay các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407	41			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	41	10	00	- - - Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải không thấm nước	12
5407	41	90	00	- - - Loại khác	12
5407	42	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	43	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	44	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament polyeste dùn từ 85% trở lên:	
5407	51			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	51	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12
5407	51	90	00	- - - Loại khác	12
5407	52	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	53	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	54	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	
5407	61	00	00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dùn từ 85% trở lên	12
5407	69	00	00	- - Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407	71			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	71	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12
5407	71	90	00	- - - Loại khác	12
5407	72	00	00	- - Đã nhuộm	12
5407	73	00	00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	74	00	00	- - Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85% được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407	81			- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	81	10	00	- - - Chưa tẩy trắng	12

5407	81	90	00	--- Loại khác	12
5407	82	00	00	-- Đã nhuộm	12
5407	83	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	84	00	00	-- Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5407	91			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407	91	10	00	--- Chưa tẩy trắng	12
5407	91	90	00	--- Loại khác	12
5407	92	00	00	-- Đã nhuộm	12
5407	93	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5407	94	00	00	-- Đã in	12
5408				<b>Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi từ các loại nguyên liệu thuộc nhóm 54.05</b>	
5408	10			- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ viscose rayon:	
5408	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng	12
5408	10	90	00	-- Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hay dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408	21			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5408	21	10	00	--- Chưa tẩy trắng	12
5408	21	90	00	--- Loại khác	12
5408	22	00	00	-- Đã nhuộm	12
5408	23	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	24	00	00	-- Đã in	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5408	31			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5408	31	10	00	--- Chưa tẩy trắng	12
5408	31	90	00	--- Loại khác	12
5408	32	00	00	-- Đã nhuộm	12
5408	33	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5408	34	00	00	-- Đã in	12
5503				<b>Xơ staple tổng hợp chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi</b>	
5503	10	00	00	- Từ nylon hay từ các polyamit khác	0
5503	20	00	00	- Từ các polyeste	3
5503	30	00	00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0
5503	40	00	00	- Từ polypropylene	0
5503	90	00	00	- Loại khác	0

<b>5508</b>				<b>Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo hoặc tổng hợp, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
<b>5508</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Từ xơ staple tổng hợp</b>	<b>5</b>
<b>5508</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Từ xơ staple tái tạo</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>				<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
				- Có tỷ trọng xơ staple nylon hay polyamit khác từ 85% trở lên:	
<b>5509</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>12</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi xe hoặc sợi cáp</b>	<b>5</b>
				- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
<b>5509</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi xe hoặc sợi cáp</b>	<b>5</b>
				- Có tỷ trọng xơ staple acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	
<b>5509</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>32</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi xe hoặc sợi cáp</b>	<b>5</b>
				- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
<b>5509</b>	<b>41</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>42</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Sợi xe hoặc sợi cáp</b>	<b>5</b>
				- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
<b>5509</b>	<b>51</b>			<b>-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với xơ staple tái tạo:</b>	
<b>5509</b>	<b>51</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>51</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>52</b>			<b>-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:</b>	
<b>5509</b>	<b>52</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Sợi đơn</b>	<b>0</b>
<b>5509</b>	<b>52</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>53</b>			<b>-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:</b>	
<b>5509</b>	<b>53</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>53</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>59</b>			<b>-- Loại khác:</b>	
<b>5509</b>	<b>59</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>59</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>5</b>
				- Sợi khác, từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
<b>5509</b>	<b>61</b>			<b>-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:</b>	
<b>5509</b>	<b>61</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Sợi đơn</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>61</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>5</b>
<b>5509</b>	<b>62</b>			<b>-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:</b>	

5509	62	10	00	--- Sợi đơn	5
5509	62	90	00	--- Loại khác	5
5509	69			-- Loại khác:	
5509	69	10	00	--- Sợi đơn	5
5509	69	90	00	--- Loại khác	5
				- Sợi khác:	
5509	91			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509	91	10	00	--- Sợi đơn	5
5509	91	90	00	--- Loại khác	5
5509	92			-- Được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5509	92	10	00	--- Sợi đơn	5
5509	92	90	00	--- Loại khác	5
5509	99			-- Loại khác:	
5509	99	10	00	--- Sợi đơn	5
5509	99	90	00	--- Loại khác	5
5510				<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ</b>	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510	11	00	00	-- Sợi đơn	5
5510	12	00	00	-- Sợi xe hoặc sợi cáp	5
5510	20	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5
5510	30	00	00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông	5
5510	90	00	00	- Sợi khác	5
5511				<b>Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ</b>	
5511	10	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	5
5511	20	00	00	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	5
5511	30	00	00	- Từ xơ staple tái tạo	5
5512				<b>Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên</b>	
				- Có tỷ trọng loại xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512	11	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	19	00	00	-- Loại khác	12
				- Có tỷ trọng loại xơ staple từ acrylic hay modacrylic từ 85% trở lên:	

5512	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	29	00	00	-- Loại khác	12
				- Loại khác:	
5512	91	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5512	99	00	00	-- Loại khác	12
5513				<b>Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m<sup>2</sup></b>	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513	11	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5513	13	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	19	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5513	21	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5513	23	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	29	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513	31	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5513	33	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	39	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
				- Đã in:	
5513	41	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5513	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5513	43	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5513	49	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
5514				<b>Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m<sup>2</sup></b>	
				- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514	11	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	12	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12

5514	13	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	19	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
				- Đã nhuộm:	
5514	21	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	22	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5514	23	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	29	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
				- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5514	31	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	32	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5514	33	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	39	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
				- Đã in :	
5514	41	00	00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12
5514	42	00	00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste.	12
5514	43	00	00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12
5514	49	00	00	-- Vải dệt thoi khác	12
5515				Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
				- Từ xơ staple polyeste:	
5515	11	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12
5515	12	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	13	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	19	00	00	-- Loại khác	12
				- Từ xơ staple acrylic hoặc modacrylic:	
5515	21	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	22	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	29	00	00	-- Loại khác	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5515	91	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12
5515	92	00	00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5515	99	00	00	-- Loại khác	12

5516				Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516	11	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	12	00	00	-- Đã nhuộm	12
5516	13	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	14	00	00	-- Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:	
5516	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	22	00	00	-- Đã nhuộm	12
5516	23	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	24	00	00	-- Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516	31	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	32	00	00	-- Đã nhuộm	12
5516	33	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	34	00	00	-- Đã in	12
				- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	42	00	00	-- Đã nhuộm	12
5516	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	44	00	00	-- Đã in	12
				- Loại khác:	
5516	91	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
5516	92	00	00	-- Đã nhuộm	12
5516	93	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
5516	94	00	00	-- Đã in	12
5601				Mền xơ bằng nguyên liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt	
5601	10	00	00	- Băng và gạc vệ sinh, tã thấm và tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự, từ mền xơ	5
				- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601	21	00	00	-- Từ bông	5
5601	22			-- Từ xơ nhân tạo:	
5601	22	10	00	--- Tô (tow) làm đầu lọc thuốc lá	5
5601	22	90	00	--- Loại khác	5

5601	29	00	00	-- Loại khác	5
5601	30			- Xơ vụn, bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601	30	10	00	-- Xơ vụn polyamid	5
5601	30	90	00	-- Loại khác	5
5602				Phốt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép lớp	
5602	10	00	00	- Phốt xuyên kim và vải khâu đính	12
				- Phốt khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602	21			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5602	21	10	00	--- Có trọng lượng từ 750g/m <sup>2</sup> trở lên	12
5602	21	90	00	--- Loại khác	12
5602	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
5602	29	10	00	--- Có trọng lượng từ 750g/m <sup>2</sup> trở lên	12
5602	29	90	00	--- Loại khác	12
5602	90			- Loại khác:	
5602	90	10	00	-- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép lớp	12
5602	90	90	00	-- Loại khác	12
5603				Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
				- Bằng sợi filament nhân tạo:	
5603	11			-- Trọng lượng không quá 25g/m <sup>2</sup> :	
5603	11	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5603	11	90	00	--- Loại khác	12
5603	12			-- Trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70g/m <sup>2</sup> :	
5603	12	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5603	12	90	00	--- Loại khác	12
5603	13			-- Trọng lượng trên 70g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150g/m <sup>2</sup> :	
5603	13	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5603	13	90	00	--- Loại khác	12
5603	14			-- Trọng lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> :	
5603	14	10	00	--- Chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12
5603	14	90	00	--- Loại khác	12
				- Loại khác:	
5603	91	00	00	-- Trọng lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>	12
5603	92	00	00	-- Trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>	12

5603	93	00	00	-- Trọng lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup>	12
5603	94	00	00	-- Trọng lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>	12
5604				Chỉ cao su và chỉ coóc (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, dài và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
5604	10	00	00	- Chỉ cao su và chỉ coóc cao su được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604	20	00	00	- Sợi có độ bền cao từ các polyeste, nylon, hoặc các polyamit khác hoặc từ viscose rayon, đã ngâm tẩm hoặc trắng	5
5604	90			- Loại khác:	
5604	90	10	00	-- Chỉ giả catgut từ tơ tằm	5
5604	90	90	00	-- Loại khác	5
5605	00	00	00	Sợi kim loại hóa, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dài hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dài hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	5
5606	00	00	00	Sợi quấn bọc, sợi dạng dài và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng	12
5607				Dây xe, dây coóc (cordage), dây thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện, có hoặc không ngâm, tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
5607	10	00	00	- Từ đay hay các xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12
				- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù:	
5607	21	00	00	-- Dây xe để buộc, đóng kiện	12
5607	29	00	00	-- Loại khác	12
				- Từ polyethylen hoặc polypropylene:	
5607	41	00	00	-- Dây xe để buộc, đóng kiện	12
5607	49			-- Loại khác:	
5607	49	10	00	--- Dây an toàn (bảo hiểm) công nghiệp	12
5607	49	90	00	--- Loại khác	12
5607	50			- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607	50	10	00	-- Sợi coóc cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng formaldehyde resorcinol; sợi polyamit và sợi polytetrafluoro ethylene (PTFE) có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng đóng gói hàng dệt	12

5607	50	90	00	-- Loại khác	12
5607	90	00	00	- Từ xơ khác	12
5608				<b>Tấm lưới được thắt gút bằng sợi xe, dây coóc (cordage) hoặc sợi xoắn thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ nguyên liệu dệt</b>	
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5608	11	00	00	-- <b>Lưới đánh cá thành phẩm</b>	12
5608	19			-- Loại khác:	
5608	19	10	00	--- Lưới bảo hiểm công nghiệp	10
5608	19	20	00	--- <b>Túi lưới</b>	12
5608	19	90	00	--- Loại khác	10
5608	90			- Từ vật liệu dệt khác:	
5608	90	10	00	-- Lưới bảo hiểm công nghiệp	10
5608	90	20	00	-- <b>Túi lưới</b>	12
5608	90	90	00	-- Loại khác	10
5609				<b>Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05; dây xe, dây coóc (cordage), dây xoắn thừng hoặc dây cáp chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác</b>	
5609	00	10	00	- <b>Sợi lõi bọc xơ cắt ngắn</b>	12
5609	00	90	00	- <b>Loại khác</b>	12
5701				<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác loại thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện</b>	
5701	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701	10	10	00	-- <b>Các loại thảm cầu nguyện</b>	12
5701	10	90	00	-- <b>Loại khác</b>	12
5701	90			- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
				-- Bằng bông:	
5701	90	11	00	--- <b>Các loại thảm cầu nguyện</b>	12
5701	90	19	00	--- <b>Loại khác</b>	12
				-- Loại khác:	
5701	90	91	00	--- <b>Từ xơ dầy</b>	12
5701	90	99	00	--- <b>Loại khác</b>	12
5702				<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, bao gồm thảm "kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự</b>	
5702	10	00	00	- <b>Thảm "Kelem", "schumacks", "karamanie" và các loại thảm nhỏ dệt thủ công tương tự</b>	12
5702	20	00	00	- <b>Hàng trải sàn từ xơ dừa</b>	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	

5702	31	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	32	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	39			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5702	39	10	00	--- Từ bông	12
5702	39	20	00	--- Từ xơ đay	12
5702	39	90	00	--- Loại khác	12
				- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	41			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702	41	10	00	--- Các loại thảm cầu nguyện	12
5702	41	90	00	--- Loại khác	12
5702	42			-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5702	42	10	00	--- Các loại thảm cầu nguyện	12
5702	42	90	00	--- Loại khác	12
5702	49			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				--- Từ bông:	
5702	49	11	00	---- Các loại thảm cầu nguyện	12
5702	49	19	00	---- Loại khác	12
				--- Loại khác:	
5702	49	91	00	---- Từ xơ đay	12
5702	49	99	00	---- Loại khác	12
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702	51	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702	52	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo	12
5702	59			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
5702	59	10	00	--- Từ bông	12
5702	59	90	00	--- Loại khác	12
				- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702	91			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702	91	10	00	--- Các loại thảm cầu nguyện	12
5702	91	90	00	--- Loại khác	12
5702	92			-- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
5702	92	10	00	--- Các loại thảm cầu nguyện	12
5702	92	90	00	--- Loại khác	12
5702	99			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				--- Từ bông:	
5702	99	11	00	---- Các loại thảm cầu nguyện	12
5702	99	19	00	---- Loại khác	12
				--- Loại khác:	
5702	99	91	00	---- Từ xơ đay	12
5702	99	99	00	---- Loại khác	12
5703				Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần sợi nổi vòng, đã hoặc chưa hoàn thiện	

5703	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703	10	10	00	-- Các loại thảm cầu nguyện	12
5703	10	90	00	-- Loại khác	12
5703	20			- Từ nylon hoặc các polyamit khác:	
5703	20	10	00	-- Các loại thảm cầu nguyện	12
5703	20	90	00	-- Loại khác	12
5703	30			- Từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác:	
5703	30	10	00	-- Các loại thảm cầu nguyện	12
5703	30	90	00	-- Loại khác	12
5703	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				-- Từ bông:	
5703	90	11	00	--- Các loại thảm cầu nguyện	12
5703	90	19	00	--- Loại khác	12
				-- Loại khác:	
5703	90	91	00	--- Từ xơ đay	12
5703	90	99	00	--- Loại khác	12
5704				<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không chần sợi nổi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện</b>	
5704	10	00	00	- Các tấm nhỏ có diện tích bề mặt tối đa là 0,3m <sup>2</sup>	12
5704	90	00	00	- Loại khác	12
5705				<b>Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện</b>	
				- Từ bông:	
5705	00	11	00	-- Các loại thảm cầu nguyện	12
5705	00	19	00	-- Loại khác	12
				- Loại khác:	
5705	00	91	00	-- Từ xơ đay	12
5705	00	99	00	-- Loại khác	12
5801				<b>Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06</b>	
5801	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801	10	10	00	-- Vải Melton bọc bóng quần vợt	12
5801	10	90	00	-- Loại khác	12
				- Từ bông:	
5801	21	00	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	22	00	00	-- Nhung kẻ	12
5801	23	00	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	24	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, không cắt	12
5801	25	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, đã cắt	12
5801	26	00	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	12

				- Từ các loại sợi nhân tạo:	
5801	31	00	00	-- Vải có sợi ngang nổi vòng, không cắt	12
5801	32	00	00	-- Nhung kẻ	12
5801	33	00	00	-- Các loại vải có sợi ngang nổi vòng khác	12
5801	34	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, không cắt	12
5801	35	00	00	-- Vải có sợi dọc nổi vòng, có sọc dọc, đã cắt	12
5801	36	00	00	-- Các loại vải sonin (chenille)	12
5801	90			- Từ các vật liệu dệt khác:	
5801	90	10	00	-- Từ tơ tầm	12
5801	90	90	00	-- Loại khác	12
5802				Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
				- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802	11	00	00	-- Chưa tẩy trắng	12
5802	19	00	00	-- Loại khác	12
5802	20	00	00	- Vải khăn lông và các loại Vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	12
5802	30	00	00	- Các loại vải dệt có chân sợi nổi vòng	12
5803				Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	
5803	10			- Từ bông:	
5803	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
5803	10	90	00	-- Loại khác	12
5803	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
5803	90	10	00	-- Tấm lưới đan bằng plastic để che cho cây trồng	10
5803	90	90	00	-- Loại khác	12
5804				Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
5804	10			- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
5804	10	10	00	-- Từ tơ tầm	12
5804	10	20	00	-- Từ bông	12
5804	10	90	00	-- Loại khác	12
				- Ren dệt máy:	
5804	21	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	12
5804	29	00	00	-- Từ vật liệu dệt khác	12
5804	30	00	00	- Ren thủ công	12

5805				Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ: thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	
5805	00	10	00	- Từ bông	12
5805	00	90	00	- Loại khác	12
5806				Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
5806	10			- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):	
5806	10	10	00	-- Từ tơ tằm	12
5806	10	20	00	-- Từ bông	12
5806	10	90	00	-- Loại khác	12
5806	20	00	00	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên	12
				- Vải dệt thoi khác:	
5806	31			-- Từ bông:	
5806	31	10	00	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806	31	20	00	--- Làm nền cho giấy cách điện	12
5806	31	30	00	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12
5806	31	40	00	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12
5806	31	50	00	--- Vật dệt để đánh dấu trình tự dùng trong sản xuất dây điện	12
5806	31	90	00	--- Loại khác	12
5806	32			-- Từ sợi nhân tạo:	
5806	32	10	00	--- Vải dệt khổ hẹp sử dụng thích hợp cho sản xuất băng mực máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dày dùng để sản xuất dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806	32	20	00	--- Băng làm khoá kéo, khổ rộng không quá 12mm	12
5806	32	30	00	--- Băng vải dày để bọc ống dẫn, cọc hoặc các loại tương tự	12
5806	32	90	00	--- Loại khác	12
5806	39			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
5806	39	10	00	--- Từ tơ tằm	12
5806	39	90	00	--- Loại khác	12
5806	40	00	00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc, không có sợi ngang, liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12

5807				Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu	
5807	10	00	00	- Dệt thoi	12
5807	90	00	00	- Loại khác	12
5808				Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
5808	10			- Các dải bện dạng chiếc:	
5808	10	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808	10	90	00	- - Loại khác	12
5808	90			- Loại khác:	
5808	90	10	00	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808	90	90	00	- - Loại khác	12
5809	00	00	00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi kim loại hóa thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	12
5810				Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	
5810	10	00	00	- Hàng thêu không lộ nền	12
				- Hàng thêu khác:	
5810	91	00	00	- - Từ bông	12
5810	92	00	00	- - Từ sợi nhân tạo	12
5810	99	00	00	- - Từ nguyên liệu dệt khác	12
5811	00	00	00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	12
5901				Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng hoặc các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
5901	10	00	00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901	90			- Loại khác:	
5901	90	10	00	- - Vải can	12
5901	90	20	00	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	12
5901	90	90	00	- - Loại khác	12

<b>5903</b>				<b>Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02</b>	
5903	10			- Với poly (vinyl chloride):	
<b>5903</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Vải dệt</b>	<b>12</b>
<b>5903</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
5903	20			- Với polyurethane:	
<b>5903</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Vải dệt</b>	<b>12</b>
<b>5903</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
5903	90			- Loại khác:	
<b>5903</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Vải bạt nylon</b>	<b>12</b>
<b>5903</b>	<b>90</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Vải dệt</b>	<b>12</b>
<b>5903</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>12</b>
<b>5904</b>				<b>Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trái sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình</b>	
<b>5904</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Vải sơn</b>	<b>12</b>
<b>5904</b>	<b>90</b>			<b>- Loại khác:</b>	
<b>5904</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Với nền từ phốt xuyên kim hoặc vật liệu không dệt</b>	<b>12</b>
<b>5904</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Với nền từ vải dệt khác</b>	<b>12</b>
<b>5905</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Các loại vải dệt phủ tường</b>	<b>12</b>
<b>5907</b>				<b>Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự</b>	
5907	00	10	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	10
<b>5907</b>	<b>00</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- Bạt in làm phong màn sân khấu, trường quay hoặc loại tương tự</b>	<b>12</b>
5907	00	30	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	5
5907	00	40	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907	00	50	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bitum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907	00	60	00	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng vật liệu khác	10
5907	00	90	00	- Loại khác	10

5908				Các loại bấc dệt thoi, tết hoặc dệt kim dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc các loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	
5908	00	10	00	- Bấc; mạng đèn măng xông	12
5908	00	90	00	- Loại khác	12
5910				Băng tải, băng truyền hoặc băng đai bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm, tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	
5910	00	10	00	- Băng tải nỉ	12
5910	00	90	00	- Loại khác	0
6001				Vải có tạo vòng lông, bao gồm cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
6001	10			- Vải "vòng lông dài":	
6001	10	10	00	-- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	10	90	00	-- Loại khác	12
				- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001	21			-- Từ bông:	
6001	21	10	00	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	21	90	00	--- Loại khác	12
6001	22			-- Từ xơ sợi nhân tạo:	
6001	22	10	00	--- Chưa tẩy trắng	12
6001	22	90	00	--- Loại khác	12
6001	29			-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác:	
6001	29	10	00	--- Chưa tẩy trắng	12
6001	29	90	00	--- Loại khác	12
				- Loại khác:	
6001	91			-- Từ bông:	
6001	91	10	00	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	91	90	00	--- Loại khác	12
6001	92			-- Từ xơ sợi nhân tạo:	
				--- Vải tạo vòng lông từ 100% xơ staple polyeste với khổ rộng từ 63,5 mm đến 76,2 mm phù hợp cho sản xuất các trục lăn sơn:	
6001	92	11	00	---- Chưa tẩy trắng	12
6001	92	19	00	---- Loại khác	12
				--- Loại khác:	
6001	92	91	00	---- Chưa tẩy trắng	12
6001	92	99	00	---- Loại khác	12
6001	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6001	99	10	00	--- Chưa tẩy trắng, không làm bóng	12
6001	99	90	00	--- Loại khác	12

6002				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
6002	40	00	00	- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12
6002	90	00	00	- Loại khác	12
6003				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
6003	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003	20	00	00	- Từ bông	12
6003	30	00	00	- Từ xơ sợi tổng hợp	12
6003	40	00	00	- Từ xơ sợi tái tạo	12
6003	90	00	00	- Loại khác	12
6004				Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30cm, có tỉ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
6004	10			- Có tỉ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:	
6004	10	10	00	-- Vải dệt kim để làm quần áo bơi có tỉ trọng 80% là sợi tổng hợp và 20% là sợi đàn hồi	12
6004	10	90	00	-- Loại khác	12
6004	90			- Loại khác:	
6004	90	10	00	-- Vải đàn hồi (kết hợp với các loại sợi cao su)	12
6004	90	90	00	-- Loại khác	12
6005				Vải dệt kim sợi dọc ( kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc nhóm 60.01 đến 60.04	
6005	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12
				- Từ bông:	
6005	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	22	00	00	-- Đã nhuộm	12
6005	23	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005	24	00	00	-- Đã in	12
				- Từ sợi tổng hợp:	
6005	31	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	32	00	00	-- Đã nhuộm	12
6005	33	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005	34	00	00	-- Đã in	12
				- Từ sợi tái tạo:	
6005	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6005	42	00	00	-- Đã nhuộm	12
6005	43	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12

6005	44	00	00	-- Đã in	12
6005	90	00	00	- Loại khác	12
6006				Vải dệt kim hoặc móc khác	
6006	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	12
				- Từ bông:	
6006	21	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006	22	00	00	-- Đã nhuộm	12
6006	23	00	00	-- Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006	24	00	00	-- Đã in	12
				- Từ sợi tổng hợp:	
6006	31			-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	
6006	31	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	31	90	00	--- Loại khác	12
6006	32			-- Đã nhuộm:	
6006	32	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	32	90	00	--- Loại khác	12
6006	33			-- Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006	33	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	33	90	00	--- Loại khác	12
6006	34			-- Đã in:	
6006	34	10	00	--- Tấm lưới từ sợi nylon dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006	34	90	00	--- Loại khác	12
				- Từ sợi tái tạo:	
6006	41	00	00	-- Chưa hoặc đã tẩy trắng	12
6006	42	00	00	-- Đã nhuộm	12
6006	43	00	00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	12
6006	44	00	00	-- Đã in	12
6006	90	00	00	- Loại khác	12
6101				áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tọng tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6101	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6101	20	00	00	- Từ bông	20
6101	30	00	00	- Từ các loại sợi nhân tạo	20
6101	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dệt khác	20

6102				áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tong tụt, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dẹt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6102	10	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102	20	00	00	- Từ bông	20
6102	30	00	00	- Từ các sợi nhân tạo	20
6102	90	00	00	- Từ các nguyên liệu dẹt khác	20
6103				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dẹt kim hoặc móc	
				- Bộ com-lê:	
6103	11	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	12	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103	19			-- Từ các nguyên liệu dẹt khác:	
6103	19	10	00	--- Từ bông	20
6103	19	20	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6103	19	90	00	--- Loại khác	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103	21	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	22	00	00	-- Từ bông	20
6103	23	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103	29			-- Từ các nguyên liệu dẹt khác:	
6103	29	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6103	29	90	00	--- Loại khác	20
				- áo jacket và áo khoác thể thao:	
6103	31	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	32	00	00	-- Từ bông	20
6103	33	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103	39			-- Từ các nguyên liệu dẹt khác:	
6103	39	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6103	39	90	00	--- Loại khác	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:	
6103	41	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103	42	00	00	-- Từ bông	20
6103	43	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6103	49			-- Từ các nguyên liệu dẹt khác:	
6103	49	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6103	49	90	00	--- Loại khác	20

6104				<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc</b>	
				- Bộ com-lê:	
6104	11	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6104	12	00	00	-- <i>Từ bông</i>	20
6104	13	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6104	19			-- <i>Từ các nguyên liệu dệt khác:</i>	
6104	19	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6104	19	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- <b>Bộ quần áo đồng bộ:</b>	
6104	21	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6104	22	00	00	-- <i>Từ bông</i>	20
6104	23	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6104	29			-- <i>Từ các nguyên liệu dệt khác:</i>	
6104	29	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6104	29	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- áo jacket và áo khoác thể thao :	
6104	31	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6104	32	00	00	-- <i>Từ bông</i>	20
6104	33	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6104	39			-- <i>Từ các nguyên liệu dệt khác:</i>	
6104	39	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6104	39	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- <i>áo váy dài:</i>	
6104	41	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6104	42	00	00	-- <i>Từ bông</i>	20
6104	43	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6104	44	00	00	-- <i>Từ sợi tái tạo</i>	20
6104	49			-- <i>Từ các nguyên liệu dệt khác:</i>	
6104	49	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6104	49	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- <i>Các loại váy và quần váy:</i>	
6104	51	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6104	52	00	00	-- <i>Từ bông</i>	20
6104	53	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6104	59			-- <i>Từ các nguyên liệu dệt khác:</i>	
6104	59	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6104	59	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- <i>Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:</i>	
6104	61	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20

6104	62	00	00	-- Từ bông	20
6104	63	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6104	69			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6104	69	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6104	69	90	00	--- Loại khác	20
6105				Áo sơ mi nam giới hoặc tre em trai, dệt kim hoặc móc	
6105	10	00	00	- Từ bông	20
6105	20			- Từ sợi nhân tạo:	
6105	20	10	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6105	20	20	00	-- Từ sợi tái tạo	20
6105	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6105	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6105	90	90	00	-- Loại khác	20
6106				Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6106	10	00	00	- Từ bông	20
6106	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6106	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6106	90	20	00	-- Từ lông cừu hoặc từ lông động vật mịn	20
6106	90	90	00	-- Loại khác	20
6107				Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
				- Quần lót, quần sịp:	
6107	11	00	00	-- Từ bông	20
6107	12	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6107	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6107	19	10	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6107	19	90	00	--- Loại khác	20
				- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107	21	00	00	-- Từ bông	20
6107	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6107	29			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6107	29	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6107	29	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6107	29	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
6107	91	00	00	-- Từ bông	20
6107	92	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20

6107	99			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6107	99	10	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6107	99	90	00	--- Loại khác	20
6108				Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
				- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:	
6108	11	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	19	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6108	19	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108	19	30	00	--- Từ bông	20
6108	19	90	00	--- Loại khác	20
				- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108	21	00	00	-- Từ bông	20
6108	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108	29			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	29	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6108	29	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108	29	90	00	--- Loại khác	20
				- áo ngủ và bộ pyjama:	
6108	31	00	00	-- Từ bông	20
6108	32	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108	39			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	39	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6108	39	20	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108	39	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
6108	91	00	00	-- Từ bông	20
6108	92	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6108	99			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6108	99	10	00	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6108	99	90	00	--- Loại khác	20
6109				Áo Ti-sốt (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
6109	10			- Từ bông:	
6109	10	10	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109	10	20	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6109	90	10	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20

6109	90	20	00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	20
6109	90	30	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ	20
6109	90	40	00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, từ các vật liệu khác	20
6110				Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
				- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110	11	00	00	-- Từ lông cừu	20
6110	12	00	00	-- Từ lông dê Ca-so-mia	20
6110	19	00	00	-- Loại khác	20
6110	20	00	00	- Từ bông	20
6110	30	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6110	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6110	90	90	00	-- Loại khác	20
6111				Bộ quần áo và đồ phụ trợ cho quần áo trẻ sơ sinh, dệt kim hoặc móc	
6111	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6111	10	10	00	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6111	10	20	00	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6111	10	30	00	-- Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, quây tất (quần bó), quần lót và quần lót ngắn, bộ đồ tắm hoặc quần đùi	20
6111	10	40	00	-- Các quần áo	20
6111	10	90	00	-- Loại khác	20
6111	20			- Từ bông:	
6111	20	10	00	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6111	20	20	00	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6111	20	30	00	-- Các bộ quần áo	20
6111	20	90	00	-- Loại khác	20
6111	30			- Từ sợi tổng hợp:	
6111	30	10	00	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế	20
6111	30	20	00	-- Các bộ quần áo khác	20
6111	30	90	00	-- Loại khác	20
6111	90			- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6111	90	10	00	-- Tất dài, tất ngắn, giày không có đế, không đàn hồi hoặc tráng cao su	20

6111	90	20	00	-- Tất dài, tất ngắn và giày không có đế, đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6111	90	30	00	-- Các bộ quần áo	20
6111	90	90	00	-- Loại khác	20
6112				<b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc</b>	
				- Bộ quần áo thể thao:	
6112	11	00	00	-- Từ bông	20
6112	12	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6112	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6112	19	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6112	19	90	00	--- Loại khác	20
6112	20	00	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
				- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112	31			-- Từ sợi tổng hợp:	
6112	31	10	00	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20
6112	31	20	00	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6112	39			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6112	39	10	00	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20
6112	39	20	00	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20
				- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112	41			-- Từ sợi tổng hợp:	
6112	41	10	00	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20
6112	41	20	00	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6112	49			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6112	49	10	00	--- Không đàn hồi hay tráng cao su	20
6112	49	20	00	--- Đàn hồi hoặc tráng cao su	20
6113				<b>Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07</b>	
				- Không đàn hồi hay tráng cao su:	
6113	00	11	00	-- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.00.12.00	20
6113	00	12	00	-- Quần áo chống cháy	5
6113	00	19	00	-- Loại khác	20
				- Đàn hồi hoặc tráng cao su:	
6113	00	21	00	-- Quần áo bảo hộ hoặc an toàn cho người lao động trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 6113.00.22.00	20
6113	00	22	00	-- Quần áo chống cháy	5
6113	00	29	00	-- Loại khác	20
6114				<b>Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc</b>	
6114	10	00	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6114	20	00	00	- Từ bông	20

6114	30			- Từ sợi nhân tạo:	
6114	30	10	00	-- Quần áo chống cháy	5
<b>6114</b>	<b>30</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>20</b>
6114	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
<b>6114</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</b>	<b>20</b>
<b>6114</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>				<b>Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân dùng cho người giãn tĩnh mạch, giày dép không đế, dệt kim hoặc móc</b>	
				- Quần tất, quần áo nịt:	
6115	11			-- Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex:	
<b>6115</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Không đàn hồi hay tráng cao su</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại đàn hồi hoặc tráng cao su</b>	<b>20</b>
6115	12			-- Từ sợi tổng hợp có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên:	
<b>6115</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Không đàn hồi hay tráng cao su</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>12</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại đàn hồi hoặc tráng cao su</b>	<b>20</b>
6115	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
				--- Không đàn hồi hay tráng cao su:	
<b>6115</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>---- Từ bông</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>20</b>
				--- Loại đàn hồi hoặc tráng cao su:	
<b>6115</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>---- Từ bông</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>19</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>20</b>
6115	20			- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:	
<b>6115</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Từ bông</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Từ các nguyên liệu dệt khác</b>	<b>20</b>
				- Loại khác:	
6115	91			-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
<b>6115</b>	<b>91</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>91</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>91</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
6115	92			-- Từ bông:	
<b>6115</b>	<b>92</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>92</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em</b>	<b>20</b>
<b>6115</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
6115	93			-- Từ sợi tổng hợp:	

6115	93	10	00	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20
6115	93	20	00	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20
6115	93	90	00	--- Loại khác	20
6115	99			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6115	99	10	00	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho nam giới	20
6115	99	20	00	--- Tất dài, tất ngắn, tất lót, tất ngắn không bàn chân và loại tương tự, cho phụ nữ và trẻ em	20
6115	99	90	00	--- Loại khác	20
6116				Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
6116	10	00	00	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	20
				- Loại khác:	
6116	91	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116	92	00	00	-- Từ bông	20
6116	93	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	20
6116	99	00	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
6117				Hàng phụ trợ quần áo đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của bộ quần áo hoặc hàng phụ trợ quần áo	
6117	10			- Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117	10	10	00	-- Từ bông	20
6117	10	90	00	-- Từ các nguyên liệu dệt khác	20
6117	20			- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	
6117	20	10	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117	20	90	00	-- Loại khác	20
6117	80			- Các loại hàng phụ trợ khác:	
6117	80	10	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6117	80	90	00	-- Loại khác	20
6117	90	00	00	- Các chi tiết	20
6201				áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	

				- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201	11	00	00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201	12	00	00	-- Từ sợi bông	20
6201	13	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6201	19			-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	
6201	19	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6201	19	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
6201	91	00	00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6201	92	00	00	-- Từ sợi bông	20
6201	93	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6201	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6201	99	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6201	99	90	00	--- Loại khác	20
6202				áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
				- áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay, và các loại tương tự:	
6202	11	00	00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202	12	00	00	-- Từ sợi bông	20
6202	13	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6202	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6202	19	10	00	--- Từ sợi ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6202	19	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
6202	91	00	00	-- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	20
6202	92	00	00	-- Từ sợi bông	20
6202	93	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6202	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6202	99	10	00	--- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6202	99	90	00	--- Loại khác	20
6203				Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
				- Bộ com-lê:	
6203	11	00	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20

6203	12	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6203	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	19	10	00	--- <i>Từ sợi bông</i>	20
6203	19	20	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6203	19	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203	21	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6203	22	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6203	23	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6203	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	29	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6203	29	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- áo jacket và áo khoác thể thao:	
6203	31	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6203	32	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6203	33	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6203	39			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	39	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6203	39	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc :	
6203	41			-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6203	41	10	00	--- <i>Quần yếm có dây đeo</i>	20
6203	41	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
6203	42			-- Từ sợi bông:	
6203	42	10	00	--- <i>Quần yếm có dây đeo</i>	20
6203	42	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
6203	43			-- Từ sợi tổng hợp:	
6203	43	10	00	--- <i>Quần yếm có dây đeo</i>	20
6203	43	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
6203	49			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6203	49	10	00	--- <i>Quần yếm có dây đeo từ gai ramie, vải lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6203	49	20	00	--- <i>Quần yếm có dây đeo từ vật liệu khác</i>	20
6203	49	30	00	--- <i>Loại khác, từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6203	49	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
6204				<b>Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, quần váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn, và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái</b>	
				- Bộ com-lê:	
6204	11	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6204	12	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6204	13	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20

6204	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	19	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6204	19	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204	21	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6204	22	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6204	23	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6204	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	29	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6204	29	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- áo jacket và áo khoác thể thao:	
6204	31	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6204	32	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6204	33	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6204	39			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	39	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6204	39	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- áo váy dài:	
6204	41	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6204	42	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6204	43	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6204	44	00	00	-- <i>Từ sợi tái tạo</i>	20
6204	49			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	49	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6204	49	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- Váy và quần váy:	
6204	51	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6204	52	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6204	53	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6204	59			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	59	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6204	59	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
				- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:	
6204	61	00	00	-- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6204	62	00	00	-- <i>Từ sợi bông</i>	20
6204	63	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	20
6204	69			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6204	69	10	00	--- <i>Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm</i>	20
6204	69	90	00	--- <i>Loại khác</i>	20
6205				<b>áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai</b>	
6205	10	00	00	- <i>Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</i>	20
6205	20	00	00	- <i>Từ sợi bông</i>	20
6205	30	00	00	- <i>Từ sợi nhân tạo</i>	20

6205	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6205	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6205	90	90	00	-- Loại khác	20
6206				áo choàng ngắn, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
6206	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6206	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6206	30	00	00	- Từ sợi bông	20
6206	40	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6206	90	10	00	-- Từ gai ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6206	90	90	00	-- Loại khác	20
6207				áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
				- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207	11	00	00	-- Từ sợi bông	20
6207	19	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	20
				- áo ngủ và bộ pyjama:	
6207	21	00	00	-- Từ sợi bông	20
6207	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6207	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6207	29	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6207	29	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
6207	91			-- Từ sợi bông:	
6207	91	10	00	--- Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong bồn tắm, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	20
6207	91	20	00	--- áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6207	91	30	00	--- áo choàng cho những người hành hương	20
6207	91	90	00	--- Loại khác	20
6207	92			-- Từ sợi nhân tạo:	
6207	92	10	00	--- Đồ bơi, quần sịp dùng trong bồn tắm, kể cả áo liền quần sịp; áo lót thể thao	20
6207	92	20	00	--- áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6207	92	90	00	--- Loại khác	20
6207	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
				--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6207	99	11	00	---- Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong bồn tắm và áo lót thể thao	20

6207	99	12	00	---- áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6207	99	19	00	---- Loại khác	20
				--- Loại khác:	
6207	99	91	00	---- Đồ bơi hoặc quần sịp dùng trong điên kinh và áo lót thể thao	20
6207	99	92	00	---- áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6207	99	99	00	---- Loại khác	20
6208				áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, áo ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
				- Váy lót và váy lót trong:	
6208	11	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6208	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6208	19	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6208	19	90	00	--- Loại khác	20
				- áo ngủ và bộ pyjama:	
6208	21	00	00	-- Từ sợi bông	20
6208	22	00	00	-- Từ sợi nhân tạo	20
6208	29			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6208	29	10	00	--- Từ tơ tằm	20
6208	29	90	00	--- Loại khác	20
				- Loại khác:	
6208	91			-- Từ sợi bông:	
6208	91	10	00	--- Quần đùi bó	20
6208	91	20	00	--- áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6208	91	90	00	--- Loại khác	20
6208	92			-- Từ sợi nhân tạo:	
6208	92	10	00	--- Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6208	92	90	00	--- Loại khác	20
6208	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
				--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6208	99	11	00	---- Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6208	99	19	00	---- Loại khác	20
				--- Loại khác:	

6208	99	91	00	---- Quần đùi bó, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự	20
6208	99	99	00	---- Loại khác	20
6209				<b>Quần áo may sẵn và đồ phụ kiện hàng may cho trẻ em</b>	
6209	10			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6209	10	10	00	-- Bộ comlê, quần và các loại tương tự	20
6209	10	20	00	-- áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	10	30	00	-- Phụ kiện may mặc	20
6209	10	90	00	-- Loại khác	20
6209	20			- Từ bông:	
6209	20	10	00	-- Bộ quần áo, quần đùi và các loại tương tự	20
6209	20	20	00	-- áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	20	30	00	-- Phụ kiện may mặc	20
6209	20	90	00	-- Loại khác	20
6209	30			- Từ sợi tổng hợp:	
6209	30	10	00	-- Bộ Comlê, quần và các loại tương tự	20
6209	30	20	00	-- áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	30	30	00	-- Phụ kiện may mặc	20
6209	30	90	00	-- Loại khác	20
6209	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6209	90	10	00	-- Bộ Comlê, quần và các loại tương tự	20
6209	90	20	00	-- áo T-shirts, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama, tã lót (vải tã lót) và các loại tương tự	20
6209	90	30	00	-- Phụ kiện may mặc	20
6209	90	90	00	-- Loại khác	20
6210				<b>Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07</b>	
6210	10			- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
				-- Quần áo của nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210	10	11	00	--- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20
6210	10	19	00	--- Loại khác	20
				-- Quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái :	
6210	10	91	00	--- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp	20
6210	10	99	00	--- Loại khác	20
6210	20			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
				-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	20	11	00	--- Chống cháy	5

6210	20	19	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
				-- Loại khác:	
6210	20	91	00	--- Chống cháy	5
6210	20	99	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
6210	30			- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
				-- Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210	30	11	00	--- Chống cháy	5
6210	30	19	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
				-- Loại khác:	
6210	30	91	00	--- Chống cháy	5
6210	30	99	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
6210	40			- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210	40	10	00	-- Chống cháy	5
6210	40	90	00	<b>-- Loại khác</b>	<b>20</b>
6210	50			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái :	
6210	50	10	00	-- Chống cháy	5
6210	50	90	00	<b>-- Loại khác</b>	<b>20</b>
6211				<b>Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác</b>	
				- Quần áo bơi :	
6211	11	00	00	<b>-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai</b>	<b>20</b>
6211	12	00	00	<b>-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái</b>	<b>20</b>
6211	20			- Bộ quần áo trượt tuyết:	
				-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	20	11	00	<b>--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</b>	<b>20</b>
6211	20	19	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
				-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	20	21	00	<b>--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</b>	<b>20</b>
6211	20	29	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
				- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211	31	00	00	<b>-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</b>	<b>20</b>
6211	32	00	00	<b>-- Từ bông</b>	<b>20</b>
6211	33			-- Từ sợi nhân tạo:	
6211	33	10	00	--- Chống cháy	5
6211	33	20	00	<b>--- Bộ áo liền quần của phi công</b>	<b>20</b>
6211	33	90	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
6211	39			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6211	39	10	00	--- Chống cháy	5
6211	39	90	00	<b>--- Loại khác</b>	<b>20</b>
				- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211	41	00	00	<b>-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn</b>	<b>20</b>
6211	42			-- Từ bông:	

6211	42	10	00	--- áo choàng không tay dùng trong lễ cầu nguyện	20
6211	42	90	00	--- Loại khác	20
6211	43			-- Từ sợi nhân tạo:	
6211	43	10	00	--- áo choàng cho phẫu thuật	20
6211	43	20	00	--- áo choàng không tay trong lễ cầu nguyện	20
6211	43	30	00	--- Bộ áo liền quần của phi công	20
6211	43	90	00	--- Loại khác	20
6211	49			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6211	49	10	00	--- áo choàng không tay trong lễ cầu nguyện	20
6211	49	90	00	--- Loại khác	20
6212				Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
6212	10			- Xu chiêng:	
6212	10	10	00	-- Từ bông	20
6212	10	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	20			- Gen và quần gen:	
6212	20	10	00	-- Từ bông	20
6212	20	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	30			- Coóc xê nịt bụng:	
6212	30	10	00	-- Từ bông	20
6212	30	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6212	90			- Loại khác:	
6212	90	10	00	-- Từ bông	20
6212	90	90	00	-- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	20
6213				Khăn tay và khăn quàng cổ nhỏ hình vuông	
6213	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6213	20	00	00	- Từ bông	20
6213	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
6214				Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	
6214	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6214	20	00	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214	30	00	00	- Từ sợi tổng hợp	20
6214	40	00	00	- Từ sợi tái tạo	20
6214	90	00	00	- Từ nguyên liệu dệt khác	20
6215				Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt	
6215	10	00	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	20
6215	20	00	00	- Từ sợi nhân tạo	20
6215	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	

6215	90	10	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6215	90	90	00	-- Loại khác	20
6216				<b>Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao</b>	
6216	00	10	00	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
				- Loại khác:	
6216	00	91	00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216	00	92	00	-- Từ bông, trừ các loại thuộc mã số 6216.00.10.00	20
6216	00	99	00	-- Loại khác	20
6217				<b>Phụ kiện may mặc làm sẵn khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may làm sẵn, trừ các loại thuộc nhóm 62.12</b>	
6217	10			- Phụ kiện may mặc:	
				-- Tất dài, tất ngắn, tất không bàn chân và các loại tương tự:	
6217	10	11	00	--- Dùm cho nam giới	20
6217	10	19	00	--- Dùm cho phụ nữ và trẻ em	20
6217	10	20	00	-- Đệm vai	20
6217	10	90	00	-- Loại khác	20
6217	90	00	00	- Các chi tiết của quần áo	20
6301				<b>Chăn và chăn du lịch</b>	
6301	10	00	00	- Chăn điện	12
6301	20	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301	30	00	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	12
6301	40			- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ sợi tổng hợp:	
6301	40	10	00	-- Từ vải không dệt	12
6301	40	90	00	-- Loại khác	12
6301	90			- Chăn và chăn du lịch khác:	
6301	90	10	00	-- Từ vải không dệt	12
6301	90	90	00	-- Loại khác	12
6302				<b>Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp</b>	
6302	10	00	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	12
				- Khăn trải giường khác, đã in:	
6302	21	00	00	-- Từ bông	12
6302	22			-- Từ sợi nhân tạo:	
6302	22	10	00	--- Từ vải không dệt	12
6302	22	90	00	--- Loại khác	12
6302	29	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	12

				- Khăn trải giường khác :	
6302	31	00	00	-- <i>Từ bông</i>	12
6302	32			-- Từ sợi nhân tạo:	
6302	32	10	00	--- <i>Từ vải không dệt</i>	12
6302	32	90	00	--- <i>Loại khác</i>	12
6302	39	00	00	-- <i>Từ nguyên liệu dệt khác</i>	12
6302	40	00	00	- <i>Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc</i>	12
				- Khăn trải bàn khác:	
6302	51	00	00	-- <i>Từ bông</i>	12
6302	52	00	00	-- <i>Từ lanh</i>	12
6302	53			-- Từ sợi nhân tạo:	
6302	53	10	00	--- <i>Từ vải không dệt</i>	12
6302	53	90	00	--- <i>Loại khác</i>	12
6302	59	00	00	-- <i>Từ nguyên liệu dệt khác</i>	12
6302	60	00	00	- <i>Khăn trong phòng vệ sinh, khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông</i>	12
				- Loại khác:	
6302	91	00	00	-- <i>Từ bông</i>	12
6302	92	00	00	-- <i>Từ lanh</i>	12
6302	93			-- Từ sợi nhân tạo:	
6302	93	10	00	--- <i>Từ vải không dệt</i>	12
6302	93	90	00	--- <i>Loại khác</i>	12
6302	99	00	00	-- <i>Từ nguyên liệu dệt khác</i>	12
6303				<b>Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường</b>	
				- Dệt kim hoặc móc:	
6303	11	00	00	-- <i>Từ bông</i>	12
6303	12	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	12
6303	19	00	00	-- <i>Từ nguyên liệu dệt khác</i>	12
				- Loại khác:	
6303	91	00	00	-- <i>Từ bông</i>	12
6303	92	00	00	-- <i>Từ sợi tổng hợp</i>	12
6303	99	00	00	-- <i>Từ nguyên liệu dệt khác</i>	12
6304				<b>Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04</b>	
				- Các bộ khăn phủ giường:	
6304	11	00	00	-- <i>Dệt kim hoặc móc</i>	12
6304	19			-- Loại khác:	
6304	19	10	00	--- <i>Từ bông</i>	12
6304	19	20	00	--- <i>Từ vải không dệt</i>	12
6304	19	90	00	--- <i>Từ loại nguyên liệu dệt khác</i>	12
				- Loại khác:	

6304	91	00	00	-- Dệt kim hoặc móc	12
6304	92			-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông:	
6304	92	10	00	--- Màn chống muỗi	12
6304	92	20	00	--- Tờ phớt có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có trọng lượng từ 750g/m <sup>2</sup> trở lên	12
6304	92	30	00	--- Tờ phớt có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có trọng lượng dưới 750g/m <sup>2</sup>	12
6304	92	90	00	--- Loại khác	12
6304	93			-- Từ sợi tổng hợp, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc:	
6304	93	10	00	--- Màn chống muỗi	12
6304	93	90	00	--- Loại khác	12
6304	99			-- Từ nguyên liệu dệt kim khác, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc:	
6304	99	10	00	--- Màn chống muỗi	12
6304	99	90	00	--- Loại khác	12
6305				<b>Bao và túi dùng để đóng, gói hàng</b>	
6305	10			- Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	
6305	10	10	00	-- Mới	12
6305	10	20	00	-- Đã sử dụng	12
6305	20			- Từ bông:	
6305	20	10	00	-- Dệt kim hoặc móc	12
6305	20	90	00	-- Loại khác	12
				- Từ nguyên liệu dệt nhân tạo:	
6305	32			-- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305	32	10	00	--- Tờ vải không dệt	12
6305	32	20	00	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305	32	90	00	--- Loại khác	12
6305	33			-- Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305	33	10	00	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305	33	20	00	--- Bảng sợi dệt dạng dải và tương tự	12
6305	33	90	00	--- Loại khác	12
6305	39			-- Loại khác:	
6305	39	10	00	--- Tờ vải không dệt	12
6305	39	20	00	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305	39	90	00	--- Loại khác	12
6305	90			- Từ nguyên liệu dệt khác:	
				-- Từ gai dầu thuộc nhóm 53.04:	
6305	90	11	00	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305	90	19	00	--- Loại khác	12
				-- Từ sợi dừa thuộc nhóm 53.05:	

6305	90	81	00	--- Dệt kim hoặc móc	12
6305	90	89	00	--- Loại khác	12
6305	90	90	00	-- Loại khác	12
6306				<b>Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, cho ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại</b>	
				- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:	
6306	11	00	00	-- Từ sợi bông	12
6306	12	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	12
6306	19			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	19	10	00	--- Từ sợi gai dầu thuộc nhóm 53.04 hoặc xơ dừa thuộc nhóm 53.05	12
6306	19	90	00	--- Loại khác	12
				- Tăng:	
6306	21	00	00	-- Từ sợi bông	12
6306	22	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	12
6306	29	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	12
				- Buồm cho tàu thuyền :	
6306	31	00	00	-- Từ sợi tổng hợp	12
6306	39	00	00	-- Từ nguyên liệu dệt khác	12
				- Đệm hơi:	
6306	41	00	00	-- Từ sợi bông	12
6306	49			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	49	10	00	--- Từ vải không dệt	12
6306	49	90	00	--- Loại khác	12
				- Loại khác :	
6306	91	00	00	-- Từ bông	12
6306	99			-- Từ nguyên liệu dệt khác:	
6306	99	10	00	--- Từ vải không dệt	12
6306	99	90	00	--- Loại khác	12
6307				<b>Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác kể cả mẫu cắt may</b>	
6307	10			- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307	10	10	00	-- Từ vải không dệt	12
6307	10	20	00	-- Từ phớt	12
6307	10	90	00	-- Loại khác	12
6307	20			- áo cứu sinh và đai cứu sinh:	
6307	20	10	00	-- áo cứu sinh	0
6307	20	20	00	-- Đai cứu sinh	0
6307	90			- Loại khác:	
6307	90	10	00	-- Đai và dây nịt an toàn trong công nghiệp	5
6307	90	20	00	-- Mặt nạ dùng trong phẫu thuật	5

6307	90	30	00	-- Tấm phủ ô che, cắt sẵn hình tam giác	20
6307	90	40	00	-- Dây buộc, diềm trang trí của giày dép	20
6307	90	50	00	-- Mẫu cắt may	20
6307	90	90	00	-- Loại khác	20
6308	00	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự đóng gói sẵn để bán lẻ	20
6401				Giày, dép không thấm nước, có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
6401	10	00	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	40
				- Giày, dép khác:	
6401	91	00	00	-- Giày cổ cao đến đầu gối	40
6401	92	00	00	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	40
6401	99	00	00	-- Loại khác	40
6402				Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
				- Giày, dép thể thao:	
6402	12	00	00	-- Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	40
6402	19	00	00	-- Loại khác	40
6402	20	00	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ với đế bằng chốt cài	40
6402	30	00	00	- Giày, dép khác có gắn mũi kim loại để bảo vệ	40
				- Giày, dép khác:	
6402	91	00	00	-- Giày, dép cổ cao quá mắt cá chân	40
6402	99	00	00	-- Loại khác	40
6403				Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ bằng da thuộc	
				- Giày, dép thể thao:	
6403	12	00	00	-- Giày ống trượt tuyết và giày ống trượt tuyết việt dã	40
6403	19			-- Loại khác:	
6403	19	10	00	--- Giày dép thể thao loại khác được gắn crămpông (núm ở đế giày), chốt cài hoặc các loại tương tự (ví dụ giày bóng đá, giày chạy và giày chơi gôn)	40
6403	19	90	00	--- Loại khác	40
6403	20	00	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xoắn ngón chân cái	40

6403	30	00	00	- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	40
6403	40	00	00	- Giày, dép khác có mũi bằng kim loại để bảo vệ	40
				- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403	51			-- Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	
6403	51	10	00	--- ủng cưới ngựa	40
6403	51	90	00	--- Loại khác	40
6403	59			-- Loại khác:	
6403	59	10	00	--- Giày chơi bowling	40
6403	59	90	00	--- Loại khác	40
				- Giày, dép khác:	
6403	91			-- Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	
6403	91	10	00	--- ủng cưới ngựa	40
6403	91	90	00	--- Loại khác	40
6403	99			-- Loại khác:	
6403	99	10	00	--- Giày chơi bowling	40
6403	99	90	00	--- Loại khác	40
6404				<b>Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng nguyên liệu dệt</b>	
				- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404	11	00	00	-- Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	40
6404	19	00	00	-- Loại khác	40
6404	20			- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	
6404	20	10	00	-- Giày chạy và giày chơi gôn	40
6404	20	90	00	-- Loại khác	40
6405				<b>Giày, dép khác</b>	
6405	10	00	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	40
6405	20	00	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	40
6405	90	00	00	- Loại khác	40
6503	00	00	00	<b>Mũ nữ và các vật đội đầu bằng nỉ khác, làm từ thân mũ hình nón, hình chuông, thân mũ chóp bằng thuộc nhóm 65.01 đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí</b>	40
6504	00	00	00	<b>Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ đã hoặc chưa có lót, hoặc trang trí</b>	40
6505				<b>Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc hoặc làm từ ren, phớt hoặc vải dệt khác ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc</b>	

				<b>chưa có lót hoặc trang trí</b>	
<b>6505</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Lưới bao tóc</b>	<b>40</b>
6505	90			- Loại khác:	
<b>6505</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Vật đội, trùm đầu dùng cho mục đích tôn giáo</b>	<b>40</b>
<b>6505</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>6704</b>				<b>Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, độn tóc và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác</b>	
				- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:	
<b>6704</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh</b>	<b>30</b>
<b>6704</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>6704</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Bảng tóc người</b>	<b>30</b>
<b>6704</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Bảng vật liệu khác</b>	<b>30</b>
<b>6801</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Các loại đá lát, đá lát lề đường, và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)</b>	<b>25</b>
<b>6802</b>				<b>Đá làm tọng dài hoặc đá xây dựng đã dộc gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tong tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)</b>	
<b>6802</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông) mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo</b>	<b>25</b>
				- Đá làm tọng dài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
<b>6802</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa</b>	<b>25</b>
<b>6802</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đá vôi khác</b>	<b>25</b>
6802	23			-- Đá granit:	
<b>6802</b>	<b>23</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại tấm phiến được đánh bóng</b>	<b>25</b>
<b>6802</b>	<b>23</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>6802</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đá khác</b>	<b>25</b>
				- Loại khác :	
<b>6802</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa</b>	<b>25</b>
<b>6802</b>	<b>92</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đá vôi khác</b>	<b>25</b>
<b>6802</b>	<b>93</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Đá granit</b>	<b>25</b>

6802	99	00	00	-- Đá khác	25
6910				Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ	
6910	10	00	00	- Bàng sứ hoặc bàng sứ China	50
6910	90	00	00	- Loại khác	40
6911				Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác bằng sứ	
6911	10	00	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	50
6911	90	00	00	- Loại khác	50
6912	00	00	00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	40
6913				Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
6913	10	00	00	- Bàng sứ hoặc bàng sứ China	40
6913	90	00	00	- Loại khác	40
6914				Các sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
6914	10	00	00	- Bàng sứ hoặc bàng sứ China	40
6914	90	00	00	- Loại khác	40
7003				Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
				- Dạng tấm không có cốt thép:	
7003	12			-- Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7003	12	10	00	--- Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	12	20	00	--- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45
7003	12	90	00	--- Loại khác	45
7003	19			-- Loại khác:	
7003	19	10	00	--- Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
7003	19	20	00	--- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	45
7003	19	90	00	--- Loại khác	45

7003	20			- Dạng tấm có cốt thép:	
7003	20	10	00	-- Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40
7003	20	90	00	-- Loại khác	40
7003	30			- Dạng hình:	
7003	30	10	00	-- Hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)	40
7003	30	90	00	-- Loại khác	40
<b>7004</b>				<b>Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác</b>	
7004	20			- Kính được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng, hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:	
7004	20	10	00	-- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
<b>7004</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)</b>	<b>45</b>
<b>7004</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>45</b>
7004	90			- Kính loại khác:	
7004	90	10	00	-- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5
<b>7004</b>	<b>90</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác, hình vuông hoặc chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1,2,3 hoặc 4 góc)</b>	<b>45</b>
<b>7004</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>45</b>
<b>7012</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Ruột phích và ruột bình chân không khác</b>	<b>50</b>
<b>7013</b>				<b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)</b>	
<b>7013</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Bảng gồm thủy tinh</b>	<b>50</b>
				- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	21			-- Bảng pha lê chì:	
7013	21	10	00	--- Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
<b>7013</b>	<b>21</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>40</b>
<b>7013</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>50</b>
				- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013	31			-- Bảng pha lê chì:	
7013	31	10	00	--- Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
<b>7013</b>	<b>31</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>40</b>

7013	32	00	00	-- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá $5 \times 10^{-6}$ độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	50
7013	39	00	00	-- Loại khác	50
				- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013	91			-- Bảng pha lê chì:	
7013	91	10	00	--- Chưa đánh bóng, mài, làm mờ hoặc gia công cách khác	30
7013	91	90	00	--- Loại khác	40
7013	99	00	00	-- Loại khác	50
7113				<b>Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý</b>	
				- Bảng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	11			-- Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	
7113	11	10	00	--- Bộ phận	30
7113	11	90	00	--- Loại khác	30
7113	19			-- Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113	19	10	00	--- Bộ phận	30
7113	19	90	00	--- Loại khác	30
7113	20			- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	
7113	20	10	00	-- Bộ phận	30
7113	20	90	00	-- Loại khác	30
7114				<b>Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý</b>	
				- Bảng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114	11	00	00	-- Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	30
7114	19	00	00	-- Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	30
7114	20	00	00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	30
7115				<b>Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý</b>	
7115	10	00	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim	30
7115	90			- Loại khác:	
7115	90	10	00	-- Bảng vàng hoặc bạc	30
7115	90	20	00	-- Bảng kim loại mạ vàng hoặc bạc	30

7115	90	90	00	-- Loại khác	30
7116				<b>Sản phẩm bằng ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)</b>	
7116	10	00	00	- <i>Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy</i>	30
7116	20	00	00	- <i>Bằng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)</i>	30
7117				<b>Đồ kim hoàn giả</b>	
				- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117	11			-- Khuy măng sét và khuy rìi:	
7117	11	10	00	--- <i>Bộ phận</i>	30
7117	11	90	00	--- <i>Loại khác</i>	30
7117	19			-- Loại khác:	
7117	19	10	00	--- <i>Vòng</i>	30
7117	19	20	00	--- <i>Bộ phận</i>	30
7117	19	90	00	--- <i>Loại khác</i>	30
7117	90			- Loại khác:	
7117	90	10	00	-- <i>Vòng</i>	30
7117	90	20	00	-- <i>Bộ phận</i>	30
7117	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30
7118				<b>Tiền kim loại</b>	
7118	10			- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:	
7118	10	10	00	-- <i>Tiền bằng bạc</i>	30
7118	10	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30
7118	90			- Loại khác:	
7118	90	10	00	-- <i>Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức, tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức</i>	30
7118	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30
7210				<b>Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng</b>	
				- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210	11	00	00	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	7
7210	12	00	00	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm	7
7210	20	00	00	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	0
7210	30			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng:	
7210	30	11	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	19	00	--- <i>Loại khác</i>	5

				-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trọng lượng trở lên:	
7210	30	91	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	10
7210	30	99	00	--- Loại khác	5
				- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210	41			-- Hình lượn sóng:	
7210	41	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	41	90	00	--- Loại khác	10
7210	49			-- Loại khác:	
7210	49	10		--- Chiều dày không quá 1,2 mm:	
7210	49	10	10	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng các bon dưới 0,04% trọng lượng	0
7210	49	10	90	---- Loại khác	12
7210	49	90	00	--- Loại khác	10
7210	50	00	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
				- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210	61			-- Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:	
7210	61	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	61	90	00	--- Loại khác	10
7210	69			-- Loại khác:	
7210	69	10	00	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	12
<b>7210</b>	<b>69</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>10</b>
7210	70			- Được sơn, quét hoặc tráng plastic:	
				-- Không phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	70	11	00	--- Chiều dày từ 4,75 mm đến 125 mm	12
7210	70	12	00	--- Chiều dày dưới 4,75 mm hoặc trên 125 mm	10
7210	70	20	00	-- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì, oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
<b>7210</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2mm</b>	<b>10</b>
7210	70	40	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	70	50	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm	10
7210	70	60	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hoặc nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	70	70	00	-- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	0
7210	70	90	00	-- Loại khác	0
7210	90			- Loại khác:	
				-- Chưa được phủ, mạ hoặc tráng kim loại:	
7210	90	11	00	--- Chiều dày từ 4,75 mm đến 125 mm	5
7210	90	12	00	--- Chiều dày dưới 4,75 mm hoặc trên 125 mm	5

7210	90	20	00	-- Được mạ hoặc tráng thiếc, chì hoặc oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	3
<b>7210</b>	<b>90</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày không quá 1,2 mm</b>	<b>10</b>
7210	90	40	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân, chiều dày trên 1,2 mm	5
7210	90	50	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm bằng phương pháp khác, chiều dày trên 1,2 mm.	10
7210	90	60	00	-- Được mạ hoặc tráng kẽm hay nhôm, chiều dày không quá 1,2 mm	12
7210	90	70	00	-- Được mạ hoặc tráng kim loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	0
7210	90	90	00	-- Loại khác	0
<b>7315</b>				<b>Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép</b>	
				- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315	11			-- Xích con lăn:	
				--- Bảng thép mềm:	
<b>7315</b>	<b>11</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>---- Xích xe đạp</b>	<b>35</b>
<b>7315</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>00</b>	<b>---- Xích xe mô tô</b>	<b>35</b>
7315	11	19	00	---- Loại khác	1
				--- Loại khác:	
<b>7315</b>	<b>11</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>---- Xích xe đạp</b>	<b>35</b>
<b>7315</b>	<b>11</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>---- Xích xe mô tô</b>	<b>35</b>
7315	11	23	00	---- Xích truyền khác có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1
7315	11	24	00	---- Xích tải hoặc xích công nghiệp có độ dài mắt xích từ 75 mm đến 152 mm	1
7315	11	29	00	---- Loại khác	1
7315	12			-- Các loại xích khác:	
7315	12	10	00	--- Bảng thép mềm	1
7315	12	90	00	--- Loại khác	1
7315	19			-- Các bộ phận:	
<b>7315</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Cửa xích xe đạp</b>	<b>35</b>
<b>7315</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Cửa xích xe mô tô khác</b>	<b>35</b>
7315	19	90	00	--- Loại khác	1
7315	20	00	00	- Xích trượt	1
				- Xích khác:	
7315	81	00	00	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	1
7315	82	00	00	-- Loại khác, nối bằng cách hàn	1
7315	89			-- Loại khác:	
				--- Bảng thép mềm:	
<b>7315</b>	<b>89</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>---- Xích xe đạp</b>	<b>35</b>
<b>7315</b>	<b>89</b>	<b>12</b>	<b>00</b>	<b>---- Xích xe mô tô</b>	<b>35</b>

7315	89	19	00	---- Loại khác	1
				--- Loại khác:	
<b>7315</b>	<b>89</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	---- <b>Xích xe đạp</b>	<b>35</b>
<b>7315</b>	<b>89</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	---- <b>Xích xe mô tô</b>	<b>35</b>
7315	89	29	00	---- Loại khác	1
7315	90			- Các bộ phận khác:	
<b>7315</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	-- <b>Cửa xích xe đạp và xích xe mô tô</b>	<b>35</b>
7315	90	90	00	-- Loại khác	1
<b>7318</b>				<b>Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép</b>	
				- Các sản phẩm đã ren:	
7318	11	00	00	-- Vít đầu vuông	1
7318	12			-- Vít gỗ khác:	
7318	12	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	12	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	12	90		--- Loại khác:	
7318	12	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	12	90	90	---- Loại khác	20
7318	13			-- Đinh móc, đinh vòng:	
7318	13	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	13	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	13	90		--- Loại khác:	
7318	13	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	13	90	90	---- Loại khác	20
7318	14			-- Vít tự hãm:	
7318	14	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	14	10	10	--- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>14</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	--- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	14	90		--- Loại khác:	
7318	14	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	14	90	90	---- Loại khác	20
7318	15			-- Đinh vít và bu lông khác có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:	
				--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	15	11		---- Vít cho kim loại:	
7318	15	11	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	15	12		---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	12	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	15	19		---- Loại khác:	

7318	15	19	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
				--- Loại khác:	
7318	15	91		---- Vít cho kim loại:	
7318	15	91	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	91	90	----- Loại khác	20
7318	15	92		---- Bu lông cho kim loại có hoặc không có đai ốc:	
7318	15	92	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	92	90	----- Loại khác	20
7318	15	99		---- Loại khác:	
7318	15	99	10	----- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	15	99	90	----- Loại khác	20
7318	16			-- Đai ốc:	
7318	16	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	16	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>16</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	16	90		--- Loại khác:	
7318	16	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	16	90	90	---- Loại khác	20
7318	19			-- Loại khác:	
7318	19	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	19	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	19	90		--- Loại khác:	
7318	19	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	19	90	90	---- Loại khác	20
				- Các sản phẩm không có ren:	
7318	21			-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác:	
7318	21	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	21	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	21	90		--- Loại khác:	
7318	21	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>21</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	22			-- Vòng đệm khác:	
7318	22	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	22	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>22</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	22	90		--- Loại khác:	
7318	22	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	22	90	90	---- Loại khác	20
7318	23			-- Đinh tán:	
7318	23	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	23	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>23</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>20</b>

7318	23	90		--- Loại khác:	
7318	23	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	23	90	90	---- Loại khác	20
7318	24			-- Chốt hãm và chốt định vị:	
7318	24	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	24	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>24</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	24	90		--- Loại khác:	
7318	24	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>24</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	29			-- Loại khác:	
7318	29	10		--- Có đường kính ngoài không quá 16 mm:	
7318	29	10	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
<b>7318</b>	<b>29</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>20</b>
7318	29	90		--- Loại khác:	
7318	29	90	10	---- Loại sử dụng cho ô tô	5
7318	29	90	90	---- Loại khác	20
<b>7324</b>				<b>Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép</b>	
<b>7324</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ</b>	<b>35</b>
				- Bồn tắm:	
<b>7324</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Bể gang, đã hoặc chưa được tráng men</b>	<b>35</b>
<b>7324</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>35</b>
7324	90			- Loại khác, kể cả các bộ phận:	
<b>7324</b>	<b>90</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Dụng cụ cho bộ xí hoặc bộ tiểu giặt nước (loại cố định)</b>	<b>35</b>
<b>7324</b>	<b>90</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu để trong phòng</b>	<b>35</b>
<b>7324</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>35</b>
<b>7418</b>				<b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng</b>	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi, cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
<b>7418</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự</b>	<b>30</b>
7418	19			-- Loại khác:	
<b>7418</b>	<b>19</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Gạt tàn thuốc lá</b>	<b>30</b>
<b>7418</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Các sản phẩm sử dụng trong lễ nghi tôn giáo</b>	<b>30</b>
<b>7418</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>30</b>

7418	20	00	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	40
<b>7610</b>				<b>Các cấu kiện bằng nhôm (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ: cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ, các loại khung cửa, ngõng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tong tự bằng nhôm đã đọc gia công để sử dụng làm cấu kiện</b>	
<b>7610</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào</b>	<b>18</b>
7610	90			- Loại khác:	
7610	90	10	00	-- Cầu, nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới	1
7610	90	90		-- Loại khác	
7610	90	90	10	--- Mái phao dùng cho bể xăng dầu	3
<b>7610</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>18</b>
<b>7615</b>				<b>Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm; miếng cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm</b>	
				- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng bằng nhôm, bao tay và các loại tương tự:	
<b>7615</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Miếng dùng để cọ nồi, cọ rửa, đánh bóng, bao tay và các loại tương tự</b>	<b>30</b>
<b>7615</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>30</b>
7615	20			- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó bằng nhôm:	
<b>7615</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Bô, lọ đựng nước tiểu (loại có thể di chuyển), chậu đựng nước tiểu trong phòng</b>	<b>30</b>
<b>7615</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>30</b>
<b>8203</b>				<b>Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự</b>	
<b>8203</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự</b>	<b>20</b>
<b>8203</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Kìm (kể cả kìm cắt), panh và dụng cụ tương tự</b>	<b>20</b>
8203	30	00	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5
8203	40	00	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	10

8204				Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay (kể cả thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc có thước đo lực vặn (còn gọi là cờ lê định lực), nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	
				- Cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204	11	00	00	- - Không điều chỉnh được	25
8204	12	00	00	- - Điều chỉnh được	25
8204	20	00	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	25
8205				Dụng cụ tay cầm (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) cha đọc ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì, mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự trừ các loại phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	
8205	10	00	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205	20	00	00	- Búa và búa tạ	25
8205	30	00	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20
8205	40	00	00	- Tuốc nơ vít	25
				- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205	51			- - Dụng cụ dùng trong gia đình:	
8205	51	10	00	- - - Bàn là phẳng	25
8205	51	90	00	- - - Loại khác	25
8205	59			- - Loại khác:	
8205	59	10	00	- - - Khuôn giấy bằng nhôm dùng trong công nghiệp sản xuất giấy và bột	20
8205	59	90	00	- - - Loại khác	25
8205	60	00	00	- Đèn hàn	25
8205	70	00	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	25
8205	80	00	00	- Đe, bộ bệ rèn sách tay; bàn mài hình tròn quay tay hoặc đập chân có giá đỡ	25
8205	90	00	00	- Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các phân nhóm nói trên	25
8206	00	00	00	Bộ dụng cụ gồm từ hai loại dụng cụ trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	25
8407				Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	
8407	10	00	00	- Động cơ máy bay	0
				- Động cơ máy thủy:	
8407	21			- - Động cơ gắn ngoài:	

8407	21	10	00	--- Công suất không quá 20 kW	30
8407	21	20	00	--- Công suất trên 20 kW (27HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)	30
8407	21	90	00	--- Công suất trên 22,38 kW (30HP)	5
8407	29			-- Loại khác:	
8407	29	10	00	--- Công suất không quá 22,38 kW (30HP)	30
8407	29	20	00	--- Công suất trên 22,38 kW (30HP) nhưng không quá 750 kW (1.006HP)	5
8407	29	90	00	--- Công suất trên 750 KW (1.006HP)	5
				- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
<b>8407</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>-- Có dung tích xilanh không quá 50 cc</b>	<b>50</b>
8407	32			-- Có dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
				--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8407	32	11	00	---- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	30
8407	32	12	00	---- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	30
8407	32	19	00	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	30
				--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11:	
<b>8407</b>	<b>32</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>---- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc</b>	<b>50</b>
<b>8407</b>	<b>32</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>---- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc</b>	<b>50</b>
<b>8407</b>	<b>32</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc</b>	<b>50</b>
				--- Dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
8407	32	91	00	---- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc	30
8407	32	92	00	---- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 125 cc	30
8407	32	99	00	---- Dung tích xi lanh trên 125 cc nhưng không quá 250 cc	30
8407	33			-- Có dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407	33	10	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
<b>8407</b>	<b>33</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- DÙNG CHO XE THUỘC NHÓM 87.11</b>	<b>45</b>
8407	33	90		--- Loại khác:	
8407	33	90	10	---- Loại dùng cho xe chở người dưới 16 chỗ, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	20
8407	33	90	90	---- Loại khác	25
8407	34			-- Có dung tích xi lanh trên 1.000cc:	
				--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	

8407	34	11	00	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100cc	30
8407	34	12	00	---- Dùng cho các xe khác thuộc nhóm 87.01	30
<b>8407</b>	<b>34</b>	<b>13</b>	<b>00</b>	<b>---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11</b>	<b>45</b>
8407	34	19		---- Loại khác:	
8407	34	19	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8407	34	19	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	20
8407	34	19	90	----- Loại khác	25
				--- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8407	34	21	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
<b>8407</b>	<b>34</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11</b>	<b>45</b>
8407	34	29		---- Loại khác:	
8407	34	29	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8407	34	29	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá khác và xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8407	34	29	90	----- Loại khác	20
8407	90			- Động cơ khác:	
8407	90	10	00	-- Công suất không quá 18,65 kW (25HP)	30
8407	90	20	00	-- Công suất trên 18,65 kW (25HP) nhưng không quá 22,38 kW (30HP)	30
8407	90	90	00	-- Công suất trên 22,38 kW (30HP)	5
<b>8412</b>				<b>Động cơ và mô tơ khác</b>	
8412	10	00	00	- Động cơ phản lực trừ tua-bin phản lực	0
				- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412	21	00	00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412	29	00	00	-- Loại khác	0
				- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412	31	00	00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412	39	00	00	-- Loại khác	0
8412	80	00	00	- Loại khác	0
8412	90			- Bộ phận:	
8412	90	10	00	-- Cửa động cơ phản lực thuộc mã số 8412.10.00.00	0
8412	90	90	00	-- Loại khác	0
<b>8414</b>				<b>Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hoà gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc</b>	
8414	10			- Bơm chân không:	
8414	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	10
8414	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	10

8414	20	00	00	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	20
8414	30			- Máy nén sử dụng trong các thiết bị đông lạnh:	
				- - Có công suất trên 21 kW/h, dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cm <sup>3</sup> trở lên:	
8414	30	11	00	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí	0
8414	30	19	00	- - - Loại khác	0
				- - Loại khác:	
8414	30	91	00	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí	0
8414	30	99	00	- - - Loại khác	0
8414	40	00	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe để di chuyển	5
				- Quạt:	
8414	51			- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện độc lập công suất không quá 125 W:	
<b>8414</b>	<b>51</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp</b>	<b>40</b>
<b>8414</b>	<b>51</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- - - Quạt tường và quạt trần</b>	<b>40</b>
<b>8414</b>	<b>51</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>- - - Quạt sàn</b>	<b>40</b>
<b>8414</b>	<b>51</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>40</b>
8414	59			- - Loại khác:	
8414	59	10		- - - Công suất không quá 125 kW:	
8414	59	10	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	0
8414	59	10	90	- - - - Loại khác	20
8414	59	90		- - - Loại khác:	
8414	59	90	10	- - - - Quạt gió cục bộ và quạt gió chính phòng nổ trong hầm lò	0
8414	59	90	90	- - - - Loại khác	10
8414	60	00	00	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	30
8414	80			- Loại khác:	
				- - Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
8414	80	11	00	- - - Đã lắp với bộ phận lọc	5
8414	80	12	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5
8414	80	19	00	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5
8414	80	20	00	- - Quạt gió và các loại tương tự	5
8414	80	30	00	- - Thiết bị tạo gió không có piston dùng cho tuabin khí	5
				- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:	
8414	80	41	00	- - - Modul nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5
8414	80	42	00	- - - Máy nén dùng cho máy điều hoà ô tô	10
8414	80	43	00	- - - Các bộ phận được gắn kín để làm bộ phận của máy điều hoà nhiệt độ	10
8414	80	49		- - - Loại khác:	

8414	80	49	10	---- Máy nén khí công nghiệp	0
8414	80	49	90	---- Loại khác	10
				-- Máy bơm không khí:	
8414	80	51	00	--- Hoạt động bằng điện	10
8414	80	59	00	--- Hoạt động không bằng điện	5
				-- Loại khác:	
8414	80	91	00	--- Hoạt động bằng điện	10
8414	80	99	00	--- Hoạt động không bằng điện	5
8414	90			- Bộ phận:	
				-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:	
8414	90	11	00	--- Cửa bơm hoặc máy nén	0
8414	90	12	00	--- Cửa phân nhóm 8414.10 và 8414.40	0
8414	90	13	00	--- Cửa phân nhóm 8414.60	10
8414	90	14	00	--- Cửa phân nhóm 8414.30, 8414.80	0
8414	90	19	00	--- Loại khác	30
				-- Cửa thiết bị hoạt động không bằng điện:	
8414	90	91	00	--- Cửa phân nhóm 8414.10 và 8414.40	0
8414	90	92	00	--- Cửa phân nhóm 8414.20	10
8414	90	93	00	--- Cửa phân nhóm 8414.30 và 8414.80	0
8414	90	99	00	--- Loại khác	30
<b>8418</b>				<b>Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15</b>	
8418	10			- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp, cửa mở riêng biệt:	
8418	10	10	00	-- Loại dùng cho gia đình	40
8418	10	90	00	-- Loại khác	3
				- Tủ lạnh loại dùng cho gia đình:	
8418	21	00	00	-- Loại nén	40
8418	22	00	00	-- Loại hút, dùng điện	40
8418	29	00	00	-- Loại khác	40
8418	30			- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:	
8418	30	10	00	-- Dung tích không quá 200 lít	30
8418	30	20	00	-- Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 800 lít	20
8418	40			- Máy đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:	
<b>8418</b>	<b>40</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Dung tích không quá 200 lít</b>	<b>35</b>
8418	40	20	00	-- Dung tích trên 200 lít nhưng không quá 900 lít	20
8418	50			- Tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng có chức năng làm lạnh hoặc làm đông lạnh khác và các loại đồ dùng có chức năng làm lạnh hoặc đông lạnh tương tự:	
				-- Dung tích không quá 200 lít:	
8418	50	11	00	--- Phù hợp để dùng trong y tế	10

8418	50	19	00	--- Loại khác	40
				-- Dung tích trên 200 lít:	
8418	50	21	00	--- Phù hợp để dùng trong y tế	5
8418	50	22	00	--- Buồng lạnh	20
8418	50	29	00	--- Loại khác	20
				- Các thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bom nhiệt:	
8418	61			-- Bộ phận làm lạnh dạng nén, có bình ngưng là bộ phận trao đổi nhiệt:	
8418	61	10	00	--- Máy làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; thiết bị làm lạnh có công suất làm lạnh từ 10 tấn trở lên và nhiệt độ lạnh đến 20 độ C hoặc cao hơn; thiết bị ngưng tụ hơi có công suất tỏa nhiệt đến bộ phận làm lạnh từ 30.000 kg Calo/h trở lên; thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên; thiết bị làm bay hơi kiểu máy làm đông lạnh dạng tấm, hoặc máy đông lạnh dạng tiếp xúc	15
8418	61	90	00	--- Loại khác	0
8418	69			-- Loại khác:	
8418	69	10	00	--- Thiết bị làm lạnh đồ uống	15
8418	69	20	00	--- Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh từ 100 tấn trở lên hoặc trên 21,1 kW	15
8418	69	30	00	--- Thiết bị khác để làm lạnh nước	15
8418	69	40	00	--- Bom nhiệt, loại thường không sử dụng trong gia đình	15
8418	69	50	00	--- Thiết bị sản xuất đá vảy	5
8418	69	90	00	--- Loại khác	15
				- Bộ phận:	
8418	91			-- Đồ đặc thiết kế để chứa các thiết bị làm lạnh hoặc làm đông lạnh:	
8418	91	10	00	--- Dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10, 8418.21.00.00, 8418.22.00.00, 8418.29.00.00, 8418.30 hoặc 8418.40	3
8418	91	90	00	--- Loại khác	3
8418	99			-- Loại khác:	
8418	99	10	00	--- Thiết bị làm bay hơi và làm ngưng tụ	0
8418	99	20	00	--- Vỏ máy và cửa, đã hàn và sơn	3
8418	99	30	00	--- Bộ phận của thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,1 kW; bộ phận của thiết bị làm bay hơi có cánh tản nhiệt với khoảng cách giữa các cánh từ 4 mm trở lên	0
8418	99	40	00	--- Măt lưới cuộn bằng nhôm dùng cho hàng hoá thuộc các phân nhóm và mã số 8418.10.10.00, 8418.21, 8418.22 và 8418.29	0
8418	99	90	00	--- Loại khác	0

<b>8420</b>				<b>Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh và các loại trục cán của chúng</b>	
8420	10			- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	
8420	10	10	00	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	0
<b>8420</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình</b>	<b>5</b>
8420	10	30	00	- - Máy tạo tấm cao su	0
8420	10	90	00	- - Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8420	91			- - Trục cán:	
8420	91	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	0
8420	91	20	00	- - - Dùng cho máy là hoặc máy vắt sử dụng trong gia đình	5
8420	91	90	00	- - - Loại khác	0
8420	99			- - Loại khác:	
8420	99	10	00	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của PCB/PWB hoặc các linh kiện của chúng [ITA/2 (AS2)]	0
8420	99	20	00	- - - Dùng cho máy là và máy vắt phù hợp sử dụng trong gia đình	5
8420	99	90	00	- - - Loại khác	0
<b>8421</b>				<b>Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí</b>	
				- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	11	00	00	- - Máy tách kem	10
8421	12			- - Máy làm khô quần áo:	
8421	12	10	00	- - - Công suất không quá 30 lít	30
8421	12	20	00	- - - Công suất trên 30 lít	30
8421	19			- - Loại khác:	
8421	19	10	00	- - - Dùng để sản xuất đường	5
8421	19	20	00	- - - Máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm để sản xuất tấm bán dẫn mỏng [ITA1/A116]	5
8421	19	90	00	- - - Loại khác	5
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421	21			- - Dùng để lọc hoặc tinh chế nước:	

				--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:	
8421	21	11	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	15
8421	21	12	00	---- Máy và thiết bị lọc khác	15
8421	21	19	00	---- Loại khác	15
				--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:	
8421	21	21	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5
8421	21	22	00	---- Máy và thiết bị lọc khác	5
8421	21	29	00	---- Loại khác	5
				--- Hoạt động không bằng điện:	
<b>8421</b>	<b>21</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	---- <b>Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình</b>	<b>15</b>
<b>8421</b>	<b>21</b>	<b>32</b>	<b>00</b>	---- <b>Máy và thiết bị lọc khác</b>	<b>15</b>
<b>8421</b>	<b>21</b>	<b>39</b>	<b>00</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>15</b>
8421	22			-- Dùng để lọc hoặc tinh chế đồ uống, trừ nước:	
				--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc không quá 500 lít/h:	
<b>8421</b>	<b>22</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	---- <b>Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình</b>	<b>15</b>
<b>8421</b>	<b>22</b>	<b>12</b>	<b>00</b>	---- <b>Máy và thiết bị lọc khác</b>	<b>15</b>
<b>8421</b>	<b>22</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>15</b>
				--- Hoạt động bằng điện, công suất lọc trên 500 lít/h:	
8421	22	21	00	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5
8421	22	22	00	---- Máy và thiết bị lọc khác	5
8421	22	29	00	---- Loại khác	5
				--- Hoạt động không bằng điện:	
<b>8421</b>	<b>22</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	---- <b>Máy và thiết bị lọc dùng trong gia đình</b>	<b>15</b>
<b>8421</b>	<b>22</b>	<b>32</b>	<b>00</b>	---- <b>Máy và thiết bị lọc khác</b>	<b>15</b>
<b>8421</b>	<b>22</b>	<b>39</b>	<b>00</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>15</b>
8421	23			-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
				--- Dùng cho máy dọn đất:	
8421	23	11	00	---- Bộ lọc dầu	0
8421	23	19	00	---- Loại khác	0
				--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8421	23	21		---- Bộ lọc dầu:	
8421	23	21	10	----- Loại dùng cho xe ô tô	10
<b>8421</b>	<b>23</b>	<b>21</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>15</b>
8421	23	29		---- Loại khác:	
8421	23	29	10	----- Loại dùng cho xe ô tô	10
<b>8421</b>	<b>23</b>	<b>29</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>15</b>
				--- Loại khác:	
8421	23	91	00	---- Bộ lọc dầu	0
8421	23	99	00	---- Loại khác	0
8421	29			-- Loại khác:	
8421	29	10	00	--- Dùng trong y tế hoặc phòng thí nghiệm	0
				--- Loại khác, hoạt động bằng điện:	
8421	29	21	00	---- Dùng trong sản xuất đường	0

8421	29	22	00	----- Sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0
8421	29	23	00	----- Thiết bị lọc xăng khác	0
8421	29	24	00	----- Thiết bị lọc dầu khác	0
8421	29	25	00	----- Máy và thiết bị lọc khác	0
8421	29	29	00	----- Loại khác	0
8421	29	90	00	--- Loại khác, hoạt động không bằng điện	0
				- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421	31			-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421	31	10	00	--- Dùng cho máy dọn đất	0
8421	31	20	00	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8421	31	90	00	--- Loại khác	0
8421	39			-- Loại khác:	
				--- Hoạt động bằng điện:	
8421	39	11	00	----- Thiết bị tách dòng	0
8421	39	12	00	----- Thiết bị lọc không khí khác	0
8421	39	13	00	----- Máy và thiết bị lọc khác	0
8421	39	19	00	----- Loại khác	0
				--- Hoạt động không bằng điện:	
8421	39	21	00	----- Máy và thiết bị lọc	0
8421	39	29	00	----- Loại khác	0
				- Bộ phận:	
8421	91			-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421	91	10	00	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.12	0
8421	91	20	00	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.19.10.00	0
8421	91	30	00	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.19.20.00	0
8421	91	90	00	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.11.00.00 và 8421.19.90.00	0
8421	99			-- Loại khác:	
8421	99	10	00	--- Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của máy dọn đất	0
				--- Bộ phận của bộ lọc dầu hoặc xăng của xe có động cơ:	
8421	99	21	00	----- Bộ phận lọc của bộ lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0
8421	99	29	00	----- Loại khác	0
				--- Loại khác:	
8421	99	91	00	----- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.21.00	0
8421	99	92	00	----- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.21.11.00, 8421.21.21.00 và 8421.21.31.00	0
8421	99	93	00	----- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8421.31	0
8421	99	94	00	----- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.11.00 và 8421.23.91.00	0
8421	99	95	00	----- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.23.19.00 và 8421.23.99.00	0
8421	99	96	00	----- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8421.29.24.00, 8421.39.19.00 và 8421.39.29.00	0

8421	99	99	00	---- Loại khác	0
<b>8422</b>				<b>Máy rửa bát đĩa, máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống</b>	
				- Máy rửa bát, đĩa:	
8422	11			-- Loại dùng trong gia đình:	
<b>8422</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Hoạt động bằng điện</b>	<b>30</b>
<b>8422</b>	<b>11</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Hoạt động không bằng điện</b>	<b>30</b>
8422	19	00	00	-- Loại khác	20
8422	20	00	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ và các loại đồ chứa khác	5
8422	30	00	00	- Máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0
8422	40	00	00	- Máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co)	0
8422	90			- Bộ phận:	
8422	90	10	00	-- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8422.11.10.00	5
8422	90	20	00	-- Cửa hàng hoá thuộc mã số 8422.11.20.00	5
8422	90	90	00	-- Loại khác	0
<b>8423</b>				<b>Cân (trừ các loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm, máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân</b>	
8423	10			- Cân người kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	
8423	10	10	00	-- Hoạt động bằng điện	30
8423	10	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	30
8423	20			- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:	
8423	20	10	00	-- Hoạt động bằng điện	1
8423	20	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	1
8423	30			- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423	30	10	00	-- Hoạt động bằng điện	1
8423	30	20	00	-- Hoạt động không bằng điện	1
				- Các loại cân trọng lượng khác:	
8423	81			-- Cân có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	
8423	81	10	00	--- Hoạt động bằng điện	30
8423	81	20	00	--- Hoạt động không bằng điện	30

8423	82			-- Cân có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	
				--- Hoạt động bằng điện:	
				---- Cầu cân và bộ cân khác:	
8423	82	11	00	----- Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20
8423	82	12	00	----- Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3
				---- Loại khác:	
8423	82	21	00	----- Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20
8423	82	22	00	----- Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3
				--- Hoạt động không bằng điện:	
				---- Cầu cân và bộ cân khác:	
8423	82	31	00	----- Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20
8423	82	32	00	----- Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3
				---- Loại khác:	
8423	82	41	00	----- Cân có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	20
8423	82	42	00	----- Cân có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg	3
8423	89			-- Loại khác:	
				--- Hoạt động bằng điện:	
8423	89	11	00	---- Cầu cân và bộ cân khác	3
8423	89	19	00	---- Loại khác	3
				--- Hoạt động không bằng điện:	
8423	89	21	00	---- Cầu cân và bộ cân khác	3
8423	89	29	00	---- Loại khác	3
8423	90			- Quả cân các loại của cân; các bộ phận của cân:	
				-- Hoạt động bằng điện:	
<b>8423</b>	<b>90</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>--- Quả cân</b>	<b>15</b>
<b>8423</b>	<b>90</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>--- Bộ phận của cân</b>	<b>15</b>
				-- Hoạt động không bằng điện:	
<b>8423</b>	<b>90</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>--- Quả cân</b>	<b>15</b>
<b>8423</b>	<b>90</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>--- Bộ phận của cân</b>	<b>15</b>
<b>8452</b>				<b>Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dụng cho các loại máy khâu; kim máy khâu</b>	
<b>8452</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- Máy khâu dùng cho gia đình</b>	<b>40</b>
				- Máy khâu loại khác:	
8452	21	00	00	-- Loại tự động	0
8452	29	00	00	-- Loại khác	0
8452	30	00	00	- Kim máy khâu	10
8452	40			- Tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng:	
8452	40	10	00	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10	30
8452	40	90	00	-- Loại khác	0
8452	90			- Bộ phận khác của máy khâu:	

8452	90	10	00	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10	30
				-- Loại khác:	
8452	90	91	00	--- Bộ phận của đầu máy và phụ tùng	0
8452	90	92	00	--- Bàn máy, chân máy và bàn đạp	0
8452	90	93	00	--- Giá đỡ, bánh đà và bộ phận che chắn dây đai	0
8452	90	94	00	--- Loại khác, dùng cho sản xuất máy khâu	0
8452	90	99	00	--- Loại khác	0
<b>8481</b>				<b>Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt</b>	
8481	10			- Van giảm áp:	
8481	10	10	00	-- Bảng sắt hoặc thép	3
				-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481	10	21	00	--- Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	3
8481	10	22	00	--- Có đường kính trong trên 25 mm.	3
8481	10	30	00	-- Bảng kim loại khác	3
				-- Bảng plastic:	
8481	10	41	00	--- Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	3
8481	10	49	00	--- Loại khác	3
8481	10	90	00	-- Loại khác	3
8481	20			- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	
				-- Bảng sắt hoặc thép:	
8481	20	11	00	--- Van từ dùng cho cửa xe ô tô con chở khách và xe buýt	5
8481	20	19	00	--- Loại khác	0
				-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481	20	21	00	--- Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0
8481	20	22	00	--- Có đường kính trong trên 25 mm.	0
8481	20	30	00	-- Bảng kim loại khác	0
				-- Bảng plastic:	
8481	20	41	00	--- Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	0
8481	20	49	00	--- Loại khác	0
8481	20	90	00	-- Loại khác	0
8481	30			- Van kiểm tra (van một chiều):	
				-- Bảng sắt hoặc thép:	
8481	30	11	00	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0
8481	30	19	00	--- Loại khác	0
				-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481	30	21	00	--- Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	0
8481	30	22	00	--- Có đường kính trong trên 25 mm.	0
8481	30	23	00	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính của cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0
8481	30	29	00	--- Loại khác	0

				-- Bằng kim loại khác:	
8481	30	31	00	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính cửa cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0
8481	30	39	00	--- Loại khác	0
				-- Bằng plastic:	
8481	30	41	00	--- Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm.	0
8481	30	42	00	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính cửa cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0
8481	30	49	00	--- Loại khác	0
				-- Loại khác:	
8481	30	91	00	--- Van đúc thuộc loại van cân (van kiểm tra) có đường kính cửa cửa nạp từ 40 mm đến 600 mm	0
8481	30	99	00	--- Loại khác	0
8481	40			- Van an toàn hay van xả:	
8481	40	10	00	-- Bằng sắt hoặc thép	5
				-- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:	
8481	40	21	00	--- Có đường kính trong từ 25 mm trở xuống	5
8481	40	22	00	--- Có đường kính trong trên 25 mm.	5
8481	40	29	00	--- Loại khác	5
8481	40	30	00	-- Bằng kim loại khác	5
				-- Bằng plastic:	
8481	40	41	00	--- Có đường kính trong từ 10 mm đến 25 mm	5
8481	40	49	00	--- Loại khác	5
8481	40	90	00	-- Loại khác	5
8481	80			- Các thiết bị khác:	
				-- Dùng cho sấm:	
8481	80	11	00	--- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481	80	12	00	--- Bằng kim loại khác	3
				-- Dùng cho lớp không cần sấm:	
8481	80	13	00	--- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	3
8481	80	14	00	--- Bằng kim loại khác	3
				-- Van xi lanh (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:	
8481	80	21	00	--- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát không quá 2,5 cm	5
8481	80	22	00	--- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 2,5 cm	5
8481	80	30	00	-- Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5
8481	80	40	00	-- Van chai nước sôđa, bộ phận nạp bia hoạt động bằng gas	5
8481	80	50	00	-- Van có vòi kết hợp	20
8481	80	60	00	-- Van đường ống nước	15
8481	80	70	00	-- Van nước có núm dùng cho súc vật con	20
8481	80	85	00	-- Van nổi có núm	10

				-- Loại khác:	
8481	80	91	00	--- Van hình cầu (van kiểu phao)	10
				--- Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:	
8481	80	92	00	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5
8481	80	93	00	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5
8481	80	94	00	--- Van nhiều cửa	5
8481	80	95	00	--- Van điều khiển bằng khí nén	3
				--- Van khác bằng plastic, có đường kính thước như sau:	
8481	80	96	00	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát từ 1 cm đến 2,5 cm	5
8481	80	97	00	---- Có đường kính trong của cửa nạp và cửa thoát dưới 1 cm hoặc trên 2.5 cm	5
8481	80	98	00	--- Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	20
8481	80	99		--- Loại khác:	
8481	80	99	10	----Van cầu (điều khiển bằng tay) – Globe valve	5
8481	80	99	90	---- Loại khác	20
8481	90			- Bộ phận:	
8481	90	10	00	-- Vỏ của van công hoặc van công, có đường kính trong của cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm.	0
				-- Dùm cho vòi, van các loại (trừ van dùm cho sấm hoặc lớp không cần sấm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:	
<b>8481</b>	<b>90</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>--- Thân, dùm cho vòi nước</b>	<b>10</b>
8481	90	22	00	--- Thân, dùm cho van xy lanh ga hóa lỏng (LPG)	0
8481	90	23	00	--- Thân, loại khác	0
8481	90	29	00	--- Loại khác	0
8481	90	30	00	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0
8481	90	40	00	-- Lõi van của sấm hoặc lớp không cần sấm	0
8481	90	90	00	-- Loại khác	0
<b>8483</b>				<b>Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùm ổ lăn và gối đỡ trục dùm ổ trượt, bánh răng và cụm bánh răng, vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả pa lăng; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)</b>	

8483	10			- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	
8483	10	10	00	-- Dùm cho máy dọn đất	20
				-- Dùm cho động cơ của xe thuộc Chương 87:	
8483	10	21	00	--- Dùm cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	20
8483	10	22	00	--- Dùm cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	20
8483	10	23	00	--- Dùm cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	30
8483	10	24		--- Dùm cho động cơ của các xe khác thuộc Chương 87:	
8483	10	24	10	---- Loại dùm cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	10	24	20	---- Loại dùm cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	10	24	90	---- Loại khác	10
				-- Dùm cho động cơ đẩy thủy:	
8483	10	31	00	--- Loại có công suất không quá 22,38 kW	10
8483	10	39	00	--- Loại khác	0
8483	10	90	00	-- Loại khác	20
8483	20			- Gói đỡ dùm ô bi hoặc ô đĩa:	
8483	20	10	00	-- Dùm cho máy dọn đất	0
8483	20	20	00	-- Dùm cho xe có động cơ	10
8483	20	90	00	-- Loại khác	0
8483	30			- Gói đỡ, không dùm ô bi hay ô đĩa, ổ trượt:	
8483	30	10	00	-- Dùm cho máy dọn đất	0
8483	30	20		-- Dùm cho xe có động cơ:	
8483	30	20	10	--- Loại dùm cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8483	30	20	20	--- Loại dùm cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	30	20	30	--- Loại dùm cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8483	30	20	90	--- Loại khác	30
8483	30	90	00	-- Loại khác	0
8483	40			- Bánh răng và cụm bánh răng, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt, vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	
				-- Dùm cho động cơ của xe thuộc Chương 87:	
8483	40	11	00	--- Dùm cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01, trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	30
8483	40	12	00	--- Dùm cho động cơ của xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (cho mục đích nông nghiệp)	30
8483	40	13	00	--- Dùm cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11	50
8483	40	14		--- Dùm cho động cơ của các xe khác thuộc Chương	

				87:	
8483	40	14	10	---- Loại dùng cho xe chở người và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8483	40	14	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8483	40	14	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
<b>8483</b>	<b>40</b>	<b>14</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>25</b>
				-- Dùng cho động cơ đẩy thủy:	
8483	40	21	00	--- Loại có công suất không quá 22,38 kW	10
8483	40	29	00	--- Loại khác	10
8483	40	30	00	-- Dùng cho động cơ của máy dọn đất	20
8483	40	90	00	-- Dùng cho động cơ khác	20
8483	50	00	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả pa-lăng	10
8483	60	00	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0
8483	90			- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyên động riêng biệt; các bộ phận:	
				-- Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8483.10:	
8483	90	11	00	--- Dùng cho máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701.10	10
8483	90	12	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.90	10
8483	90	13	00	--- Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483	90	14	00	--- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 87.11	10
8483	90	15	00	--- Dùng cho các hàng hoá khác thuộc Chương 87	5
8483	90	19	00	--- Loại khác	10
				-- Loại khác:	
8483	90	91	00	--- Dùng cho máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701.10	10
8483	90	92	00	--- Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.90	10
8483	90	93	00	--- Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	10
8483	90	94	00	--- Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 87.11	10
8483	90	95	00	--- Dùng cho các hàng hoá khác thuộc Chương 87	5
8483	90	99	00	--- Loại khác	10
<b>8507</b>				<b>Ắc quy điện, kể cả vách ngăn (separator) của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)</b>	
8507	10			- Bảng axit chì loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507	10	10	00	-- Loại được thiết kế dùng cho máy bay	0
				-- Loại khác :	
<b>8507</b>	<b>10</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH</b>	<b>40</b>
8507	10	99	00	--- Loại khác	30
8507	20			- Ắc quy axit chì khác :	
8507	20	10	00	-- Loại thiết kế dùng cho máy bay	0

				-- Loại khác :	
8507	20	91	00	--- Loại 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200AH	40
8507	20	99	00	--- Loại khác	30
8507	30			- Bảng niken - cadimi:	
8507	30	10	00	-- Loại thiết kế dùng cho máy bay	0
8507	30	90		-- Loại khác:	
8507	30	90	10	--- ắc qui kiềm khô phòng nổ, loại Cd-Ni, điện áp 1,2 V, dung lượng 10-12 AH, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	0
8507	30	90	90	--- Loại khác	20
8507	40			- Bảng niken - sắt :	
8507	40	10	00	-- Loại thiết kế dùng cho máy bay	0
8507	40	90	00	-- Loại khác	20
8507	80			- ắc quy khác :	
8507	80	10	00	-- ắc quy liti - sắt [ITA/2]	0
8507	80	20	00	-- Thiết kế dùng trong máy bay	0
8507	80	90	00	-- Loại khác	0
8507	90			- Các bộ phận :	
				-- Các bản cực:	
8507	90	11	00	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8507.10	5
8507	90	19	00	--- Loại khác	5
8507	90	20	00	-- Cửa loại thiết kế dùng cho máy bay	0
8507	90	30	00	-- Loại khác, vách ngăn của pin ở dạng tấm, cuộn hoặc đã cắt theo kích cỡ của vật liệu trừ loại làm bằng chất liệu PVC	5
8507	90	90	00	-- Loại khác, kể cả vách ngăn khác	5
<b>8516</b>				<b>Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, đun và chứa nước nóng, đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ: máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45</b>	
8516	10			- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	
8516	10	10	00	-- Loại đun nước nóng tức thời	40
8516	10	20	00	-- Loại đun và chứa nước nóng	40
8516	10	30	00	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	40
				- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516	21	00	00	-- Lò sưởi điện giữ nhiệt	40
8516	29	00	00	-- Loại khác	40
				- Dụng cụ nhiệt điện làm tóc và máy sấy khô tay :	
8516	31	00	00	-- Máy sấy tóc	40

8516	32	00	00	-- Dụng cụ làm tóc khác	40
8516	33	00	00	-- Máy sấy khô tay	40
8516	40			- Bàn là điện :	
8516	40	10	00	-- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20
8516	40	90	00	-- Loại khác	40
8516	50	00	00	- Lò vi sóng	40
8516	60			- Các loại lò khác; nồi nấu, chảo đun, ấm đun, vỉ nướng và lò nướng:	
8516	60	10	00	-- Nồi nấu cơm	40
8516	60	20	00	-- Lò nướng	30
8516	60	90	00	-- Loại khác	30
				- Dụng cụ nhiệt điện khác :	
8516	71	00	00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	40
8516	72	00	00	-- Lò nướng bánh (toasters)	40
8516	79			-- Loại khác :	
8516	79	10	00	--- ấm đun nước	40
8516	79	90	00	--- Loại khác	40
8516	80			- Điện trở nung nóng bằng điện:	
8516	80	10	00	-- Dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
<b>8516</b>	<b>80</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia đình</b>	<b>30</b>
<b>8516</b>	<b>80</b>	<b>30</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác, dùng cho thiết bị gia đình</b>	<b>30</b>
8516	80	90	00	-- Loại khác	10
8516	90			- Các bộ phận :	
8516	90	10	00	-- Cửa điện trở nung nóng dùng cho máy khắc chữ hoặc đúc chữ	10
8516	90	20	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10.00	20
8516	90	90	00	-- Loại khác	20
<b>8524</b>				<b>Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37</b>	
8524	10			- Đĩa hát:	
8524	10	10	00	-- Chỉ sử dụng trong giáo dục	30
8524	10	90	00	-- Loại khác	30
				- Đĩa dùng cho hệ thống đọc la-ze :	
8524	31			-- Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: [ITA1/A-043]	
8524	31	10	00	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8524	31	90	00	--- Loại khác	25
8524	32			-- Chỉ để tái tạo âm thanh:	

8524	32	10	00	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10
<b>8524</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	--- <b>Loại khác</b>	<b>25</b>
8524	39			-- Loại khác:	
<b>8524</b>	<b>39</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	--- <b>Loại dùng để tái tạo các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, đọc ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc đọc và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng bằng một máy xử lý dữ liệu tự động [ITA1/A-044]; bộ nhớ đọc định dạng riêng [ITA1/B-201]</b>	<b>15</b>
8524	39	20	00	--- Loại dùng để sản xuất phim điện ảnh	10
8524	39	90	00	--- Loại khác	25
<b>8524</b>	<b>40</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	- <b>Băng từ để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh [ITA1/A-045][ITA1/B-201]</b>	<b>15</b>
				- Băng từ khác:	
8524	51			-- Có chiều rộng không quá 4mm :	
8524	51	10	00	--- Băng video	15
8524	51	20	00	--- Băng máy tính	10
8524	51	30	00	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10
<b>8524</b>	<b>51</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	--- <b>Loại khác</b>	<b>10</b>
8524	52			-- Có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm:	
<b>8524</b>	<b>52</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	--- <b>Băng video</b>	<b>15</b>
8524	52	20	00	--- Băng máy tính	10
8524	52	30	00	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8524	52	90	00	--- Loại khác	30
8524	53			-- Có chiều rộng trên 6,5mm:	
8524	53	10	00	--- Băng video	15
8524	53	20	00	--- Băng máy tính	10
8524	53	30	00	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8524	53	90	00	--- Loại khác	30
8524	60	00	00	- Thẻ có dải từ	20
				- Loại khác:	
8524	91			-- Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh và hình ảnh: [ITA1/A-046]	
8524	91	10	00	--- Để sử dụng trong máy tính	10
8524	91	20	00	--- Loại khác, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu	10
8524	91	90	00	--- Loại khác	30
8524	99			-- Loại khác:	
<b>8524</b>	<b>99</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	--- <b>Băng video</b>	<b>25</b>
<b>8524</b>	<b>99</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	--- <b>Loại dùng để tái tạo các lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, đọc ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc đọc và có thể điều chỉnh hoặc có thể tương tác với người sử dụng bằng một máy xử lý dữ liệu tự động [ITA1/A-047]; bộ nhớ đọc định dạng riêng [ITA1/B-201]</b>	<b>15</b>
8524	99	30	00	--- Loại dùng cho phim điện ảnh	10
8524	99	90	00	--- Loại khác	30

8527				<b>Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến, điện báo vô tuyến hoặc phát thanh vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối</b>	
				- Máy thu thanh vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài, kể cả loại máy có khả năng đồng thời thu sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :	
8527	12	00	00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	30
8527	13	00	00	-- Thiết bị khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	30
8527	19			-- Loại khác:	
8527	19	10	00	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10
8527	19	20	00	--- Máy thu có chức năng quản lý kế hoạch và giám sát phổ điện từ [ITA/2]	30
8527	19	90	00	--- Loại khác	30
				- Máy thu thanh vô tuyến không thể hoạt động được nếu không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ, kể cả máy có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến:	
8527	21			-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527	21	10	00	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10
8527	21	90	00	--- Loại khác	30
8527	29			-- Loại khác:	
8527	29	10	00	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10
8527	29	90	00	--- Loại khác	30
				- Máy thu thanh vô tuyến khác, kể cả thiết bị có khả năng thu được sóng điện thoại vô tuyến hay điện báo vô tuyến :	
8527	31			-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527	31	10	00	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10
8527	31	90	00	--- Loại khác	30
8527	32	00	00	-- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh, nhưng có lắp đồng hồ	30
8527	39			-- Loại khác:	
8527	39	10	00	--- Dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10
8527	39	90	00	--- Loại khác	30
8527	90			- Các thiết bị khác:	
8527	90	10	00	-- Máy thu xách tay dùng để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin [ITA1/A-051], thiết bị cảnh báo bằng nhắn tin, kể cả máy nhắn tin [ITA1/B-197]	10
				-- Loại khác:	

8527	90	91	00	- - - Dùm cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến	10
8527	90	92	00	- - - <i>Máy thu tín hiệu cấp cứu từ tàu thuyền hay máy bay</i>	10
8527	90	99	00	- - - <i>Loại khác</i>	10
8537				<b>Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác đ- ợc lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36 để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc chong 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17</b>	
8537	10			- Dùm cho điện áp không quá 1000V :	
8537	10	10		- - Bảng chuyển mạch, bảng điều khiển:	
8537	10	10	10	- - - Bản mạch (module) dùng cho hệ thống điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp	0
8537	10	10	90	- - - Loại khác	30
8537	10	20	00	- - <i>Bảng phân phối (bao gồm cả giá đỡ, chân) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 8471, 8517 hoặc 8525 (ITA/2)</i>	18
8537	10	30	00	- - <i>Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho linh kiện bán dẫn [ITA/2 (AS2)]</i>	18
8537	10	90	00	- - Loại khác	30
8537	20			- Dùm cho điện áp trên 1000V:	
8537	20	10	00	- - Bảng chuyển mạch	5
8537	20	20	00	- - Bảng điều khiển	5
8537	20	90	00	- - Loại khác	5
8538				<b>Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 85.36 hoặc 85.37</b>	
8538	10			- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng :	
				- - Cho điện áp không quá 1000V:	
8538	10	11	00	- - - <i>Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho thiết bị bán dẫn [ITA/2 (AS2)]</i>	15
8538	10	19	00	- - - <i>Loại khác</i>	15
				- - Cho điện áp trên 1000V:	
8538	10	21	00	- - - Bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho thiết bị bán dẫn [ITA/2 (AS2)]	5
8538	10	29	00	- - - Loại khác	5
8538	90			- Loại khác:	
				- - Cho điện áp không quá 1000V:	

8538	90	11	00	--- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của phích cắm điện thoại, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát (wafer prober)	15
8538	90	12	00	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8536.50.50.00, 8536.69.30.00, 8536.90.10.00 [ITA/2]	15
8538	90	13	00	--- Bộ phận của hàng hoá thuộc mã số 8537.10.20.00 [ITA/2]	15
8538	90	19	00	--- Loại khác	15
				-- Cho điện áp trên 1000V:	
8538	90	21	00	--- Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của phích cắm điện thoại, đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát (wafer prober)	5
8538	90	29	00	--- Loại khác	5
8539				<b>Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang</b>	
8539	10			- Đèn chùm hàn kín :	
8539	10	10		-- Dùng cho xe có động cơ thuộc chương 87:	
8539	10	10	10	--- Loại dùng cho xe ô tô	20
8539	10	10	90	--- Loại khác	30
8539	10	90	00	-- Loại khác	0
				- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại :	
8539	21			-- Đèn halogen vonfram:	
8539	21	10	00	--- Bóng đèn phản xạ	10
8539	21	20	00	--- Bóng đèn chuyên dùng trong y tế	0
8539	21	30		--- Cửa loại dùng cho xe có động cơ:	
8539	21	30	10	---- Loại dùng cho xe ô tô	20
8539	21	30	90	---- Loại khác	30
8539	21	90	00	--- Loại khác	0
8539	22			-- Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp trên 100V:	
8539	22	10	00	--- Bóng đèn phản xạ	10
8539	22	20	00	--- Bóng đèn chuyên dùng trong y tế	0
8539	22	90	00	--- Loại khác	30
8539	29			-- Loại khác:	
8539	29	10	00	--- Bóng đèn phản xạ	10
8539	29	20	00	--- Bóng đèn mổ	0
8539	29	30		--- Bóng đèn dùng cho xe có động cơ:	
8539	29	30	10	---- Loại dùng cho xe ô tô	20
8539	29	30	90	---- Loại khác	30
8539	29	40		--- Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25V; bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế:	
8539	29	40	10	---- Bóng đèn chuyên dùng cho thiết bị y tế	0

8539	29	40	90	---- Loại khác	10
8539	29	50	00	--- Loại khác, công suất trên 200W đến 300W, điện áp trên 100V	40
8539	29	60		--- Loại khác, công suất không quá 200W và điện áp không quá 100V:	
8539	29	60	10	---- Bóng đèn phòng nổ hai sợi đốt 3,6 V – 0,5/1A, công suất 3,6W, dùng để sản xuất đèn thợ mỏ phòng nổ	0
8539	29	60	90	---- Loại khác	10
8539	29	90	00	--- Loại khác	0
				- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím :	
8539	31			-- Đèn huỳnh quang, catot nóng :	
8539	31	10	00	--- Đèn ống huỳnh quang dạng compact	40
8539	31	20	00	--- Đèn huỳnh quang dạng ống thẳng hoặc vòng	40
8539	31	90	00	--- Loại khác	40
8539	32	00	00	-- Đèn hơi thủy ngân và natri; đèn halogenua kim loại	0
8539	39			-- Loại khác:	
				--- Đèn ống huỳnh quang dạng compact:	
8539	39	11	00	---- Đèn neon	10
8539	39	19	00	---- Loại khác	10
<b>8539</b>	<b>39</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>--- Đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng</b>	<b>35</b>
				--- Đèn catot lạnh huỳnh quang khác:	
8539	39	31	00	---- Đèn neon	10
8539	39	39	00	---- Loại khác	10
8539	39	40		--- Đèn điện dùng cho xe có động cơ hoặc xe đạp:	
8539	39	40	10	---- Loại dùng cho xe ô tô	20
8539	39	40	90	---- Loại khác	30
8539	39	90	00	--- Loại khác	0
				- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang :	
8539	41	00	00	-- Đèn hồ quang	0
8539	49	00	00	-- Loại khác	0
8539	90			- Các bộ phận :	
8539	90	10	00	-- Nắp bịt nhôm cho đèn huỳnh quang và đui xoay nhôm dùng cho đèn nóng sáng	5
8539	90	20		-- Loại khác, dùng cho xe có động cơ:	
8539	90	20	10	--- Loại dùng cho xe ô tô	10
8539	90	20	90	--- Loại khác	20
8539	90	30	00	-- Loại khác, dùng cho đèn tia cực tím và tia hồng ngoại hoặc đèn hồ quang	0
8539	90	90	00	-- Loại khác	0
<b>8543</b>				<b>Máy và thiết bị điện có chức năng riêng chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong chương này</b>	
				- Máy gia tốc hạt :	

8543	11	00	00	-- Máy cấy ion để kích tạp các vật liệu bán dẫn [ITA1/A-167]	0
8543	19	00	00	-- Loại khác	0
8543	20	00	00	- Máy phát tín hiệu	0
8543	30			- Máy móc, thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di (electrophoresis):	
8543	30	10	00	-- Thiết bị khắc axit ướt, hiện ảnh (developing), cắt mài hoặc làm sạch tấm bán dẫn mỏng và màn hình det [ITA1/B-142, B-168]	0
8543	30	20	00	-- Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng dung dịch hóa chất hoặc điện hóa để tách hoặc không tách vật liệu trên nền PCB/PWB [ITA/2 (AS2)]	0
8543	30	90	00	-- Loại khác	0
				- Máy móc và thiết bị khác:	
<b>8543</b>	40	00	00	- Máy tăng cường cho hàng rào điện	0
				- Máy móc, thiết bị khác :	
8543	81	00	00	-- Thẻ và nhãn hiệu ứng gần (proximity cards and tags) [ITA1/A-094]	0
8543	89			-- Loại khác:	
<b>8543</b>	<b>89</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>--- Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp</b>	<b>0</b>
8543	89	20	00	--- Máy điện có chức năng phiên dịch hay từ điển [ITA1/A-095]; màn hình det (kể cả màn hình tinh thể lỏng LCD, công nghệ điện phát quang, công nghệ plasma và công nghệ khác thuộc Hiệp định công nghệ thông tin (ITA) [ITA1/B-193]; máy kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ trên tấm bán dẫn mỏng [ITA1/B-141]; máy kết tủa vật lý dùng trong sản xuất bán dẫn [ITA1/B-147]	0
8543	89	30	00	--- Máy tách bụi hoặc loại bỏ hạt tĩnh điện trong quá trình chế tạo PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0
8543	89	40	00	--- Máy sấy khô vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất PCB/PWBs hoặc PCAs [ITA/2 (AS2)]	0
8543	89	50	00	--- Máy kết tủa vật lý trên nền màn hình det [ITA/2 (AS2)]	0
8543	89	60	00	--- Ngòi nổ mìn điện	0
8543	89	70	00	--- Bộ khuếch đại tạp nhiễu thấp (LNA) và khối tạp nhiễu thấp (LNB)	0
8543	89	90	00	--- Loại khác	0
8543	90			- Phụ tùng:	
8543	90	10	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.10.00 [ITA1/B-153]	0
8543	90	20	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20.00 [ITA/2 (AS2)]	0
8543	90	30	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.11.00.00 [ITA1/A-170]	0
8543	90	40	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.81.00.00	0

8543	90	50	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.19.00.00 hoặc 8543.20.00.00	0
8543	90	60	00	-- Bộ phận, kể cả cụm lắp ráp của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.10.00	0
8543	90	70	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.20.00 [trừ B-149 trừ B-158]	0
8543	90	80	00	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.89.30.00, 8543.89.40.00 hoặc 8543.89.50.00 [ITA/2 (AS2)]	0
8543	90	90	00	-- Loại khác	0
<b>8702</b>				<b>Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe</b>	
8702	10			- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
				-- Xe chở dưới 16 người:	
				--- Xe chở khách:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	06		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	06	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	06	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	06	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>06</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	07		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	07	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	07	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	07	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>07</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	08		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	08	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	08	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	08	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>08</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	09		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	09	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*

8702	10	09	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	09	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>09</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	10		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	10	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	10	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	10	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	15		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	15	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	15	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	15	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	16		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	16	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	16	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	16	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	17		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	17	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	10	17	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	17	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>17</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	18		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	18	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*

8702	10	18	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	10	18	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:	
				--- Xe chở khách:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	26		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	26	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	27		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	27	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	28		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	28	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	31		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	31	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	32		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	32	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	37		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	37	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>37</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	38		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	38	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>38</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	39		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	39	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>39</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	40		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	40	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>40</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Xe chở từ 30 người trở lên:	
				--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	

				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	46		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	46	10	----- Loại đã qua sử dụng	7.5
8702	10	46	90	----- Loại khác	5
8702	10	47		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	47	10	----- Loại đã qua sử dụng	7.5
8702	10	47	90	----- Loại khác	5
8702	10	48		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	48	10	----- Loại đã qua sử dụng	7.5
8702	10	48	90	----- Loại khác	5
8702	10	49		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	49	10	----- Loại đã qua sử dụng	7.5
8702	10	49	90	----- Loại khác	5
8702	10	50		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>50</b>	<b>10</b>	----- <b>Loại đã qua sử dụng</b>	<b>7.5</b>
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>50</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>5</b>
				--- Xe buýt loại khác:	
				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	56		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	56	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>56</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	57		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	57	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>57</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	58		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn:	
8702	10	58	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>58</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	59		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	59	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>59</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	60		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	60	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>60</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác:	
				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	10	65		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8702	10	65	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>65</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>

8702	10	66		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn:	
8702	10	66	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>66</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	67		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8702	10	67	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>67</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	10	68		----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8702	10	68	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>10</b>	<b>68</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8702	90			- Loại khác:	
				-- Xe chở dưới 16 người:	
				--- Xe chở khách:	
8702	90	12		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	12	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	90	12	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	90	12	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>90</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				---- Loại khác:	
8702	90	22		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	22	10	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ từ 2.000 cc trở xuống, đã qua sử dụng	*
8702	90	22	20	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 2.000 cc đến 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
8702	90	22	30	----- Loại có dung tích xi lanh động cơ trên 3.000 cc, đã qua sử dụng	*
<b>8702</b>	<b>90</b>	<b>22</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Xe chở từ 16 người trở lên nhưng dưới 30 người:	
				--- Xe chở khách:	
8702	90	32		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	32	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>90</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác:	
8702	90	42		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	42	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>90</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Xe chở từ 30 người trở lên:	
				--- Xe buýt được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702	90	52		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	52	10	----- Loại đã qua sử dụng	7.5

<b>8702</b>	90	52	90	----- Loại khác	5
				--- Xe ô tô buýt loại khác:	
8702	90	62		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	62	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>90</b>	<b>62</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác:	
8702	90	92		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8702	90	92	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8702</b>	<b>90</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
<b>8703</b>				<b>Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua</b>	
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
				-- Xe chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
8703	10	11		--- Xe ô tô chơi gôn và xe phục vụ sân gôn (golf buggies):	
8703	10	11	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	10	12		--- Xe ô tô đua nhỏ:	
8703	10	12	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	10	19		--- Loại khác:	
8703	10	19	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Xe chở 9 người, kể cả lái xe:	
8703	10	91		--- Xe ô tô chơi gôn và xe phục vụ sân gôn (golf buggies):	
8703	10	91	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>10</b>	<b>91</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	10	99		--- Loại khác:	
8703	10	99	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>10</b>	<b>99</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703	21	10		--- Xe tang lễ:	
8703	21	10	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	21	10	90	---- Loại khác	10
8703	21	20		--- Xe chở tù:	
8703	21	20	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	21	20	90	---- Loại khác	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá	

				8 người kể cả lái xe:	
8703	21	32		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	21	32	10	----- Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc, đã qua sử dụng	*
8703	21	32	20	----- Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.000 cc, đã qua sử dụng	*
8703	21	32	30	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>21</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	21	42		---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	21	42	10	----- Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc, đã qua sử dụng	*
8703	21	42	20	----- Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.000 cc, đã qua sử dụng	*
8703	21	42	30	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>21</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	21	44		---- Loại khác:	
8703	21	44	10	----- Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc, đã qua sử dụng	*
8703	21	44	20	----- Loại chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.000 cc, đã qua sử dụng	*
8703	21	44	30	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>21</b>	<b>44</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	21	52		---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	21	52	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>21</b>	<b>52</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	21	54		---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	21	54	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>21</b>	<b>54</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	21	56		---- Loại khác:	
8703	21	56	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>21</b>	<b>56</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	22			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc:	
8703	22	10		--- Xe cứu thương:	
8703	22	10	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	22	10	90	---- Loại khác	10

8703	22	20		--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	22	20	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	22	30		--- Xe tang lễ:	
8703	22	30	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	22	30	90	---- Loại khác	10
8703	22	40		--- Xe chở tù:	
8703	22	40	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>40</b>	<b>90</b>	---- Loại khác	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
8703	22	52		---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	22	52	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	22	52	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	22	52	30	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>52</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	22	62		---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	22	62	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	22	62	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	22	62	30	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>62</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	22	64		---- Loại khác:	
8703	22	64	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	22	64	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	22	64	30	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>64</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	22	72		---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	22	72	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	22	74		---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	

8703	22	74	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>74</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	22	76		----- Loại khác:	
8703	22	76	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>22</b>	<b>76</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc:	
8703	23	11		--- Xe cứu thương:	
8703	23	11	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	23	11	90	---- Loại khác	10
8703	23	12		--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	23	12	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	13		--- Xe tang lễ:	
8703	23	13	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	23	13	90	---- Loại khác	10
8703	23	14		--- Xe chở tù:	
8703	23	14	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	23	14	90	---- Loại khác	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	23	21		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	23	21	10	-----Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	21	20	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>21</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	22		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	
8703	23	22	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	22	20	----- Loại chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>22</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	23		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	23	23	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng,	*
8703	23	23	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	23	30	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng.	*
8703	23	23	40	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng,	*

<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	24		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :	
8703	23	24	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	24	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở không quá 8 người:	
				---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	23	31		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc	
8703	23	31	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	31	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>31</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	32		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	
8703	23	32	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	32	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	33		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	23	33	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	33	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	33	30	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	33	40	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>33</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	34		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên:	
8703	23	34	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	34	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>34</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				---- Loại khác:	
8703	23	41		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	23	41	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	41	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>41</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>

8703	23	42		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	23	42	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	42	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	43		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	23	43	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	43	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	43	30	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	23	43	40	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>43</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	44		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :	
8703	23	44	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	23	44	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>44</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
				---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua):	
				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	23	51		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	23	51	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>51</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	52		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	23	52	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>52</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	53		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	23	53	10	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 2.000 cc	*
8703	23	53	20	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>53</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	54		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên:	
8703	23	54	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>54</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	

8703	23	61		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	23	61	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>61</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	62		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	23	62	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>62</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	63		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	23	63	10	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	23	63	20	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>63</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	64		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :	
8703	23	64	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>64</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác :	
8703	23	71		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	23	71	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>71</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	72		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	23	72	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	73		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	23	73	10	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	23	73	20	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>73</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	23	74		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên :	
8703	23	74	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>74</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24			-- Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
				--- Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:	
8703	24	11		---- Xe cứu thương:	
8703	24	11	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	24	11	90	----- Loại khác	10
8703	24	12		---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	24	12	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	13		---- Xe tang lễ:	
8703	24	13	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	24	13	90	----- Loại khác	10

8703	24	14		----- Xe chở tù:	
8703	24	14	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>14</b>	<b>90</b>	----- Loại khác	10
				----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
8703	24	22		----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	22	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	24	22	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>22</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	24	32		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	32	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	24	32	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	34		----- Loại khác :	
8703	24	34	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	24	34	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>34</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	24	42		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	42	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	44		----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	44	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>44</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	46		----- Loại khác :	
8703	24	46	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>46</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:	
8703	24	51		----- Xe cứu thương:	
8703	24	51	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	24	51	90	----- Loại khác	10
8703	24	52		----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	24	52	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>52</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>

8703	24	53		----- Xe tang lễ:	
8703	24	53	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	24	53	90	----- Loại khác	10
8703	24	54		----- Xe chở tù:	
8703	24	54	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>54</b>	<b>90</b>	----- Loại khác	<b>10</b>
				----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
8703	24	62		----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	62	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc	*
8703	24	62	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 5.000cc	*
8703	24	62	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>62</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	24	72		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	72	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc	*
8703	24	72	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 5.000cc	*
8703	24	72	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	74		----- Loại khác:	
8703	24	74	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc	*
8703	24	74	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 5.000cc	*
8703	24	74	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>74</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	24	82		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	82	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>82</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	84		----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	24	84	10	----- Loại đã qua sử dụng	*

<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>84</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	24	86		----- Loại khác:	
8703	24	86	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>24</b>	<b>86</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31			-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
8703	31	10		--- Xe cứu thương:	
8703	31	10	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	31	10	90	---- Loại khác	10
8703	31	20		--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	31	20	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>20</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	31	30		--- Xe tang lễ:	
8703	31	30	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	31	30	90	---- Loại khác	10
8703	31	40		--- Xe chở tù :	
8703	31	40	10	---- Loại đã qua sử dụng	15
8703	31	40	90	---- Loại khác	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>52</b>	<b>00</b>	<b>----- Loại mới</b>	<b>80</b>
8703	31	53		----- Loại đã qua sử dụng:	
8703	31	53	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000 cc	*
8703	31	53	20	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000 cc đến dưới 1.500 cc	*
8703	31	53	30	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500 cc	*
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>53</b>	<b>90</b>	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe	*
				--- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	31	62		---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	31	62	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	31	62	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc trở lên đến dưới 1.500 cc, đã qua sử dụng	*
8703	31	62	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500 cc, đã qua sử dụng	*
8703	31	62	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>62</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	31	64		---- Loại khác:	

8703	31	64	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	31	64	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc trở lên đến dưới 1.500 cc, đã qua sử dụng	*
8703	31	64	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 1.500 cc, đã qua sử dụng	*
8703	31	64	40	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>64</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	31	72		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	31	72	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>74</b>	<b>00</b>	<b>----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	31	75	00	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	*
8703	31	77		----- Loại khác :	
8703	31	77	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>31</b>	<b>77</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703	32	11		--- Xe cứu thương:	
8703	32	11	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	32	11	90	----- Loại khác	10
8703	32	12		--- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	32	12	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	13		--- Xe tang lễ:	
8703	32	13	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	32	13	90	----- Loại khác	10
8703	32	14		--- Xe chở tù :	
8703	32	14	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>14</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>10</b>
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>23</b>	<b>00</b>	<b>----- Loại mới</b>	<b>80</b>
8703	32	24		----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	32	24	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe	*

8703	32	24	90	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe	*
8703	32	25		----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	32	25	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe	*
8703	32	25	90	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe	*
8703	32	26		----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên:	
8703	32	26	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	32	26	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	32	26	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>26</b>	<b>90</b>	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
				--- Loại khác, chở không quá 8 người:	
				---- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	32	34		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	32	34	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	32	34	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>34</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	35		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	32	35	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	32	35	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>35</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	36		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên :	
8703	32	36	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	32	36	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	32	36	30	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	32	36	40	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>36</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				---- Loại khác:	
8703	32	44		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	32	44	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	32	44	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*

<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>44</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	45		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	32	45	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	32	45	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>45</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	46		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên :	
8703	32	46	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	32	46	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	32	46	30	----- Xe chở không quá 5 người, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	32	46	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>46</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác, chở 9 người, kể cả lái xe:	
				---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua):	
				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>53</b>	<b>00</b>	<b>----- Loại mới</b>	<b>80</b>
8703	32	54	00	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc	*
8703	32	55	00	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc	*
8703	32	56		----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên:	
8703	32	56	10	----- Loại có dung tích xi lanh 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>56</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>*</b>
				---- Loại khác:	
				----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	32	64		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	32	64	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>64</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	65		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	32	65	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>65</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	66		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên :	
8703	32	66	10	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	32	66	20	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 2.000cc	*

<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>66</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác :	
8703	32	74		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	32	74	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>74</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	75		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	32	75	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>75</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	32	76		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên:	
8703	32	76	10	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	32	76	20	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>32</b>	<b>76</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33			-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
				--- Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc:	
8703	33	11		---- Xe cứu thương:	
8703	33	11	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	33	11	90	----- Loại khác	10
8703	33	12		---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	33	12	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	13		---- Xe tang lễ:	
8703	33	13	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	33	13	90	----- Loại khác	10
8703	33	14		---- Xe chở tù:	
8703	33	14	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>14</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>10</b>
				---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>22</b>	<b>00</b>	<b>----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới</b>	<b>80</b>
8703	33	23		----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng:	
8703	33	23	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>23</b>	<b>90</b>	<b>----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng</b>	<b>*</b>
				---- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	33	25		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	33	25	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>25</b>	<b>20</b>	<b>----- Loại mới</b>	<b>80</b>
8703	33	25	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*

<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>25</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại mới</b>	<b>80</b>
8703	33	27		----- Loại khác:	
8703	33	27	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	33	27	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	33	27	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>27</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại mới</b>	<b>80</b>
				---- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	33	29		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	33	29	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>29</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	<b>----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	32	00	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), nguyên chiếc/ Loại khác	*
8703	33	34		----- Loại khác:	
8703	33	34	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc nhưng không quá 4.000cc:	
8703	33	41		---- Xe cứu thương:	
8703	33	41	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	33	41	90	----- Loại khác	10
8703	33	42		---- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	33	42	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	43		---- Xe tang lễ:	
8703	33	43	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	33	43	90	----- Loại khác	10
8703	33	44		---- Xe chở tù:	
8703	33	44	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>44</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>10</b>
				---- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>52</b>	<b>00</b>	<b>----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới</b>	<b>80</b>
8703	33	53		----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng:	
8703	33	53	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>53</b>	<b>20</b>	<b>----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe</b>	<b>*</b>
				---- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	33	55		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	

8703	33	55	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	33	55	20	----- Xe chở trên 5 người, kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>55</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	57		----- Loại khác:	
8703	33	57	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	33	57	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>57</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	33	59		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	33	59	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>59</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>62</b>	<b>00</b>	<b>----- Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	63	00	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	*
8703	33	65		----- Loại khác:	
8703	33	65	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>65</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại dung tích xi lanh trên 4.000cc:	
8703	33	71		----- Xe cứu thương:	
8703	33	71	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	33	71	90	----- Loại khác	10
8703	33	72		----- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	33	72	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	73		----- Xe tang lễ:	
8703	33	73	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
8703	33	73	90	----- Loại khác	10
8703	33	74		----- Xe chở tù:	
8703	33	74	10	----- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>74</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>10</b>
				----- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>82</b>	<b>00</b>	<b>----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, mới</b>	<b>80</b>
8703	33	83		----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác, đã qua sử dụng:	
8703	33	83	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh không quá 5.000cc	*

8703	33	83	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc	*
<b>8703</b>	33	83	90	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe	*
				---- Loại khác, chở không quá 8 người:	
8703	33	85		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	33	85	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh không quá 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	33	85	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	33	85	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>85</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	87		----- Loại khác:	
8703	33	87	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh không quá 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	33	87	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	33	87	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>87</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				---- Loại khác, chở 9 người kể cả lái xe:	
8703	33	89		----- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	33	89	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>89</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
<b>8703</b>	<b>33</b>	<b>92</b>	<b>00</b>	----- <b>Xe ô tô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	33	93	00	----- Xe ô tô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua), dạng nguyên chiếc/ Loại khác	*
8703	33	99	00	----- Loại khác, đã qua sử dụng	*
8703	90			- Loại khác:	
8703	90	11		-- Xe cứu thương:	
8703	90	11	10	--- Loại đã qua sử dụng	15
8703	90	11	90	--- Loại khác	10
8703	90	12		-- Xe loại nhà tự hành (Motor - homes):	
8703	90	12	10	--- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>12</b>	<b>90</b>	--- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	13		-- Xe tang lễ:	
8703	90	13	10	--- Loại đã qua sử dụng	15
8703	90	13	90	--- Loại khác	10
8703	90	14		-- Xe chở tù:	
8703	90	14	10	--- Loại đã qua sử dụng	15
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>14</b>	<b>90</b>	--- <b>Loại khác</b>	<b>10</b>

				-- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) loại chở không quá 8 người kể cả lái xe:	
8703	90	21		--- Loại hoạt động bằng năng lượng điện:	
8703	90	21	10	---- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>21</b>	<b>90</b>	---- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác:	
				---- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	90	26		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	90	26	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	26	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc đến dưới 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	26	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.500cc đến dưới 1.800cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	26	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>26</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	27		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	90	27	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	90	27	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>27</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	28		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc :	
8703	90	28	10	----- Xe chở không quá 5 người, kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	28	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	28	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng,	*
8703	90	28	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>28</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	31		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:	
8703	90	31	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	90	31	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>31</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	32		----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:	
<b>8703</b>	90	32	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng	*

8703	90	32	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	32	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	32	40	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	32	50	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	32	60	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	32	70	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc, đã qua sử dụng,	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>32</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Loại khác, chở không quá 8 người:	
				--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	90	37		---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	90	37	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	37	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc đến dưới 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	37	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.500cc đến dưới 1.800cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	37	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>37</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	38		---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	90	38	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	90	38	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>38</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	41		---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	90	41	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	41	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	41	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	41	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>41</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>

8703	90	42		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:	
8703	90	42	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	90	42	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>42</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	43		----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:	
8703	90	43	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	43	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	43	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	43	40	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	43	50	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	43	60	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	43	70	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>43</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác :	
8703	90	48		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	90	48	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh dưới 1.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	48	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.000cc đến dưới 1.500cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	48	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh từ 1.500cc đến dưới 1.800cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	48	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>48</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	51		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	90	51	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	90	51	20	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>51</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	52		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	90	52	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*

8703	90	52	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	52	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 2.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	52	40	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 2.000cc, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>52</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	53		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:	
8703	90	53	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
8703	90	53	30	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>53</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	54		----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:	
8703	90	54	10	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	54	20	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	54	30	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc đến 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	54	40	----- Xe chở không quá 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 5.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	54	50	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh 3.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	54	60	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc, đã qua sử dụng	*
8703	90	54	70	----- Xe chở trên 5 người kể cả lái xe, có dung tích xi lanh trên 4.000cc, đã qua sử dụng,	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>54</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				-- Loại khác, chở 9 người:	
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ô tô thể thao và ô tô đua) :	
8703	90	61		----- Hoạt động bằng năng lượng điện:	
8703	90	61	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>61</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				----- Loại khác:	
				----- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	90	66		----- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	90	66	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>66</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	67		----- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	90	67	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>67</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>

8703	90	68		----- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	90	68	10	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	90	68	20	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>68</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	71		----- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc :	
8703	90	71	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>71</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	72		----- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:	
8703	90	72	10	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 3.000 cc	*
8703	90	72	20	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh từ 3.000cc đến 4.000cc	*
8703	90	72	30	----- Loại trên 4.000cc	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>72</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8703	90	77		---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	
8703	90	77	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>77</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	78		---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	90	78	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>78</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	81		---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	90	81	10	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	90	81	20	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>81</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	82		---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:	
8703	90	82	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>82</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	83		---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:	
8703	90	83	10	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 3.000 cc	*
8703	90	83	20	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 3.000cc đến 4.000cc	*
8703	90	83	30	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>83</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
				--- Loại khác :	
8703	90	88		---- Dung tích xi lanh dưới 1.800cc:	

8703	90	88	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>88</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	91		---- Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc:	
8703	90	91	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>91</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	92		---- Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc:	
8703	90	92	10	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh 2.000cc	*
8703	90	92	20	----- Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh trên 2.000cc	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	93		---- Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc:	
8703	90	93	10	----- Loại đã qua sử dụng	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>93</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
8703	90	94		---- Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên:	
8703	90	94	10	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh 3.000cc	*
8703	90	94	20	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh từ 3.000cc đến 4.000cc	*
8703	90	94	30	----- Loại đã qua sử dụng, có dung tích xi lanh trên 4.000cc	*
<b>8703</b>	<b>90</b>	<b>94</b>	<b>90</b>	----- <b>Loại khác</b>	<b>80</b>
<b>8704</b>				<b>Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa</b>	
8704	10			- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:	
				-- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8704	10	21		--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
<b>8704</b>	<b>10</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	---- <b>Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn, loại mới</b>	<b>18</b>
8704	10	21	20	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 45 tấn, đã qua sử dụng	30
8704	10	21	90	---- Loại khác	0
8704	10	22		--- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
8704	10	22	10	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn, loại đã qua sử dụng	150
8704	10	22	20	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn, loại mới	80
8704	10	22	30	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn, loại đã qua sử dụng	90
8704	10	22	40	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn, loại mới	60

8704	10	22	50	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, loại đã qua sử dụng	45
8704	10	22	60	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn, loại mới	30
<b>8704</b>	10	22	90	---- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	20
				- Loại khác, có động cơ piston đốt trong đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704	21			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8704	21	21		---- Xe đông lạnh:	
8704	21	21	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	21	21	90	----- Loại khác	20
8704	21	22		---- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	21	22	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	21	22	90	----- Loại khác	15
8704	21	23		---- Xe xi téc:	
8704	21	23	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	21	23	90	----- Loại khác	15
8704	21	24		---- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	21	24	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
<b>8704</b>	21	24	90	----- Loại khác	20
8704	21	25		---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:	
8704	21	25	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	21	25	90	----- Loại khác	80
8704	21	26		---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	21	26	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	21	26	90	----- Loại khác	80
8704	21	29		---- Loại khác:	
8704	21	29	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	21	29	90	----- Loại khác	80
8704	22			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
				--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
8704	22	41		----- Xe đông lạnh:	
8704	22	41	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	22	41	90	----- Loại khác	20
8704	22	42		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	22	42	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	22	42	90	----- Loại khác	15
8704	22	43		----- Xe xi téc:	
8704	22	43	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5

8704	22	43	90	----- Loại khác	15
8704	22	44		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	22	44	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	22	44	90	----- Loại khác	20
8704	22	45		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:	
8704	22	45	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	22	45	90	----- Loại khác	60
8704	22	46		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	22	46	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	22	46	90	----- Loại khác	60
8704	22	49		----- Loại khác:	
8704	22	49	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
<b>8704</b>	22	49	90	----- Loại khác	60
				----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:	
8704	22	51		----- Xe đông lạnh:	
8704	22	51	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	22	51	90	----- Loại khác	20
8704	22	52		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	22	52	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	22	52	90	----- Loại khác	15
8704	22	53		----- Xe xi téc:	
8704	22	53	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	22	53	90	----- Loại khác	15
8704	22	54		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	22	54	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	22	54	90	----- Loại khác	20
8704	22	55		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	22	55	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	22	55	90	----- Loại khác	60
8704	22	56		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	22	56	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	22	56	90	----- Loại khác	60
8704	22	59		----- Loại khác:	
8704	22	59	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
<b>8704</b>	22	59	90	----- Loại khác	60
				----- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
8704	22	61		----- Xe đông lạnh:	
8704	22	61	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	22	61	90	----- Loại khác	20
8704	22	62		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	

8704	22	62	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	22	62	90	----- Loại khác	15
8704	22	63		----- Xe xi téc:	
8704	22	63	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	22	63	90	----- Loại khác	15
8704	22	64		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	22	64	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	22	64	90	----- Loại khác	20
8704	22	65		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	22	65	10	----- Loại đã qua sử dụng	45
8704	22	65	90	----- Loại khác	30
8704	22	66		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	22	66	10	----- Loại đã qua sử dụng	45
8704	22	66	90	----- Loại khác	30
8704	22	69		----- Loại khác:	
8704	22	69	10	----- Loại đã qua sử dụng	45
8704	22	69	90	----- Loại khác	30
8704	23			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:	
				--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:	
8704	23	31	00	----- Xe đông lạnh	15
8704	23	32	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704	23	33	00	----- Xe xi téc	15
8704	23	34	00	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	23	35	00	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	20
8704	23	36	00	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	20
<b>8704</b>	23	39	00	----- Loại khác	20
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8704	23	41		----- Xe đông lạnh:	
8704	23	41	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	41	90	----- Loại khác	15
8704	23	42		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	23	42	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	42	90	----- Loại khác	10
8704	23	43		----- Xe xi téc:	
8704	23	43	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	43	90	----- Loại khác	15
8704	23	44		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	23	44	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45	0

				tấn	
8704	23	44	90	----- Loại khác	15
8704	23	45		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	23	45	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	45	90	----- Loại khác	20
8704	23	46		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	23	46	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	23	46	90	----- Loại khác	20
8704	23	49		----- Loại khác:	
8704	23	49	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
<b>8704</b>	23	49	90	----- Loại khác	20
				- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704	31			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
				--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
8704	31	21		----- Xe đông lạnh:	
8704	31	21	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	31	21	90	----- Loại khác	20
8704	31	22		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	31	22	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	31	22	90	----- Loại khác	15
8704	31	23		----- Xe xi téc:	
8704	31	23	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	31	23	90	----- Loại khác	15
8704	31	24		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	31	24	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	31	24	90	----- Loại khác	20
8704	31	25		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:	
8704	31	25	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	31	25	90	----- Loại khác	80
8704	31	26		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	31	26	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	31	26	90	----- Loại khác	80
8704	31	27		----- Xe tải nhẹ ba bánh có dung tích xi lanh không quá 356 cc và sức tải không quá 350 kg:	
8704	31	27	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	31	27	90	----- Loại khác	80
8704	31	29		----- Loại khác:	
8704	31	29	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	31	29	90	----- Loại khác	80

8704	32			-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :	
				--- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:	
8704	32	54		----- Xe đông lạnh:	
8704	32	54	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	32	54	90	----- Loại khác	20
8704	32	55		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	55	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	55	90	----- Loại khác	15
8704	32	56		----- Xe xi téc:	
8704	32	56	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	56	90	----- Loại khác	15
8704	32	57		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	32	57	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	32	57	90	----- Loại khác	20
8704	32	58		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	32	58	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	32	58	90	----- Loại khác	60
8704	32	61		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	32	61	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	32	61	90	----- Loại khác	60
8704	32	62		----- Loại khác:	
8704	32	62	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	32	62	90	----- Loại khác	60
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn:	
8704	32	63		----- Xe đông lạnh:	
8704	32	63	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	32	63	90	----- Loại khác	20
8704	32	64		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	64	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	64	90	----- Loại khác	15
8704	32	65		----- Xe xi téc:	
8704	32	65	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	65	90	----- Loại khác	15
8704	32	66		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	32	66	10	----- Loại đã qua sử dụng	30
8704	32	66	90	----- Loại khác	20
8704	32	67		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	32	67	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	32	67	90	----- Loại khác	60

8704	32	68		----- Xe tải thông thường (ordinary lorries):	
8704	32	68	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	32	68	90	----- Loại khác	60
8704	32	69		----- Loại khác:	
8704	32	69	10	----- Loại đã qua sử dụng	90
8704	32	69	90	----- Loại khác	60
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
8704	32	71		----- Xe đông lạnh:	
8704	32	71	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	71	90	----- Loại khác	15
8704	32	72		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	72	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	72	90	----- Loại khác	15
8704	32	73		----- Xe xi téc:	
8704	32	73	10	----- Loại đã qua sử dụng	22,5
8704	32	73	90	----- Loại khác	15
8704	32	74		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
<b>8704</b>	<b>32</b>	<b>74</b>	<b>10</b>	<b>----- Loại đã qua sử dụng</b>	<b>22,5</b>
<b>8704</b>	<b>32</b>	<b>74</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>15</b>
8704	32	75		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	32	75	10	----- Loại đã qua sử dụng	45
8704	32	75	90	----- Loại khác	30
8704	32	76		----- Xe tải thông thường (ordinary lorries):	
8704	32	76	10	----- Loại đã qua sử dụng	45
8704	32	76	90	----- Loại khác	30
8704	32	77		----- Loại khác:	
8704	32	77	10	----- Loại đã qua sử dụng	45
8704	32	77	90	----- Loại khác	30
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8704	32	78	00	----- Xe đông lạnh	15
8704	32	81	00	----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10
8704	32	82	00	----- Xe xi téc	15
8704	32	83	00	----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời	15
8704	32	84	00	----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự	20
8704	32	85	00	----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries)	20
8704	32	86	00	----- Loại khác	20
				---- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8704	32	87		----- Xe đông lạnh:	
8704	32	87	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45	0

				tấn	
8704	32	87	90	----- Loại khác	15
8704	32	88		----- Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải:	
8704	32	88	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	88	90	----- Loại khác	10
8704	32	91		----- Xe xi téc:	
8704	32	91	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	91	90	----- Loại khác	15
8704	32	92		----- Xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời:	
8704	32	92	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
<b>8704</b>	<b>32</b>	<b>92</b>	<b>90</b>	<b>----- Loại khác</b>	<b>15</b>
8704	32	93		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự :	
8704	32	93	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	93	90	----- Loại khác	20
8704	32	94		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	32	94	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	94	90	----- Loại khác	20
8704	32	95		----- Loại khác:	
8704	32	95	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	32	95	90	----- Loại khác	20
8704	90			- Loại khác:	
				-- Dạng nguyên chiếc/ Loại khác:	
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:	
8704	90	41		---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:	
8704	90	41	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	90	41	90	----- Loại khác	80
8704	90	42		---- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	90	42	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	90	42	90	----- Loại khác	80
8704	90	49		---- Loại khác:	
8704	90	49	10	----- Loại đã qua sử dụng	150
8704	90	49	90	----- Loại khác	80
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
8704	90	51		---- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:	
8704	90	51	10	----- Loại đã qua sử dụng, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 20 tấn	90
8704	90	51	90	----- Loại khác	60

8704	90	52		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	90	52	10	----- Loại đã qua sử dụng, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 20 tấn	90
8704	90	52	90	----- Loại khác	60
8704	90	59		----- Loại khác:	
8704	90	59	10	----- Loại đã qua sử dụng, có tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 20 tấn	90
<b>8704</b>	90	59	90	----- Loại khác	60
				--- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn:	
8704	90	61		----- Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự:	
8704	90	61	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	90	61	90	----- Loại khác	20
8704	90	62		----- Xe tải thông thường (Ordinary lorries):	
8704	90	62	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	90	62	90	----- Loại khác	20
8704	90	69		----- Loại khác:	
8704	90	69	10	----- Loại có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	0
8704	90	69	90	----- Loại khác	20
<b>8706</b>				<b>Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05</b>	
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706	00	11	00	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	10
8706	00	19	00	-- Loại khác	10
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706	00	21	00	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.10	35
8706	00	22	00	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8702.90	35
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
<b>8706</b>	<b>00</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	<b>-- Dùng cho xe cứu thương</b>	<b>45</b>
<b>8706</b>	<b>00</b>	<b>39</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>45</b>
				- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:	
8706	00	41	00	-- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	35
8706	00	49	00	-- Loại khác	35
8706	00	50	00	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
<b>8707</b>				<b>Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05</b>	
8707	10			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
<b>8707</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>-- Dùng cho xe cứu thương</b>	<b>45</b>
<b>8707</b>	<b>10</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>-- Loại khác</b>	<b>45</b>
8707	90			- Loại khác:	

				-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8707	90	11	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 và 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	10
8707	90	19	00	--- Loại khác	10
				-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04:	
8707	90	21	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	35
8707	90	29	00	--- Loại khác	35
8707	90	30	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707	90	90	00	-- Loại khác	35
<b>8708</b>				<b>Bộ phận và phụ tùng của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05</b>	
8708	10			- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và phụ tùng của nó:	
8708	10	10	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
8708	10	20		-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	10	20	10	--- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	10	20	90	--- Loại khác	20
8708	10	30	00	-- Dừng cho xe cứu thương	20
8708	10	40	00	-- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	10	50	00	-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	10	60		-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	10	60	10	--- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	10	60	90	--- Loại khác	20
<b>8708</b>	10	90	00	-- Loại khác	20
				- Bộ phận và phụ tùng khác của thân xe (kể cả cabin):	
8708	21			-- Dây đai an toàn:	
8708	21	10	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
8708	21	20	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	5
8708	21	30	00	--- Dừng cho xe cứu thương	5
8708	21	40	00	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	5
8708	21	50	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	5
8708	21	60	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	5
8708	21	90	00	--- Loại khác	5
8708	29			-- Loại khác:	

				--- Các bộ phận để lắp vào cửa xe:	
8708	29	11	00	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	29	12	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	29	13	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	20
8708	29	14	00	---- Dừng cho xe cứu thương	20
8708	29	15	00	---- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	29	16	00	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	29	17	00	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	20
8708	29	19	00	---- Loại khác	20
				--- Loại khác:	
8708	29	91	00	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	29	92	00	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	29	93		---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	29	93	10	----- Loại dừng cho xe chở người dưới 16 chỗ	20
8708	29	93	20	----- Thùng xe vận tải hàng hoá	20
8708	29	93	30	----- Loại khác, dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	29	93	90	----- Loại khác	10
8708	29	94	00	---- Dừng cho xe cứu thương	20
8708	29	95	00	---- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	29	96	00	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	29	97		---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	29	97	10	----- Loại dừng cho xe chở người dưới 16 chỗ	20
8708	29	97	20	----- Thùng xe vận tải hàng hoá	20
8708	29	97	30	----- Loại khác, dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn trở lên	3
8708	29	97	90	----- Loại khác	10
8708	29	98	00	---- Bộ phận của dây đai an toàn	0
8708	29	99	00	---- Loại khác	20
				- Phan, trợ lực phanh và phụ tùng của nó:	
8708	31			-- Má phanh đã được gắn sẵn:	
8708	31	10	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30

8708	31	20	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	31	30		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	31	30	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	31	30	90	---- Loại khác	10
8708	31	40	00	--- Dùng cho xe cứu thương	10
8708	31	50	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	10
8708	31	60	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	10
8708	31	70		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	31	70	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	31	70	90	---- Loại khác	10
8708	31	90	00	--- Loại khác	10
8708	39			-- Loại khác:	
8708	39	10	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	39	20	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	39	30		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	
8708	39	30	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	39	30	90	---- Loại khác	10
8708	39	40	00	--- Dùng cho xe cứu thương	10
8708	39	50	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	10
8708	39	60	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	10
8708	39	70		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	39	70	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	39	70	90	---- Loại khác	10
8708	39	90	00	--- Loại khác	10
8708	40			- Hộp số:	
				-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	11	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	40	12	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30

8708	40	13		--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	40	13	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	40	13	90	---- Loại khác	10
8708	40	14	00	--- Dừng cho xe cứu thương	10
8708	40	15	00	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	10
8708	40	16	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	10
8708	40	17		--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	17	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	40	17	90	---- Loại khác	10
8708	40	19	00	--- Loại khác	10
				-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	40	21	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ dùng cho máy kéo nông nghiệp)	30
8708	40	22	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	40	23		--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	40	23	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	40	23	90	---- Loại khác	20
8708	40	24	00	--- Dừng cho xe cứu thương	20
8708	40	25	00	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	40	26	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	40	27		--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	40	27	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	40	27	90	---- Loại khác	20
8708	40	29	00	--- Loại khác	20
8708	50			- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số:	
				-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	11	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	50	12	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	50	13		--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	

8708	50	13	10	---- Loại dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8708	50	13	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	13	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	50	13	90	---- Loại khác	15
8708	50	14	00	--- Dùng cho xe cứu thương	15
8708	50	15	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	15
8708	50	16	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	15
8708	50	17		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	17	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	17	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	50	17	90	---- Loại khác	10
<b>8708</b>	50	19	00	--- Loại khác	15
				-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	50	21	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	50	22	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	50	23		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	50	23	10	---- Loại dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	15
8708	50	23	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	23	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	50	23	90	---- Loại khác	20
8708	50	24	00	--- Dùng cho xe cứu thương	20
8708	50	25	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	50	26	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	50	27		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	50	27	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	50	27	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3

8708	50	27	90	----- Loại khác	15
8708	50	29	00	---- Loại khác	20
8708	60			- Cầu bị động và các phụ tùng của chúng:	
				-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	60	11	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	60	12	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	60	13		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	60	13	10	----- Loại dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8708	60	13	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	60	13	30	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	60	13	90	----- Loại khác	15
8708	60	14	00	---- Dùng cho xe cứu thương	15
8708	60	15	00	---- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	15
8708	60	16	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	15
8708	60	17		---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	60	17	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	60	17	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	60	17	90	----- Loại khác	10
<b>8708</b>	60	19	00	---- Loại khác	15
				-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708	60	21	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	60	22	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	60	23		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	60	23	10	----- Loại dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên và xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	15
8708	60	23	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
<b>8708</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>30</b>	<b>----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn</b>	<b>3</b>
8708	60	23	90	----- Loại khác	20
8708	60	24	00	---- Dùng cho xe cứu thương	20

8708	60	25	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	60	26	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	60	27		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	60	27	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	60	27	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	60	27	90	---- Loại khác	15
8708	60	29	00	--- Loại khác	20
8708	70			- Cụm bánh xe, bộ phận và phụ tùng của chúng:	
				- - Vành bánh xe, nắp đậy có hoặc không gắn biểu tượng:	
8708	70	11	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	70	12	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	70	13		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	70	13	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>13</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>14</b>	<b>00</b>	<b>--- Dùng cho xe cứu thương</b>	<b>25</b>
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>15</b>	<b>00</b>	<b>--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)</b>	<b>25</b>
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>16</b>	<b>00</b>	<b>--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)</b>	<b>25</b>
8708	70	17		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	17	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>17</b>	<b>90</b>	<b>---- Loại khác</b>	<b>25</b>
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>--- Loại khác</b>	<b>25</b>
				<b>- - Loại khác:</b>	
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)</b>	<b>25</b>
<b>8708</b>	<b>70</b>	<b>92</b>	<b>00</b>	<b>--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)</b>	<b>25</b>
8708	70	93		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	70	93	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	70	93	90	---- Loại khác	10

8708	70	94	00	--- Dừng cho xe cứu thương	10
8708	70	95	00	--- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	10
8708	70	96	00	--- Dừng cho xe có động cơ thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	10
8708	70	97		--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	70	97	10	---- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	70	97	90	---- Loại khác	10
8708	70	99	00	--- Loại khác	10
8708	80			- Giảm chấn kiểu hệ thống treo:	
8708	80	10	00	-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	80	20	00	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	80	30		-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	80	30	10	---- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	30	20	---- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	80	30	90	---- Loại khác	10
8708	80	40	00	-- Dừng cho xe cứu thương	10
8708	80	50	00	-- Dừng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	10
8708	80	60	00	-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	10
8708	80	70		-- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	80	70	10	--- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	80	70	20	--- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	80	70	90	--- Loại khác	10
<b>8708</b>	80	90	00	-- Loại khác	10
				- Các bộ phận và phụ tùng khác:	
8708	91			-- Kết làm mát:	
8708	91	10	00	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	91	20	00	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	91	30		--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	91	30	10	---- Loại dừng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5

8708	91	30	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	91	30	90	---- Loại khác	10
8708	91	40	00	--- Dùng cho xe cứu thương	10
8708	91	50	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	10
8708	91	60	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	10
8708	91	70		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	91	70	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	91	70	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	91	70	90	---- Loại khác	10
8708	91	90	00	--- Loại khác	10
8708	92			-- ống xả và bộ tiêu âm:	
				--- Bộ phận giảm thanh thẳng:	
8708	92	11	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	92	12	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	92	13		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	92	13	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	92	13	90	----- Loại khác	20
8708	92	14	00	---- Dùng cho xe cứu thương	20
8708	92	15	00	---- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	92	16	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	92	17		---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	92	17	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	92	17	90	----- Loại khác	20
8708	92	19	00	---- Loại khác	20
				--- Loại khác:	
8708	92	91	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	92	92	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	92	93		---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	

8708	92	93	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	92	93	90	----- Loại khác	20
8708	92	94	00	----- Dùng cho xe cứu thương	20
8708	92	95	00	----- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	92	96	00	----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	92	97		----- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	92	97	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	92	97	90	----- Loại khác	20
8708	92	99	00	----- Loại khác	20
8708	93			-- Ly hợp và bộ phận của nó:	
8708	93	10	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	93	20	00	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	93	30		--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 và 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10):	
8708	93	30	10	---- Loại dùng cho xe chở người từ 16 chỗ trở lên	15
8708	93	30	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8708	93	30	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	30	40	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	93	30	90	---- Loại khác	20
8708	93	40	00	--- Dùng cho xe cứu thương	20
8708	93	50	00	--- Dùng cho xe thuộc các phân nhóm từ 8703.21 đến 8703.23, 8703.31 hoặc 8703.32 (trừ xe cứu thương)	20
8708	93	60	00	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8703.24 hoặc 8703.33 (trừ xe cứu thương)	20
8708	93	70		--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05:	
8708	93	70	10	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn	10
8708	93	70	20	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	93	70	30	---- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	93	70	90	---- Loại khác	20
8708	94			-- Vành tay lái (vô lăng), trụ lái, cơ cấu lái	
				--- Vành tay lái (vô lăng):	

8708	94	11	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	94	12	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	94	19		---- Loại khác:	
8708	94	19	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	19	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
<b>8708</b>	94	19	90	----- Loại khác	20
				--- Trụ lái và cơ cấu lái:	
8708	94	21	00	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp)	30
8708	94	22	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 (trừ phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90) (máy kéo nông nghiệp)	30
8708	94	29		---- Loại khác:	
8708	94	29	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	5
8708	94	29	20	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	94	29	90	----- Loại khác	20
8708	99			-- Loại khác:	
				--- Bình chứa nhiên liệu chưa lắp ráp; giá động cơ; bộ phận và phụ tùng của kết làm mát; lõi của kết làm mát bằng nhôm, đơn lẻ:	
8708	99	11	00	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30
8708	99	19		---- Loại khác:	
8708	99	19	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
<b>8708</b>	99	19	90	----- Loại khác	5
				--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 (chỉ máy kéo nông nghiệp):	
8708	99	21	00	---- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	30
<b>8708</b>	99	29	00	---- Loại khác	30
				--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.20 hoặc 8701.30 :	
8708	99	31	00	---- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động	5
8708	99	39	00	---- Loại khác	5
<b>8708</b>	99	40	00	--- Bộ phận và phụ tùng khác dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.90 (trừ máy kéo nông nghiệp):	5
				--- Loại khác:	
8708	99	91		---- Bánh răng côn dẹt và bánh răng chủ động:	
8708	99	91	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	99	91	90	----- Loại khác	5

8708	99	92		----- Xi lanh dùng cho ô tô sử dụng khí hoá lỏng (LPG):	
8708	99	92	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	99	92	90	----- Loại khác	5
8708	99	93		----- Bộ phận của giảm chấn kiểu hệ thống treo:	
8708	99	93	10	----- Loại dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn	3
8708	99	93	90	----- Loại khác	5
8708	99	99		----- Loại khác:	
8708	99	99	10	----- Nhíp	20
8708	99	99	20	----- Khung xe không gắn động cơ	30
8708	99	99	90	----- Loại khác	5
<b>8714</b>				<b>Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13</b>	
				- Cửa mô tô (kể cả xe đạp máy -mopeds):	
8714	11			-- Yên xe:	
8714	11	10	00	--- <i>Dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90</i>	45
8714	11	20	00	--- <i>Dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50</i>	45
8714	19			-- <i>Loại khác:</i>	
8714	19	10	00	--- <i>Bộ chế hoà khí</i>	45
8714	19	20	00	--- <i>Bộ ly hợp</i>	45
8714	19	30	00	--- <i>Bộ hộp số</i>	45
8714	19	40	00	--- <i>Hệ thống khởi động</i>	45
8714	19	50	00	--- <i>Nan hoa và mũ nan hoa</i>	45
8714	19	60	00	--- <i>Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90</i>	45
8714	19	70	00	--- <i>Loại khác, dùng cho xe mô tô thuộc phân nhóm 8711.30, 8711.40 hoặc 8711.50</i>	45
8714	20			- <i>Cửa xe đẩy người tàn tật:</i>	
				-- Bánh xe nhỏ:	
8714	20	11	00	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714	20	12	00	--- Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714	20	19	00	--- Loại khác	0
8714	20	20	00	-- Nan hoa	0
8714	20	30	00	-- Mũ nan hoa	0
8714	20	90	00	-- Loại khác	0
				- Loại khác:	
8714	91			-- Khung xe, cang xe và các bộ phận của chúng:	

8714	91	10	00	--- Khung xe và cànng xe dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30	45
8714	91	20	00	--- Khung xe khác	45
8714	91	30	00	--- Cànng xe khác	45
8714	91	40	00	--- Bộ phận của khung xe	45
8714	91	90	00	--- Bộ phận của cànng xe	45
8714	92			-- Vành bánh xe và nan hoa:	
8714	92	10	00	--- Vành bánh xe hoặc nan hoa dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45
8714	92	90	00	--- Vành bánh xe hoặc nan hoa khác	45
8714	93			-- Moay ơ, trục phanh chân và phanh moay ơ; đĩa và líp xe:	
8714	93	10	00	--- Dùng cho xe thuộc mã số 8712.00.30.00	45
8714	93	90	00	--- Loại khác	45
8714	94			-- Phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và bộ phận của chúng:	
8714	94	10	00	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45
8714	94	90	00	--- Loại khác	45
8714	95			-- Yên xe:	
8714	95	10	00	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45
8714	95	90	00	--- Loại khác	45
8714	96			-- Pê đan, đui đĩa và bộ phận của chúng:	
8714	96	10	00	--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00	45
8714	96	20	00	--- Vành đĩa và trục	45
8714	96	90	00	--- Loại khác	45
8714	99			-- Loại khác:	
				--- Dùng cho xe đạp thuộc mã số 8712.00.30.00:	
8714	99	11	00	---- Mũ nan hoa	45
8714	99	19	00	---- Loại khác	45
8714	99	20	00	--- Tay khác, cọc yên xe, giá đèo hàng, dây điều khiển, tấm phản quang, giá đỡ đèn, chắn bùn khác	45
8714	99	30	00	--- Nan hoa hoặc mũ nan hoa khác	45
8714	99	90	00	--- Các bộ phận khác	45
8716				<b>Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng</b>	
8716	10	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20
8716	20	00	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng, dùng trong nông nghiệp	5
				- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716	31	00	00	-- Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5
8716	39			-- Loại khác:	
8716	39	10	00	--- Rơ-moóc gắn thiết bị làm đông lạnh	20
8716	39	20	00	--- Loại khác, có tải trọng trên 200 tấn	5

8716	39	30	00	- - - Rơ moóc dùng trong nông nghiệp khác	20
8716	39	90	00	- - - Loại khác	20
8716	40			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác:	
8716	40	10	00	- - Loại có tải trọng trên 200 tấn	5
8716	40	90	00	- - Loại khác	20
8716	80			- Xe loại khác:	
<b>8716</b>	<b>80</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo hoặc đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng (trừ xe cút kít)</b>	<b>25</b>
<b>8716</b>	<b>80</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>- - Xe cút kít</b>	<b>25</b>
<b>8716</b>	<b>80</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>25</b>
8716	90			- Bộ phận:	
				- - Dùng cho rơ-moóc và bán rơ-moóc:	
8716	90	11	00	- - - Bánh xe	15
8716	90	12	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.10, 8716.31, 8716.39 hoặc 8716.40	15
8716	90	13	00	- - - Loại khác, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	15
				- - Dùng cho xe khác:	
8716	90	20	00	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.10	15
				- - - Dùng cho hàng hoá thuộc mã số 8716.80.20:	
8716	90	31	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15
8716	90	32	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15
8716	90	33	00	- - - - Bánh xe nhỏ khác	15
8716	90	39	00	- - - - Loại khác	15
				- - - Loại khác:	
8716	90	91	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15
8716	90	92	00	- - - - Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, và chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm	15
8716	90	93	00	- - - - Bánh xe nhỏ khác	15
8716	90	94	00	- - - - Nan hoa	15
8716	90	95	00	- - - - Mũ nan hoa	15
8716	90	99	00	- - - - Loại khác	15
<b>9032</b>				<b>Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động</b>	
9032	10			- Bộ ôn nhiệt:	

9032	10	10	00	- - Hoạt động bằng điện	0
9032	10	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	0
9032	20			- Bộ điều chỉnh áp lực (Manostats):	
9032	20	10	00	- - Hoạt động bằng điện	30
9032	20	20	00	- - Không hoạt động bằng điện	30
				- Dụng cụ và thiết bị khác:	
9032	81	00	00	- - Điều khiển thủy lực hoặc khí nén	0
9032	89			- - Loại khác:	
9032	89	10	00	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền [ITA/2]	0
9032	89	20	00	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất PCA/PWBs [ITA/2 (AS2)]	0
				- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:	
<b>9032</b>	<b>89</b>	<b>31</b>	<b>00</b>	<b>- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)</b>	<b>5</b>
9032	89	39	00	- - - - Loại khác	0
9032	89	90	00	- - - Loại khác	0
9032	90			- Bộ phận và phụ tùng:	
9032	90	10	00	- - Cửa các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.10.00 [ITA/2]	0
9032	90	20	00	- - Cửa các hàng hoá thuộc mã số 9032.89.20.00 [ITA/2 (AS2)]	0
9032	90	30	00	- - Cửa các hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0
9032	90	90	00	- - Loại khác	0
<b>9101</b>				<b>Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại mạ kim loại quý</b>	
				- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
<b>9101</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học</b>	<b>30</b>
<b>9101</b>	<b>12</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử</b>	<b>30</b>
<b>9101</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>
				- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
<b>9101</b>	<b>21</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Có bộ phận lên giây tự động</b>	<b>30</b>
<b>9101</b>	<b>29</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>
				- Loại khác:	
<b>9101</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Hoạt động bằng điện</b>	<b>30</b>
<b>9101</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>- - Loại khác</b>	<b>30</b>

9102				<b>Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01</b>	
				- Đồng hồ đeo tay dùng điện có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	11	00	00	- - <i>Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học</i>	30
9102	12	00	00	- - <i>Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử</i>	30
9102	19	00	00	- - <i>Loại khác</i>	30
				- Đồng hồ đeo tay khác có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
9102	21	00	00	- - <i>Có bộ phận lên giây tự động</i>	30
9102	29	00	00	- - <i>Loại khác</i>	30
				- Loại khác:	
9102	91			- - Hoạt động bằng điện:	
9102	91	10	00	- - - <i>Đồng hồ bấm giờ</i>	30
9102	91	90	00	- - - <i>Loại khác</i>	30
9102	99			- - <i>Loại khác:</i>	
9102	99	10	00	- - - <i>Đồng hồ bấm giờ</i>	30
9102	99	90	00	- - - <i>Loại khác</i>	30
9103				<b>Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04</b>	
9103	10	00	00	- <i>Hoạt động bằng điện</i>	30
9103	90	00	00	- <i>Loại khác</i>	30
9104				<b>Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy</b>	
9104	00	10	00	- Dùng cho xe có động cơ	
9104	00	20	00	- Dùng cho máy bay	
9104	00	30	00	- Dùng cho tàu thuyền	
9104	00	90	00	- Loại khác	
9105				<b>Đồng hồ thời gian loại khác</b>	
				- Đồng hồ báo thức:	
9105	11	00	00	- - <i>Hoạt động bằng điện</i>	30
9105	19	00	00	- - <i>Loại khác</i>	30
				- <i>Đồng hồ treo tường:</i>	
9105	21	00	00	- - <i>Hoạt động bằng điện</i>	30
9105	29	00	00	- - <i>Loại khác</i>	30
				- Loại khác:	
9105	91			- - Hoạt động bằng điện:	
9105	91	10	00	- - - <i>Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)</i>	10

9105	91	20	00	<i>--- Đồng hồ công cộng cho các toà nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm</i>	30
9105	91	90	00	<i>--- Loại khác</i>	30
9105	99			<i>-- Loại khác:</i>	
9105	99	10	00	<i>--- Đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tự (trừ đồng hồ thuộc nhóm 9104)</i>	10
9105	99	20	00	<i>--- Đồng hồ công cộng cho các toà nhà lớn; đồng hồ của hệ thống đồng hồ điện trung tâm</i>	30
9105	99	90	00	<i>--- Loại khác</i>	30
9108				<b>Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp</b>	
				<i>- Hoạt động bằng điện:</i>	
9108	11	00	00	<i>-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học</i>	30
9108	12	00	00	<i>-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử</i>	30
9108	19	00	00	<i>-- Loại khác</i>	30
9108	20	00	00	<i>- Có bộ phận lên giây tự động</i>	30
9108	90	00	00	<i>- Loại khác</i>	30
9109				<b>Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp</b>	
				<i>- Hoạt động bằng điện:</i>	
9109	11	00	00	<i>-- Cửa đồng hồ báo thức</i>	30
9109	19	00	00	<i>-- Loại khác</i>	30
9109	90	00	00	<i>- Loại khác</i>	30
9110				<b>Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân mới lắp thô</b>	
				<i>- Cửa đồng hồ cá nhân:</i>	
9110	11	00	00	<i>-- Máy đồng hồ hoàn chỉnh, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)</i>	25
9110	12	00	00	<i>-- Máy đồng hồ chưa hoàn chỉnh, đã lắp ráp</i>	25
9110	19	00	00	<i>-- Máy đồng hồ dạng lắp thô</i>	25
9110	90	00	00	<i>- Loại khác</i>	25
9111				<b>Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó</b>	
9111	10	00	00	<i>- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý</i>	25
9111	20	00	00	<i>- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc</i>	25

9111	80	00	00	- <i>Vỏ đồng hồ loại khác</i>	25
9111	90	00	00	- <i>Bộ phận</i>	25
9112				<b>Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của chương này, và các bộ phận của chúng</b>	
9112	20	00	00	- <i>Vỏ</i>	25
9112	90	00	00	- <i>Bộ phận</i>	25
9113				<b>Dây đeo, quai đeo, vòng đeo đồng hồ cá nhân và bộ phận của chúng</b>	
9113	10	00	00	- <i>Bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý</i>	25
9113	20	00	00	- <i>Bằng kim loại cơ bản đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc</i>	25
9113	90	00	00	- <i>Loại khác</i>	25
9401				<b>Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng</b>	
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	0
9401	20	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30
9401	30	00	00	- <i>Ghế quay có điều chỉnh độ cao</i>	35
9401	40	00	00	- <i>Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại</i>	35
9401	50			- Ghế bằng song mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9401	50	10	00	- - <i>Bằng song mây</i>	35
9401	50	90	00	- - <i>Loại khác</i>	35
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61			- - <i>Đã nhồi đệm:</i>	
9401	61	10	00	- - - <i>Đã lắp ráp</i>	35
9401	61	20	00	- - - <i>Chưa lắp ráp</i>	35
9401	69			- - <i>Loại khác:</i>	
9401	69	10	00	- - - <i>Đã lắp ráp</i>	35
9401	69	20	00	- - - <i>Chưa lắp ráp</i>	35
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	00	00	- - <i>Đã nhồi đệm</i>	35
9401	79	00	00	- - <i>Loại khác</i>	35
9401	80			- <i>Ghế khác:</i>	
9401	80	10	00	- - <i>Ghế tập đi trẻ em</i>	35
9401	80	90	00	- - <i>Loại khác</i>	35
9401	90			- Các bộ phận của ghế:	

				-- Cửa ghế máy bay:	
9401	90	11	00	--- Bảng plastic	0
9401	90	19	00	--- Loại khác	0
<b>9401</b>	<b>90</b>	<b>20</b>	<b>00</b>	<b>-- Cửa ghế tập đi trẻ em</b>	<b>35</b>
				-- Loại khác:	
9401	90	91	00	--- Cửa hàng hoá thuộc mã số 9401.20.00.00 hoặc 9401.30.00.00	20
9401	90	92	00	--- <i>Loại khác, bảng plastic</i>	35
9401	90	99	00	--- Loại khác	20
<b>9402</b>				<b>Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên</b>	
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402	10	10	00	-- <i>Ghế nha khoa</i>	30
9402	10	20	00	-- <i>Phụ tùng của ghế nha khoa</i>	30
9402	10	30	00	-- <i>Ghế cắt tóc, ghế làm đầu và các phụ tùng của chúng</i>	30
9402	10	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30
9402	90			- Loại khác:	
9402	90	10	00	-- Đồ dùng (furniture) được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0
9402	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30
<b>9403</b>				<b>Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng</b>	
9403	10	00	00	- <i>Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng</i>	35
9403	20			- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403	20	10	00	-- Bộ quây tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10
9403	20	90	00	-- <i>Loại khác</i>	35
9403	30			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng:	
9403	30	10	00	-- <i>Đã lắp ráp</i>	35
9403	30	20	00	-- <i>Chưa lắp ráp</i>	35
9403	40			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp:	
9403	40	10	00	-- <i>Đã lắp ráp</i>	35
9403	40	20	00	-- <i>Chưa lắp ráp</i>	35
9403	50			- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ:	
				-- Bộ đồ phòng ngủ:	
9403	50	11	00	--- <i>Đã lắp ráp</i>	35

9403	50	19	00	--- Chưa lắp ráp	35
				-- Loại khác :	
9403	50	91	00	--- Đã lắp ráp	35
9403	50	99	00	--- Chưa lắp ráp	35
9403	60			- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
				-- Bộ đồ dùng trong phòng khách và phòng ăn:	
9403	60	11	00	--- Đã lắp ráp	35
9403	60	19	00	--- Chưa lắp ráp	35
				-- Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc:	
9403	60	21	00	--- Đã lắp ráp	20
9403	60	29	00	--- Chưa lắp ráp	20
				-- Bộ quây tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga:	
9403	60	31	00	--- Đã lắp ráp	10
9403	60	39	00	--- Chưa lắp ráp	10
				-- Loại khác :	
9403	60	91	00	--- Đã lắp ráp	35
9403	60	99	00	--- Chưa lắp ráp	35
9403	70			- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403	70	10	00	-- Đồ nội thất sử dụng trong văn phòng	35
9403	70	20	00	-- Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	70	90	00	-- Loại khác	35
9403	80			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả bằng mây tre, liễu gai, hoặc vật liệu tương tự:	
9403	80	10	00	-- Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng song mây	35
9403	80	20	00	-- Dùng trong phòng ngủ, phòng ăn hoặc phòng khách bằng vật liệu khác	35
				-- Loại sử dụng trong công viên, vườn hoặc tiền sảnh:	
9403	80	31	00	--- Bằng đá xây dựng hoặc đá tượng đài	35
9403	80	32	00	--- Bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	35
9403	80	33	00	--- Bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xenlulô hoặc tương tự	35
9403	80	34	00	--- Bằng gốm sứ	35
9403	80	39	00	--- Loại khác	35
9403	80	40	00	-- Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	80	90	00	-- Loại khác	35
9403	90	00	00	- Bộ phận	35

9404				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
9404	10	00	00	- <i>Khung đệm</i>	30
				- <i>Đệm giường:</i>	
9404	21	00	00	-- <i>Băng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc</i>	30
9404	29			-- <i>Băng vật liệu khác:</i>	
9404	29	10	00	--- <i>Lò xo đệm giường</i>	30
9404	29	20	00	--- <i>Loại khác, loại làm nóng/làm mát</i>	30
9404	29	90	00	--- <i>Loại khác</i>	30
9404	30	00	00	- <i>Túi ngủ</i>	30
9404	90			- <i>Loại khác:</i>	
9404	90	10	00	-- <i>Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm</i>	30
9404	90	20	00	-- <i>Gối ôm bằng cao su xốp, gối, đệm, đệm ghế</i>	30
9404	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30
9504				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	30
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:	
9504	20	10	00	-- <i>Phấn chơi bi-a (Billiard chalks)</i>	40
9504	20	90	00	-- <i>Loại khác</i>	40
9504	30			- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, xèng hoặc các mặt hàng tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	
9504	30	10	00	-- <i>Máy đánh bạc hoặc máy jackpot</i>	40
9504	30	20	00	-- <i>Bàn dùng trong trò chơi bắn đạn, máy giật xèng và các loại tương tự</i>	40
9504	30	90	00	-- <i>Loại khác</i>	40
9504	40	00	00	- <i>Cỗ bài</i>	40
9504	90			- <i>Loại khác:</i>	
9504	90	10	00	-- <i>Các loại đồ phụ trợ để chơi ky (bowling)</i>	30
9504	90	20	00	-- <i>Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu</i>	30
9504	90	30	00	-- <i>Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm</i>	30
9504	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	30

<b>9505</b>				<b>Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười</b>	
9505	10			- Hàng hoá dùng trong lễ Nô en:	
9505	10	10	00	- - <i>Pháo đốt và pháo hoa cầm tay dùng trong lễ Nô en</i>	40
9505	10	90	00	- - <i>Loại khác</i>	40
9505	90	00	00	- <i>Loại khác</i>	40
<b>9601</b>				<b>Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)</b>	
9601	10			- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	
9601	10	10	00	- - <i>Sừng tê giác đã gia công</i>	35
9601	10	90	00	- - <i>Loại khác</i>	35
9601	90			- <i>Loại khác:</i>	
9601	90	10	00	- - <i>Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng</i>	35
9601	90	90	00	- - <i>Loại khác</i>	35
<b>9602</b>				<b>Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng</b>	
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602	00	90	00	- <i>Loại khác</i>	35
<b>9608</b>				<b>Bút bi; bút phốt, bút phốt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy, quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tong tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên trừ các loại thuộc nhóm 96.09</b>	
9608	10	00	00	- Bút bi	30
9608	20	00	00	- Bút phốt, bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	30
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nho	30

9608	39	00	00	- - Loại khác	30
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	30
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	30
9608	60	00	00	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực	10
				- Loại khác:	
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608	91	10	00	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	10
<b>9608</b>	<b>91</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	- - - <i>Loại khác</i>	10
9608	99			- - Loại khác:	
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	30
9608	99	90	00	- - - Loại khác	30
<b>9610</b>				<b>Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung</b>	
<b>9610</b>	<b>00</b>	<b>10</b>	<b>00</b>	<b>- Bảng đá đen trong trường học</b>	<b>35</b>
<b>9610</b>	<b>00</b>	<b>90</b>	<b>00</b>	<b>- Loại khác</b>	<b>35</b>
<b>9611</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>00</b>	<b>Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó</b>	<b>35</b>
<b>9613</b>				<b>Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc</b>	
9613	10			- Bật lửa bỏ túi dùng ga, dùng một lần:	
				- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:	
<b>9613</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>- - - Bằng plastic</b>	<b>35</b>
<b>9613</b>	<b>10</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>35</b>
				- - Loại khác:	
<b>9613</b>	<b>10</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>- - - Bằng plastic</b>	<b>35</b>
<b>9613</b>	<b>10</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>35</b>
9613	20			- Bật lửa bỏ túi dùng ga, có khả năng bơm lại:	
				- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:	
<b>9613</b>	<b>20</b>	<b>11</b>	<b>00</b>	<b>- - - Bằng plastic</b>	<b>35</b>
<b>9613</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>35</b>
				- - Loại khác:	
<b>9613</b>	<b>20</b>	<b>91</b>	<b>00</b>	<b>- - - Bằng plastic</b>	<b>35</b>
<b>9613</b>	<b>20</b>	<b>99</b>	<b>00</b>	<b>- - - Loại khác</b>	<b>35</b>
9613	80			- Bật lửa khác:	
				- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay:	

9613	80	11	00	--- <i>Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng</i>	35
9613	80	12	00	--- <i>Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic</i>	35
9613	80	13	00	--- <i>Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic</i>	35
9613	80	19	00	--- <i>Loại khác</i>	35
				-- <i>Loại khác:</i>	
9613	80	91	00	--- <i>Bật lửa áp điện dùng cho lò nướng hoặc bếp có lò nướng</i>	35
9613	80	92	00	--- <i>Bật lửa hút thuốc lá, bằng plastic</i>	35
9613	80	93	00	--- <i>Bật lửa hút thuốc lá, trừ loại bằng plastic</i>	35
9613	80	99	00	--- <i>Loại khác</i>	35
9613	90			- <i>Phụ tùng:</i>	
				-- <i>Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa:</i>	
9613	90	11	00	--- <i>Nhiên liệu lỏng</i>	25
9613	90	12	00	--- <i>Khí hoá lỏng</i>	25
9613	90	90	00	-- <i>Loại khác</i>	25
9614				<b>Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng</b>	
9614	20			- Tẩu hút thuốc sợi và bát điếu:	
9614	20	10	00	-- <i>Gỗ và rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi</i>	35
9614	20	90	00	-- <i>Loại khác</i>	35
9614	90	00	00	- <i>Loại khác</i>	35
9615				<b>Lược, chải tóc và các loại tương tự, ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng</b>	
				- Lược, chải tóc và các loại tương tự:	
9615	11			-- <i>Bằng cao su cứng hoặc plastic:</i>	
9615	11	10	00	--- <i>Trâm chải tóc và các loại tương tự</i>	30
9615	11	90	00	--- <i>Loại khác</i>	30
9615	19			-- <i>Loại khác:</i>	
9615	19	10	00	--- <i>Trâm chải tóc và các loại tương tự</i>	30
9615	19	90	00	--- <i>Loại khác</i>	30
9615	90			- <i>Loại khác:</i>	
				-- <i>Ghim chải tóc trang trí:</i>	
9615	90	11	00	--- <i>Bằng nhôm</i>	30
9615	90	19	00	--- <i>Loại khác</i>	30
9615	90	20	00	-- <i>Các bộ phận</i>	30

				-- Loại khác:	
9615	90	91	00	--- Bàng nhôm	30
9615	90	99	00	--- Loại khác	30
9616				<b>Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh</b>	
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng:	
9616	10	10	00	-- Bình xịt	30
9616	10	20	00	-- Vòi và đầu của bình xịt	10
9616	20	00	00	- <b>Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh</b>	35
9617				<b>Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh</b>	
9617	00	10	00	- <b>Phích chân không và các loại bình chân không khác</b>	35
9617	00	20	00	- <b>Các bộ phận</b>	35

